

Số: 1350/TB-HĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Về điểm thi vòng 2, môn nghiệp vụ chuyên ngành**  
**Kỳ thi tuyển công chức năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Hội đồng thi tuyển công chức năm 2022;

Hội đồng thi tuyển công chức năm 2022 (sau đây gọi tắt là Hội đồng thi) đề nghị các Sở, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện:

1. Thông báo điểm thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành đến từng thí sinh dự thi tham dự kỳ thi tuyển công chức năm 2022 theo danh sách đính kèm Thông báo này. Trong đó người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức<sup>1</sup> phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm thi tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên.

b) Có kết quả điểm thi tại vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại Điều 5 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

c) Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm tính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển thì người có kết quả điểm thi vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển;

<sup>1</sup> Điều 9 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức

Nếu vẫn không xác định được, Hội đồng thi sẽ áp dụng nguyên tắc như sau để xác định người trúng tuyển: Người có tổng điểm thi vòng 1 (Kiến thức chung và Ngoại ngữ) cao hơn sẽ người trúng tuyển. Trong trường hợp vị trí việc làm có thí sinh được miễn thi Ngoại ngữ, thì người có điểm Kiến thức chung cao hơn là người trúng tuyển; nếu các thí sinh có điểm Kiến thức chung bằng nhau, người được miễn thi môn ngoại ngữ là người trúng tuyển.

2. Thông báo về việc nhận Đơn đề nghị chấm phúc khảo, cụ thể như sau:

a) Thời gian: từ ngày 04/4/2022 đến ngày 18/4/2022, từ 7 giờ 30 đến 17 giờ 00 (trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ). Cụ thể:

- Buổi sáng: Từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30.

- Buổi chiều: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 00.

b) Đơn đề nghị chấm phúc khảo (Biểu mẫu đính kèm) nộp trực tiếp tại: Phòng Giáo dục thường xuyên (C005), Trường Đại học Sài Gòn, số 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5.

c) Phí phúc khảo: 150.000 đồng/người (Một trăm năm mươi nghìn đồng)<sup>2</sup>

d) Hình thức thu phí: Nộp tiền mặt trực tiếp tại Phòng Giáo dục thường xuyên (C005), Trường Đại học Sài Gòn, số 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, khi nộp đơn.

Lưu ý:

- Hội đồng thi không phúc khảo đối với điểm thi trắc nghiệm (vòng 1).

- Hội đồng thi không giải quyết phúc khảo đối với các Đơn đề nghị chấm phúc khảo nhận được sau thời gian quy định nêu trên và các Đơn đề nghị chấm phúc khảo gửi bằng đường bưu điện, thư điện tử, Fax, Telex.

3. Đề nghị các Sở, ngành Thành phố, Ủy ban nhân các quận, huyện tiếp tục thông báo cho thí sinh kiểm tra thông tin (đối tượng và điểm ưu tiên; thông tin cá nhân...) đính kèm Thông báo của Hội đồng. Trường hợp có thay đổi thông tin hoặc điều chỉnh, bổ sung đối tượng ưu tiên, hướng dẫn thí sinh liên hệ với cơ quan, đơn vị dự tuyển, để cơ quan, đơn vị có văn bản đề nghị kèm minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu điều chỉnh, bổ sung đối tượng ưu tiên) gửi về Hội đồng thi (thông qua Sở Nội vụ) **chậm nhất ngày 18/4/2022** để Hội đồng thi tổng hợp, xem xét giải quyết. Sau thời hạn nêu trên, thí sinh không đề nghị điều

<sup>2</sup> Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng và phí dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

chính, bổ sung thông tin (đặc biệt là về đối tượng ưu tiên) thì xem như thí sinh thống nhất với nội dung trong thông báo.

Hội đồng thi đề nghị các Sở, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện sao chụp Thông báo này gửi đến từng thí sinh dự thi để chủ động thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Thành viên Hội đồng thi;
- Tổ giúp việc Hội đồng thi (để thực hiện);
- Ban Giám sát;
- Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ;
- Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Trường Đại học Sài Gòn
- Học viện Cán bộ Thành phố;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, HĐT, T.



**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ**  
**Huỳnh Thanh Nhân**





**ĐIỂM THI VIẾT MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022**  
(Đính kèm theo Thông báo số 1350/TB-HĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng thi công chức năm 2022)

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                        | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                                   | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1   | ĐH1378 | Nguyễn Hữu       | Luân  | 5                     | 6     | 1999 |    | Ban Quản lý An toàn thực phẩm   | Quản lý hồ sơ cán bộ công chức và bảo hiểm xã hội |                          |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2   | ĐH1419 | Nguyễn Ngọc      | Mai   | 30                    | 7     | 1994 | x  | Ban Quản lý An toàn thực phẩm   | Quản lý hồ sơ cán bộ công chức và bảo hiểm xã hội |                          |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 3   | ĐH1723 | Huỳnh Đoàn Trung | Nhân  | 11                    | 10    | 1989 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý quy hoạch và xây dựng                     | UT3                      | 2,5          | 80,00         | 82,5      | Trúng tuyển     |         |
| 4   | ĐH2701 | Lê Song          | Thuy  | 13                    | 12    | 1996 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý quy hoạch và xây dựng                     |                          |              | 81,75         | 81,75     | Trúng tuyển     |         |
| 5   | ĐH3071 | Nguyễn Duy       | Tuấn  | 2                     | 3     | 1998 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý quy hoạch và xây dựng                     |                          |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 6   | ĐH0864 | Nguyễn Huy       | Hoàng | 15                    | 3     | 1986 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý quy hoạch và xây dựng                     |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 7   | ĐH2729 | Trần Thị Hạnh    | Tiến  | 19                    | 3     | 1993 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 8   | ĐH1031 | Phan Thị Diễm    | Huỳnh | 12                    | 12    | 1994 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 86,00         | 86,00     |                 |         |
| 9   | ĐH0752 | Lưu Thị Khánh    | Hiền  | 24                    | 10    | 1991 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 86,00         | 86,00     |                 |         |
| 10  | ĐH2061 | Huỳnh Ngọc       | Quân  | 21                    | 4     | 1995 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 11  | ĐH1737 | Lê Thanh         | Nhật  | 5                     | 8     | 1991 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 83,5          | 83,50     |                 |         |
| 12  | ĐH1121 | Đông Quang       | Kiên  | 1                     | 1     | 1991 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường                  |                          |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên              |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng        | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------------|--|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                        |  | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                   | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 13  | DH2833 | Huỳnh Thị Huyền        |  | 23                    | 1     | 1993 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường  |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 14  | DH3293 | Nguyễn Thanh Xuân      |  | 10                    | 11    | 1997 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường  |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 15  | DH2297 | Lê Phạm Ngọc Tân       |  | 15                    | 6     | 1997 |    | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường  |                         |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 16  | DH2728 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên    |  | 16                    | 11    | 1996 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường  |                         |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 17  | DH2896 | Lê Thị Thùy Trang      |  | 14                    | 3     | 1983 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi trường  |                         |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 18  | TC08   | Lê Thị Thu Thủy        |  | 24                    | 2     | 1995 | x  | BQL Khu chế xuất và công nghiệp | Văn thư                           |                         |              | 90,5          | 90,50     | Trúng tuyển     |         |
| 19  | DH1112 | Võ Linh Khuong         |  | 9                     | 10    | 1999 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý đầu tư và xúc tiến đầu tư |                         |              | 67,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 20  | DH1802 | Huỳnh Thị Tuyết Nhung  |  | 16                    | 1     | 1989 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý đầu tư và xúc tiến đầu tư |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 21  | DH1068 | Nguyễn Gia Khanh       |  | 11                    | 11    | 1997 |    | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý doanh nghiệp và lao động  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 22  | DH2992 | Nguyễn Văn Nam Trung   |  | 19                    | 4     | 1996 |    | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý doanh nghiệp và lao động  |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 23  | DH1994 | Phạm Ngọc Hoàng Phương |  | 13                    | 10    | 1999 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý doanh nghiệp và lao động  |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 24  | DH3240 | Phạm Huỳnh Phi Vũ      |  | 18                    | 2     | 1989 |    | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý doanh nghiệp và lao động  | UT2                     | 5            | 54,00         | 59,00     |                 |         |
| 25  | DH1300 | Dương Thị Loan         |  | 19                    | 1     | 1986 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý dự án và cấp phép đầu tư  |                         |              | 78,5          | 78,50     | Trúng tuyển     |         |
| 26  | DH2655 | Đoàn Thị Thanh Thủy    |  | 2                     | 1     | 1989 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý dự án và cấp phép đầu tư  |                         |              | 69,5          | 69,50     |                 |         |
| 27  | DH2871 | Đỗ Thùy Trang          |  | 19                    | 10    | 1992 | x  | BQL Khu Công nghiệp cao         | Quản lý dự án và cấp phép đầu tư  |                         |              | 69,5          | 69,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng       | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                  | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 28  | ĐH1801 | Nguyễn Thị Cẩm     | Nhung  | 1                     | 7     | 1990 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý dự án và cấp phép đầu tư |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 29  | ĐH2563 | Hoàng Thị Lệ       | Thu    | 5                     | 9     | 1996 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý dự án và cấp phép đầu tư |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 30  | ĐH0527 | Huỳnh Thanh        | Duy    | 1                     | 7     | 1995 |    | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 31  | ĐH2468 | Nguyễn Đoàn Phương | Thảo   | 10                    | 10    | 1987 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 32  | ĐH1098 | Nguyễn Thị Đăng    | Khoa   | 14                    | 2     | 1995 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 33  | ĐH0496 | Ninh Hà            | Dương  | 18                    | 8     | 1988 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 34  | ĐH0196 | Võ Thị Yên         | Bình   | 9                     | 2     | 1988 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 35  | ĐH1162 | Đinh Văn           | Lam    | 12                    | 9     | 1994 |    | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 36  | ĐH0152 | Lê Thị Hoa         | Ban    | 1                     | 12    | 1991 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 37  | ĐH2062 | Phạm Tường         | Quân   | 12                    | 4     | 1996 |    | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 38  | ĐH1608 | Nguyễn Đức         | Nghĩa  | 4                     | 9     | 1995 |    | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 39  | ĐH2897 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trang  | 10                    | 8     | 1993 | x  | BQL Khu Công nghệ cao   | Quản lý môi trường               |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 40  | ĐH2640 | Tổng Lê Thị Ngân   | Thương | 21                    | 6     | 1990 | x  | BQL Tây Bắc             | Đất đai - Môi trường             | UT2                      | 5            | 86,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 41  | ĐH3144 | Nguyễn Thị Bích    | Tuyền  | 28                    | 12    | 1989 | x  | BQL Tây Bắc             | Đất đai - Môi trường             |                          |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 42  | ĐH0497 | Lý Tùng            | Dương  | 20                    | 8     | 1995 |    | BQL Tây Bắc             | Đất đai - Môi trường             |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 43  | DH2013 | Phan Thanh       | Phuong                | 8     | 6   | 1993 |                         | BQL Tây Bắc                | Đất đai - Môi trường    |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 44  | DH1150 | Mai Thanh        | Kim                   | 2     | 7   | 1998 | x                       | BQL Tây Bắc                | Đất đai - Môi trường    |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 45  | DH1686 | Tạ Nguyễn Phương | Nguyễn                | 26    | 3   | 1987 | x                       | BQL Tây Bắc                | Đất đai - Môi trường    |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 46  | DH2969 | Huỳnh Thủy Thanh | Trúc                  | 16    | 9   | 1996 | x                       | BQL Tây Bắc                | Đất đai - Môi trường    |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 47  | DH3363 | Phan Thị Ngọc    | Ngân                  | 27    | 9   | 1996 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 97,75         | 97,75     | Trúng tuyển     |         |
| 48  | DH0029 | Nguyễn Ngọc Diễm | Ân                    | 21    | 12  | 1997 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 94,5          | 94,50     |                 |         |
| 49  | DH1013 | Nguyễn Thị Bích  | Huyền                 | 18    | 11  | 1999 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 84,5          | 84,50     |                 |         |
| 50  | DH3039 | Bùi Anh          | Tuấn                  | 5     | 11  | 1996 |                         | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 51  | DH3201 | Mai Thị Tường    | Vi                    | 1     | 2   | 1998 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 52  | DH3135 | Trần Bích        | Tuyền                 | 24    | 9   | 1993 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 75,5          | 75,50     |                 |         |
| 53  | DH1835 | Nguyễn Thị Hoàng | Quanh                 | 28    | 2   | 1994 | x                       | BQL Tây Bắc                | Tổng hợp                |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 54  | DH2355 | Trương Diệp      | Thanh                 | 31    | 8   | 1992 | x                       | Sở Công Thương             | Công nghệ thông tin     |              | 75,5          | 75,50     | Trúng tuyển     |         |
| 55  | DH0889 | Cao Thị Ánh      | Hồng                  | 17    | 9   | 1988 | x                       | Sở Công Thương             | Kế toán                 |              | 76,5          | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 56  | DH0090 | Nguyễn Bào       | Anh                   | 21    | 9   | 1991 | x                       | Sở Công Thương             | Kế toán                 |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 57  | DH2589 | Nguyễn Lê Anh    | Thư                   | 22    | 10  | 1996 | x                       | Sở Công Thương             | Quản lý công nghiệp     |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng             | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Chí chú |
|-----|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                        | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 58  | ĐH1014 | Đào Thị Thanh     | Huyện | 15                    | 3     | 1988 | x  | Sở Công Thương          | Quản lý công nghiệp                    |                          |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 59  | ĐH0286 | Dương Thị Hoàng   | Cục   | 31                    | 1     | 1989 | x  | Sở Công Thương          | Quản lý công nghiệp                    |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 60  | ĐH1048 | Phan Nguyễn Duy   | Khang | 11                    | 2     | 1984 |    | Sở Công Thương          | Quản lý công nghiệp                    |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 61  | ĐH2588 | La Thiên          | Thư   | 6                     | 3     | 1992 | x  | Sở Công Thương          | Quản lý công nghiệp                    |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 62  | ĐH3241 | Nguyễn Hà Hoàng   | Vũ    | 3                     | 10    | 1989 |    | Sở Công Thương          | Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường |                          |              | 62,00         | 62,00     | Trùng tuyển     |         |
| 63  | ĐH0248 | Ông Nguyễn Phương | Chi   | 14                    | 1     | 1983 | x  | Sở Công Thương          | Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường |                          |              | 50,00         | 50,00     | Trùng tuyển     |         |
| 64  | ĐH1535 | Lại Thị Hồng      | Nga   | 25                    | 1     | 1995 | x  | Sở Công Thương          | Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường |                          |              | 44,5          | 44,50     |                 |         |
| 65  | ĐH0408 | Nguyễn Phong      | Doanh | 31                    | 8     | 1998 |    | Sở Công Thương          | Quản lý quy hoạch - kế hoạch           |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trùng tuyển     |         |
| 66  | ĐH0251 | Nguyễn Ngọc Mai   | Chi   | 17                    | 1     | 1996 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trùng tuyển     |         |
| 67  | ĐH2262 | Trần Thị Thanh    | Tâm   | 7                     | 9     | 1997 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 86,00         | 86,00     | Trùng tuyển     |         |
| 68  | ĐH0140 | Phạm Ngọc         | Ánh   | 13                    | 9     | 1999 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 69  | ĐH1604 | Đặng Hoàng        | Ngĩa  | 1                     | 8     | 1994 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 70  | ĐH1837 | Trần Kim          | Oanh  | 7                     | 12    | 1996 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 71  | ĐH2593 | Phan Anh          | Thư   | 16                    | 2     | 1999 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 72  | ĐH0217 | Nguyễn Công       | Chánh | 9                     | 3     | 1997 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự                        |                          |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |

| STT | SRD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng  | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-----------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                             | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 73  | DH1261 | Lương Gia        | Linh   | 3                     | 11    | 1996 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 74  | DH0474 | Nguyễn Trí       | Dùng   | 16                    | 11    | 1998 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 75  | DH2634 | Nguyễn Thị Thanh | Thương | 1                     | 10    | 1998 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 76  | DH2881 | Nguyễn Thị Thủy  | Trang  | 6                     | 12    | 1999 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 77  | DH0086 | Bùi Minh         | Anh    | 8                     | 5     | 1998 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             | UT2              | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 78  | DH1736 | Thần Thanh       | Nhật   | 27                    | 1     | 1996 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 79  | DH2507 | Vũ Minh          | Thiên  | 22                    | 9     | 1997 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 80  | DH2453 | Phạm Thị         | Thảo   | 20                    | 1     | 1996 | x  | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 81  | DH0837 | Lê Quang         | Hòa    | 2                     | 4     | 1987 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 82  | DH0990 | Trần Anh         | Huy    | 7                     | 7     | 1984 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 83  | DH1049 | Nguyễn Hồng      | Khang  | 21                    | 9     | 1998 |    | Sở Công Thương          | Tổ chức nhân sự             |                  |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 84  | DH0012 | Võ Trường        | An     | 24                    | 11    | 1999 |    | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch |                  |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 85  | DH2107 | Trình Thị Thảo   | Quỳên  | 15                    | 8     | 1998 | x  | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch |                  |              | 88,00         | 88,00     |                 |         |
| 86  | DH0228 | A Dương Thanh    | Châu   | 24                    | 7     | 1998 | x  | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch |                  |              | 88,00         | 88,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng               | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Chí chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                          | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 87  | ĐH2366 | Trần Thị         | Thanh | 30                    | 10    | 1990 | x  | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch              |                         |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 88  | ĐH2161 | Phạm             | Sang  | 18                    | 5     | 1988 |    | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch              |                         |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 89  | ĐH0544 | Lê Kim           | Duyên | 25                    | 10    | 1995 | x  | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch              |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 90  | ĐH2829 | Phan Thị Huyền   | Trần  | 19                    | 10    | 1987 | x  | Sở Du lịch              | Theo dõi phát triển du lịch              |                         |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 91  | ĐH1536 | Hà Thị Tuyết     | Nga   | 10                    | 2     | 1987 | x  | Sở Du lịch              | Thông tin truyền thông về du lịch        |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 92  | ĐH2807 | Nguyễn Thị Thịnh | Trần  | 19                    | 11    | 1987 | x  | Sở Giáo dục - Đào tạo   | Thanh tra                                |                         |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 93  | ĐH3242 | Tiêu Hoàng       | Vũ    | 7                     | 1     | 1983 |    | Sở Giáo dục - Đào tạo   | Thanh tra                                |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 94  | ĐH1537 | Hoàng Đình       | Nga   | 28                    | 7     | 1979 |    | Sở Giáo dục - Đào tạo   | Thanh tra                                |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 95  | ĐH2284 | Hà Đức           | Tân   | 3                     | 12    | 1996 |    | Sở Giao thông vận tải   | Quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ         |                         |              | 71,5          | 71,50     | Trúng tuyển     |         |
| 96  | ĐH0859 | Đào Vũ Đình      | Hoàng | 29                    | 3     | 1994 |    | Sở Giao thông vận tải   | Quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ         |                         |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 97  | ĐH1294 | Lê Khắc Mai      | Linh  | 24                    | 12    | 1996 |    | Sở Giao thông vận tải   | Quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ         |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 98  | ĐH1323 | Lương Văn        | Lộc   | 5                     | 3     | 1995 |    | Sở Giao thông vận tải   | Quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị |                         |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 99  | ĐH1416 | Nguyễn Hiền      | Mai   | 20                    | 12    | 1998 | x  | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                                |                         |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 100 | ĐH0080 | Lê Hoàng Đức     | Anh   | 16                    | 2     | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                                | U22                     | 5            | 72,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 101 | ĐH0355 | Đỗ Tấn           | Đạt   | 4                     | 6     | 1988 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                                | U22                     | 5            | 72,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐY ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 102 | DH1997 | Trương Khánh     | Phuong | 2                     | 9     | 1984 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  | UT3                     | 2,5          | 74,00         | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 103 | DH1776 | Trần Thị Phương  | Như    | 12                    | 8     | 1997 | x  | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 104 | DH1255 | Nguyễn Văn       | Linh   | 6                     | 2     | 1999 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 105 | DH2874 | Trịnh Thị Thủy   | Trang  | 11                    | 8     | 1986 | x  | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 70,5          | 70,50     | Trúng tuyển     |         |
| 106 | DH2071 | Trương Minh      | Quang  | 11                    | 3     | 1966 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 107 | DH2087 | Trần Anh         | Quốc   | 29                    | 10    | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 108 | DH0165 | Nguyễn Tấn Huyền | Bào    | 1                     | 10    | 1989 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 65,5          | 65,50     |                 |         |
| 109 | DH2192 | Đinh Tiến        | Son    | 29                    | 1     | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 64,5          | 64,50     |                 |         |
| 110 | DH2403 | Trương Nguyễn    | Thành  | 16                    | 3     | 1988 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 111 | DH0711 | Nguyễn Tấn       | Hậu    | 2                     | 1     | 1996 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 112 | DH2162 | Nguyễn Xuân      | Sang   | 6                     | 6     | 1990 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 113 | DH0988 | Trần Quốc        | Huy    | 3                     | 3     | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 114 | DH2927 | Lê Nguyễn Minh   | Triệu  | 27                    | 11    | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 115 | BH0081 | Trần Duy         | Anh    | 26                    | 11    | 1990 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 116 | BH0229 | Phạm Ngọc        | Châu   | 22                    | 5     | 1987 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 50,5          | 50,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 117 | ĐH1402 | Nguyễn Thanh     | Lý    | 24                    | 10    | 1993 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 44,5          | 44,50     |                 |         |
| 118 | ĐH1921 | Trần Công        | Phúc  | 19                    | 3     | 1970 |    | Sở Giao thông vận tải   | Thanh tra                  |                         |              | 37,75         | 37,75     |                 |         |
| 119 | ĐH0424 | Trịnh Trần Minh  | Đức   | 21                    | 12    | 1995 |    | Sở Giao thông vận tải   | Tổ chức nhân sự            |                         |              | 62,00         | 62,00     | Trúng tuyển     |         |
| 120 | ĐH1088 | Võ Hoàng Đăng    | Khoa  | 4                     | 4     | 1995 |    | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 121 | ĐH0333 | Huỳnh Chấn       | Đào   | 6                     | 9     | 1987 |    | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Hành chính tổng hợp        | UT2                     | 5            | 51,5          | 56,50     |                 |         |
| 122 | ĐH0819 | Phạm Thị Mỹ      | Hoa   | 22                    | 5     | 1996 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý công tác đầu thầu  |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 123 | ĐH1494 | Nguyễn Trần Diệu | Mỹ    | 19                    | 3     | 1993 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý công tác đầu thầu  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 124 | ĐH0249 | Nguyễn Như Quỳnh | Chi   | 25                    | 9     | 1999 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý công tác đầu thầu  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 125 | ĐH0013 | Nguyễn Thị Ngọc  | An    | 5                     | 1     | 1991 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý công tác đầu thầu  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 126 | ĐH0911 | Phạm Thanh       | Hùng  | 19                    | 12    | 1997 |    | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý công tác đầu thầu  |                         |              | 68,75         | 68,75     | Trúng tuyển     |         |
| 127 | ĐH0421 | Trần Đình        | Đức   | 27                    | 10    | 1993 |    | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý kế hoạch và đầu tư |                         |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 128 | ĐH0563 | Hà Thị Thu       | Giang | 21                    | 4     | 1995 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý kế hoạch và đầu tư | UT2                     | 5            | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 129 | ĐH2132 | Phạm Thị Phương  | Quỳnh | 7                     | 9     | 1993 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý kế hoạch và đầu tư |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 130 | ĐH0701 | Mã Thị Thu       | Hào   | 22                    | 3     | 1985 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý kế hoạch và đầu tư | UT2                     | 5            | 79,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 131 | ĐH3187 | Nguyễn Thị Thủy  | Vân   | 25                    | 8     | 1988 | x  | Sở Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý kế hoạch và đầu tư |                         |              | 83,75         | 83,75     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên    |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|---------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                     | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                 | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 132 | DH2258 | Nguyễn Ngọc Băng    | Tâm                   | 12    | 8   | 1997 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 81,25         | 81,25     |                 |         |
| 133 | DH1845 | Phạm Hồng           | Pha                   | 18    | 2   | 1989 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 134 | DH2486 | Tô Quang            | Thế                   | 16    | 4   | 1998 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 135 | DH2449 | Nguyễn Thị Ngọc     | Thảo                  | 30    | 8   | 1996 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 73,25         | 73,25     |                 |         |
| 136 | DH2133 | Phạm Thị Kim        | Quỳnh                 | 11    | 5   | 1989 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 137 | DH2552 | Nguyễn Dương Thành  | Thông                 | 10    | 11  | 1999 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 138 | DH2632 | Hiền Hoàng          | Thương                | 7     | 2   | 1989 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 139 | DH0082 | Nguyễn Thanh Nguyễn | Anh                   | 9     | 9   | 1987 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 58,5          | 58,50     |                 |         |
| 140 | DH2058 | Nguyễn Bảo          | Quân                  | 19    | 9   | 1996 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 141 | DH0860 | Nguyễn Minh         | Hoàng                 | 3     | 3   | 1996 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 142 | DH2875 | Nguyễn Thu          | Trang                 | 24    | 3   | 1991 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 143 | DH0083 | Bùi Đình Hoàng      | Anh                   | 17    | 12  | 1997 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý kế hoạch và đầu tư |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 144 | DH3243 | Phan Nguyễn Thanh   | Vũ                    | 8     | 11  | 1993 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý quy hoạch          | UT3          | 85,00         | 87,50     | Trúng tuyển     |         |
| 145 | DH3258 | Trần Bá             | Vương                 | 25    | 1   | 1997 |                         | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý quy hoạch          |              | 82,75         | 82,75     | Trúng tuyển     |         |
| 146 | DH3313 | Nguyễn Thi Hoàng    | Yến                   | 1     | 4   | 1985 | x                       | Sở Kế hoạch - Đầu tư       | Quản lý quy hoạch          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng    | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                               | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 147 | ĐH1091 | Nguyễn Hà Đăng   | Khoa  | 14                    | 3     | 1996 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý quy hoạch             |                         |              |  | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 148 | ĐH2719 | Trần Phan Phước  | Tiền  | 3                     | 4     | 1999 | x  | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý quy hoạch             |                         |              |  | 76,25         | 76,25     |                 |         |
| 149 | ĐH1041 | Nguyễn Cao       | Khải  | 23                    | 3     | 1999 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý quy hoạch             |                         |              |  | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 150 | ĐH1135 | Lê Nguyễn Anh    | Kiệt  | 29                    | 7     | 1997 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý quy hoạch             |                         |              |  | 68,25         | 68,25     |                 |         |
| 151 | ĐH2193 | Nguyễn Thành     | Sơn   | 12                    | 11    | 1986 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý quy hoạch             | UT2                     | 5            |  | 56,00         | 61,00     |                 |         |
| 152 | ĐH0166 | Trần Công        | Bảo   | 14                    | 8     | 1998 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh | UT2                     | 5            |  | 84,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 153 | ĐH1256 | Dương Phương     | Linh  | 10                    | 11    | 1992 | x  | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh |                         |              |  | 86,25         | 86,25     | Trúng tuyển     |         |
| 154 | ĐH2334 | Nguyễn Đăng Minh | Thắng | 13                    | 3     | 1994 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh | UT2                     | 5            |  | 75,00         | 80,00     |                 |         |
| 155 | ĐH0472 | Nguyễn Vũ        | Dũng  | 5                     | 3     | 1998 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh | UT2                     | 5            |  | 68,00         | 73,00     |                 |         |
| 156 | ĐH1825 | Văn Phú          | Niệm  | 9                     | 4     | 1978 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh |                         |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 157 | ĐH3259 | Nguyễn Minh      | Vương | 12                    | 3     | 1988 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về đăng ký kinh doanh |                         |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 158 | ĐH1923 | Huỳnh Minh       | Phúc  | 6                     | 10    | 1987 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về hợp tác công - tư  |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 159 | ĐH0167 | Trần Quốc        | Bảo   | 10                    | 7     | 1993 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về hợp tác công - tư  | UT2                     | 5            |  | 75,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 160 | ĐH1640 | Đoàn Thị Bích    | Ngọc  | 31                    | 10    | 1997 | x  | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về hợp tác công - tư  |                         |              |  | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 161 | ĐH0989 | Nguyễn Ngọc      | Huy   | 13                    | 5     | 1993 |    | Sơ Kế hoạch - Đầu tư    | Quản lý về hợp tác công - tư  |                         |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển  | Vị trí việc làm tuyển dụng      | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|-----------------------|-------|------|-----------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                          |                                 | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 162 | DH2285 | Trần Văn           | 19                    | 2     | 1995 |           | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Quản lý vẽ hợp tác công - tư    |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 163 | DH2194 | Lê Công Hoàng      | 25                    | 12    | 1997 |           | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Quản lý vẽ hợp tác công - tư    |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 164 | CD21   | Phạm Thanh         | 6                     | 6     | 1993 | x         | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Quản trị công sở                |                          |              | 60,00         | 60,00     | Trúng tuyển     |         |
| 165 | DH0682 | Phan Thị           | 1                     | 8     | 1995 | x         | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          | ƯT2                      | 5            | 83,25         | 88,25     | Trúng tuyển     |         |
| 166 | DH0250 | Trần Nguyễn Kim    | 3                     | 7     | 1986 | x         | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 167 | DH0657 | Lê Thị Thanh       | 2                     | 9     | 1994 | x         | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 83,25         | 83,25     | Trúng tuyển     |         |
| 168 | DH2778 | Nguyễn Tiến        | 10                    | 2     | 1996 |           | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 82,75         | 82,75     |                 |         |
| 169 | DH1460 | Nguyễn Thanh       | 25                    | 6     | 1991 |           | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 170 | DH0422 | Phạm Phú           | 20                    | 12    | 1978 |           | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 171 | DH0084 | Nguyễn Phước Hoàng | 23                    | 3     | 1997 | x         | Sở Kế hoạch - Đầu tư     | Thẩm định dự án đầu tư          |                          |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 172 | DH0954 | Đinh Thị Hoài      | 7                     | 12    | 1983 | x         | Sở Khoa học và công nghệ | Kế toán                         |                          |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 173 | DH1706 | Nguyễn Thanh       | 29                    | 6     | 1998 | x         | Sở Khoa học và công nghệ | Lưu trữ                         |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 174 | DH2506 | Trần Ngọc Phước    | 7                     | 7     | 1997 |           | Sở Khoa học và công nghệ | Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân |                          |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 175 | DH2164 | Đặng Phước         | 22                    | 7     | 1994 |           | Sở Khoa học và công nghệ | Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 176 | DH2772 | Nguyễn Đức         | 3                     | 6     | 1991 |           | Sở Khoa học và công nghệ | Quản lý công nghệ               | ƯT3                      | 2,5          | 71,00         | 73,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển            | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                    |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 177 | ĐH2876 | Bùi Nguyễn Quỳnh   | Trang  | 4                     | 8     | 1998 | x  | Sở Khoa học và công nghệ           | Quản lý công nghệ                           |                          |              | 28,00         | 28,00     |                 |         |
| 178 | ĐH2229 | Nguyễn Chí         | Tài    | 17                    | 12    | 1985 |    | Sở Khoa học và công nghệ           | Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở         | UT2                      | 5            | 84,5          | 89,50     | Trúng tuyển     |         |
| 179 | ĐH0303 | Huỳnh Chí          | Cường  | 24                    | 11    | 1991 |    | Sở Khoa học và công nghệ           | Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở         |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 180 | ĐH3288 | Phạm Ngọc Kim      | Xuân   | 8                     | 4     | 1992 | x  | Sở Khoa học và công nghệ           | Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở         |                          |              | 78,5          | 78,50     |                 |         |
| 181 | ĐH2540 | Nguyễn Đình        | Tho    | 27                    | 1     | 1991 |    | Sở Khoa học và công nghệ           | Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở         |                          |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 182 | ĐH1804 | Lê Thị Hồng        | Nhung  | 2                     | 5     | 1991 | x  | Sở Khoa học và công nghệ           | Thanh tra                                   |                          |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 183 | ĐH1641 | Nguyễn Hữu         | Ngọc   | 19                    | 10    | 1990 |    | Sở Khoa học và công nghệ           | Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 184 | ĐH1154 | Nguyễn Chung Phước | Lạc    | 27                    | 9     | 1991 |    | Sở Khoa học và công nghệ           | Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ | UT2                      | 5            | 71,5          | 76,50     |                 |         |
| 185 | ĐH2041 | Đoàn Bích          | Phượng | 4                     | 6     | 1992 | x  | Sở Khoa học và công nghệ           | Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 186 | ĐH0659 | Huỳnh Ánh Duyên    | Hằng   | 12                    | 2     | 1998 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Pháp chế                                    |                          |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 187 | ĐH0230 | Nguyễn Hồng Kim    | Châu   | 22                    | 8     | 1996 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Pháp chế                                    |                          |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 188 | ĐH3020 | La Nhật            | Trưởng | 3                     | 4     | 1999 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  | UT2                      | 5            | 92,00         | 97,00     | Trúng tuyển     |         |
| 189 | ĐH2259 | Văn Lê Công        | Tâm    | 1                     | 5     | 1996 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 190 | ĐH1676 | Võ Hằng            | Nguyễn | 27                    | 12    | 1998 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 191 | ĐH2404 | Trần Nguyễn Xuân   | Thành  | 25                    | 12    | 1990 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                          |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |

| STT | SBD     | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển            | Vị trí việc làm tuyển dụng  | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |         |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                                    |                             | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 192 | DH0913  | Bé Nguyễn          | Hàng   | 9                     | 4     | 1996 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  | UT2              | 5            | 76,00         | 81,00     |                 |         |
| 193 | DH0310  | Lê Quang           | Đại    | 20                    | 2     | 1997 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 194 | DH1884  | Phạm Quốc          | Phong  | 3                     | 6     | 1993 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 195 | DH0311  | Trương Quang       | Đại    | 10                    | 6     | 1988 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 196 | DH2548  | Lê Văn             | Thoại  | 5                     | 6     | 1988 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  | UT2              | 5            | 67,00         | 72,00     |                 |         |
| 197 | DH1259  | Lại Tấn            | Linh   | 15                    | 10    | 1995 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  | UT3              | 2,5          | 68,00         | 70,50     |                 |         |
| 198 | DH0949  | Bồ Thị Diễm        | Hương  | 11                    | 12    | 1993 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 199 | DH11720 | Lý Hoàng           | Nhan   | 25                    | 12    | 1992 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  | UT3              | 2,5          | 62,00         | 64,50     |                 |         |
| 200 | DH2779  | Nguyễn Tấn         | Tôn    | 12                    | 7     | 1990 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  | UT3              | 2,5          | 56,00         | 58,50     |                 |         |
| 201 | DH2231  | Lê Tấn             | Tài    | 14                    | 12    | 1990 |           | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 202 | DH1215  | Nguyễn Bạch Phương | Liên   | 7                     | 5     | 1986 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 203 | DH0137  | Trần Huyền Phương  | Ánh    | 3                     | 4     | 1997 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 204 | DH2633  | Hoàng Thị Hoài     | Thương | 3                     | 11    | 1995 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 205 | DH2451  | Trần Thị Phương    | Thảo   | 26                    | 2     | 1998 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Phòng, chống tệ nạn xã hội  |                  |              | 25,00         | 25,00     |                 |         |
| 206 | DH2877  | Nguyễn Thị Thái    | Trang  | 12                    | 2     | 1998 | x         | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Quản lý hồ sơ người có công |                  |              | 86,00         | 86,00     | Trùng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển                 | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm trung bình |                 | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |                                         |                                             | ĐT<br>ưu tiên   | Điểm ưu<br>tiên |               |           |                 |         |
| 207 | ĐH2967 | Đỗ Trần Thanh     | Trúc   | 5                     | 10    | 1992 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý hồ sơ người có công                 |                 |                 | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 208 | ĐH0085 | Nguyễn Ngọc Tú    | Anh    | 26                    | 11    | 1996 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý hồ sơ người có công                 |                 |                 | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 209 | ĐH1324 | Cao Tấn           | Lộc    | 27                    | 6     | 1996 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | Quản lý hồ sơ người có công                 |                 |                 | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 210 | ĐH0409 | Thần Lê Quý       | Đôn    | 25                    | 6     | 1997 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | Quản lý hồ sơ người có công                 |                 |                 | 46,00         | 46,00     |                 |         |
| 211 | ĐH1417 | Nguyễn Tăng Xuân  | Mai    | 13                    | 9     | 1988 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội |                 |                 | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 212 | ĐH1836 | Phạm Thị          | Oanh   | 20                    | 9     | 1987 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội | UT2             | 5               | 80,5          | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 213 | ĐH2879 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Trang  | 12                    | 5     | 1988 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội |                 |                 | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 214 | ĐH0138 | Nguyễn Ngọc       | Ánh    | 27                    | 10    | 1993 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội |                 |                 | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 215 | ĐH2336 | Nguyễn Công       | Thắng  | 7                     | 11    | 1993 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội |                 |                 | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 216 | ĐH2096 | Phạm Nhứt         | Quý    | 19                    | 10    | 1995 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội |                 |                 | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 217 | ĐH1904 | Lê Trương Thanh   | Phú    | 17                    | 3     | 1994 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội      | Quản lý về dạy nghề                         |                 |                 | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 218 | ĐH2657 | Trương Ngọc       | Thủy   | 15                    | 6     | 1997 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý về dạy nghề                         |                 |                 | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 219 | ĐH3026 | Phạm Thị Mỹ       | Truyền | 22                    | 9     | 1984 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý về dạy nghề                         |                 |                 | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 220 | ĐH1942 | Huỳnh Kim         | Phụng  | 5                     | 10    | 1990 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý về dạy nghề                         |                 |                 | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 221 | ĐH3271 | Nguyễn Thị Thảo   | Vy     | 15                    | 6     | 1998 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>x | Quản lý về dạy nghề                         |                 |                 | 80,00         | 80,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                        |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 222 | DH0327 | Dương Thanh     | Danh  | 11                    | 9     | 1992 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 223 | DH0451 | Đặng Khánh      | Dung  | 24                    | 1     | 1993 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 224 | DH2565 | Đặng Thị Kim    | Thu   | 20                    | 1     | 1994 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 225 | DH3203 | Phan Thị Yến    | Vĩ    | 13                    | 11    | 1992 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 226 | DH3349 | Nguyễn Ngọc     | Hiếu  | 18                    | 10    | 1999 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 227 | DH0702 | Hoàng Hồng      | Hào   | 9                     | 3     | 1994 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 228 | DH1461 | Lý Nhật         | Minh  | 21                    | 5     | 1985 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 229 | DH2830 | Huỳnh Ngọc Kim  | Trần  | 14                    | 10    | 1993 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 230 | DH0626 | Đỗ Hoàng        | Hải   | 25                    | 11    | 1991 |    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 231 | DH1188 | Phạm Thị Hương  | Lan   | 22                    | 9     | 1995 | x  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | Quản lý về dạy nghề        |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 232 | DH0309 | Nguyễn Đăng     | Đại   | 27                    | 8     | 1995 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 95,00         | 95,00     | Trùng tuyển     |         |
| 233 | DH1249 | Trần Thị Mỹ     | Linh  | 6                     | 4     | 1999 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 88,5          | 88,50     | Trùng tuyển     |         |
| 234 | DH0519 | Nguyễn Lê Khánh | Duy   | 15                    | 11    | 1998 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 87,5          | 87,50     | Trùng tuyển     |         |
| 235 | DH1958 | Lê Hữu          | Phước | 8                     | 5     | 1999 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 86,5          | 86,50     |                 |         |
| 236 | DH2867 | Lê Thị Cẩm      | Trang | 15                    | 6     | 1995 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                         |              | 85,5          | 85,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển                | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Chí chú |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----------------------------------------|----------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |                                        |                            | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 237 | ĐH2765 | Phạm Trung         | Tin   | 8                     | 7     | 1998 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 238 | ĐH0074 | Vũ Thị Vân         | Anh   | 18                    | 9     | 1998 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        | UT2              | 5            | 80,00         | 85,00     |                 |         |
| 239 | ĐH2490 | Đàm Thị Đường      | Thị   | 17                    | 5     | 1981 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 84,5          | 84,50     |                 |         |
| 240 | ĐH0596 | Thái Ngân          | Hà    | 15                    | 12    | 1998 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 241 | ĐH0884 | Đặng Mỹ            | Hồng  | 21                    | 2     | 1994 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 242 | ĐH3269 | Bùi Huỳnh Trúc     | Vy    | 20                    | 6     | 1998 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 81,5          | 81,50     |                 |         |
| 243 | ĐH2227 | Nguyễn Đức         | Tài   | 4                     | 8     | 1997 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |
| 244 | ĐH2446 | Trần Thị Phương    | Thảo  | 20                    | 3     | 1996 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |
| 245 | ĐH1047 | Huỳnh Trần Duy     | Khang | 19                    | 7     | 1999 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 246 | ĐH1089 | Võ Phạm Đăng       | Khoa  | 25                    | 1     | 1997 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 247 | ĐH1562 | Xa Hoàng Thị Thanh | Ngân  | 8                     | 4     | 1997 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        | UT2              | 5            | 75,00         | 80,00     |                 |         |
| 248 | ĐH2771 | Nguyễn Duy         | Tỉnh  | 18                    | 9     | 1998 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 249 | ĐH2866 | Nguyễn Thị Minh    | Trang | 23                    | 12    | 1997 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 250 | ĐH0680 | Nguyễn Thị Mỹ      | Hạnh  | 26                    | 8     | 1993 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 73,75         | 73,75     |                 |         |
| 251 | ĐH0595 | Nguyễn Hoàng       | Hà    | 18                    | 11    | 1997 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp        |                  |              | 73,25         | 73,25     |                 |         |

| STT | SBD     | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng             | Đổi tương, điểm ưu tiên                            |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |         |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                                        | ĐT ưu tiên                                         | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 252 | DH1989  | Nguyễn Thị Thu   |  | Phuong                | 5     | 4   | 1997 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp                                |              | 72,25         | 72,25     |                 |         |
| 253 | DH3196  | Trần Văn         |  | Vàng                  | 3     | 4   | 1995 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp                                | UT3          | 67,75         | 70,25     |                 |         |
| 254 | DH0072  | Nguyễn Thị Tuyết |  | Anh                   | 19    | 3   | 1998 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hành chính tổng hợp                                |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 255 | DH2406  | Trần Thụy Minh   |  | Thành                 | 19    | 10  | 1991 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kế toán                                            | UT2          | 76,5          | 81,50     | Trúng tuyển     |         |
| 256 | DH11576 | Nguyễn Thị Kim   |  | Ngân                  | 1     | 1   | 1990 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kế toán                                            |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 257 | DH0322  | Nguyễn Xuân      |  | Đang                  | 10    | 7   | 1983 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kiểm lâm                                           |              | 76,5          | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 258 | DH2968  | Ngô Thị Kim      |  | Trúc                  | 29    | 4   | 1989 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kiểm lâm                                           |              | 75,5          | 75,50     | Trúng tuyển     |         |
| 259 | DH0914  | Võ Sỹ            |  | Hùng                  | 22    | 7   | 1997 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kiểm lâm                                           |              | 52,5          | 52,50     | Trúng tuyển     |         |
| 260 | DH2000  | Ngô Thị Thủy     |  | Phuong                | 26    | 5   | 1991 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Kiểm lâm                                           |              | 29,5          | 29,50     |                 |         |
| 261 | DH1216  | Nguyễn Ngọc      |  | Liên                  | 30    | 4   | 1996 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý Bảo vệ thực vật                            |              | 73,5          | 73,50     | Trúng tuyển     |         |
| 262 | DH0685  | Nguyễn Thị Mỹ    |  | Hạnh                  | 19    | 9   | 1992 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý Bảo vệ thực vật                            |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 263 | DH2947  | Lê Công          |  | Trình                 | 2     | 12  | 1982 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý Bảo vệ thực vật                            |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 264 | DH0745  | Đậu Thị Thanh    |  | Hiền                  | 22    | 4   | 1985 | x                       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 265 | DH0192  | Nguyễn Danh      |  | Bình                  | 9     | 4   | 1981 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 266 | DH0405  | Lê Văn           |  | Đó                    | 21    | 2   | 1989 |                         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                | Vị trí việc làm tuyển dụng                         | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                        |                                                    | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 267 | ĐH1138 | Đoàn Anh        | Kiệt  | 21                    | 7     | 1994 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 268 | ĐH0524 | Đoàn Bá Tấn     | Duy   | 1                     | 7     | 1981 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn |                          |              | 56,00         | 56,00     | Trúng tuyển     |         |
| 269 | ĐH0392 | Phạm Xuân       | Diệu  | 15                    | 4     | 1986 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý đề điều và phòng chống lụt bão             |                          |              | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 270 | ĐH1217 | Nguyễn Thị Thùy | Liên  | 1                     | 6     | 1996 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý đề điều và phòng chống lụt bão             |                          |              | 65,5          | 65,50     | Trúng tuyển     |         |
| 271 | CE04   | Đỗ Thị          | Dự    | 10                    | 7     | 1988 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản trị công sở                                   |                          |              | 61,00         | 61,00     | Trúng tuyển     |         |
| 272 | ĐH2509 | Lê Phúc         | Thiện | 18                    | 1     | 1990 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          | UT3                      | 2,5          | 89,5          | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 273 | ĐH3273 | Mạch Triều Ngọc | Vy    | 20                    | 12    | 1984 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          | UT2                      | 5            | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 274 | ĐH2925 | Lâm Vĩnh        | Tri   | 26                    | 9     | 1990 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 275 | ĐH2136 | Bùi Thị Như     | Quỳnh | 9                     | 5     | 1998 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          |                          |              | 81,5          | 81,50     | Trúng tuyển     |         |
| 276 | ĐH2405 | Lê Minh         | Thành | 23                    | 2     | 1995 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          |                          |              | 79,5          | 79,50     |                 |         |
| 277 | ĐH0088 | Công Tôn Tuấn   | Anh   | 19                    | 10    | 1994 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 278 | ĐH1352 | Nguyễn Đỗ Huy   | Long  | 1                     | 9     | 1988 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thanh tra                                          |                          |              | 42,5          | 42,50     |                 |         |
| 279 | ĐH3204 | Đào Ái          | Vĩ    | 1                     | 5     | 1995 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới           |                          |              | 88,5          | 88,50     | Trúng tuyển     |         |
| 280 | ĐH0746 | Nguyễn Chí      | Hiền  | 24                    | 6     | 1996 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới           |                          |              | 41,00         | 41,00     |                 |         |
| 281 | ĐH1606 | Trần Hữu        | Ngĩa  | 15                    | 10    | 1997 |    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới           |                          |              | 36,5          | 36,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                | Vị trí việc làm tuyển dụng               | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                        |                                          | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 282 | DH2808 | Nguyễn Thị Bích    | Trâm   | 18                    | 12    | 1992 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Văn thư                                  |                         |              | 75,5          | 75,50     | Trúng tuyển     |         |
| 283 | DH0742 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | 14                    | 6     | 1998 | x  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Văn thư                                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 284 | DH3152 | Nguyễn Thị         | Tuyết  | 20                    | 2     | 1997 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Hành chính tổng hợp                      |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 285 | DH2447 | Mai Thị Thu        | Thảo   | 20                    | 9     | 1999 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Hành chính tổng hợp                      |                         |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 286 | DH2190 | Tần Hồng           | Son    | 26                    | 12    | 1996 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Hành chính tổng hợp                      |                         |              | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 287 | DH1040 | Cao Quốc           | Khai   | 9                     | 10    | 1999 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Hành chính tổng hợp                      |                         |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 288 | DH3060 | Trang Sĩ           | Tuấn   | 30                    | 11    | 1997 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Hành chính tổng hợp                      |                         |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 289 | DH1681 | Nguyễn Trung       | Nguyễn | 14                    | 4     | 1995 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 290 | DH1683 | Nguyễn Phương Thảo | Nguyễn | 11                    | 1     | 1996 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 291 | DH0089 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | 20                    | 9     | 1989 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 72,5          | 72,50     |                 |         |
| 292 | DH0323 | Huỳnh Minh         | Đặng   | 22                    | 6     | 1994 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 293 | DH1682 | Đông Thảo          | Nguyễn | 27                    | 1     | 1995 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 294 | DH1161 | Lê Nguyễn Việt     | Lam    | 20                    | 8     | 1990 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 63,75         | 63,75     |                 |         |
| 295 | DH0525 | Mạc Phước Văn      | Duy    | 28                    | 9     | 1993 |    | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn | UT2                     | 5            | 51,75         | 56,75     |                 |         |
| 296 | DH0603 | Đình Văn Ngân      | Hà     | 10                    | 10    | 1994 | x  | Sở Quy hoạch - Kiến trúc               | Quản lý quy hoạch kiến trúc theo địa bàn |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên               |    | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ                       | Đơn vị đăng ký dự tuyển                   | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |       | Điểm thi viết | Tổng điểm   | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------------|----|-----------------------|-------|-----|--------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|-------|---------------|-------------|-----------------|---------|
|     |        |                         |    | Ngày                  | Tháng | Năm |                          |                                           |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |       |               |             |                 |         |
| 297 | ĐH1170 | Nguyễn Lâm              | 5  | 8                     | 1985  |     | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Tổng hợp quy hoạch kiến trúc              |                            |                         |              | 82,5  | 82,50         | Trúng tuyển |                 |         |
| 298 | ĐH0428 | Trần Minh Đức           | 9  | 1                     | 1976  |     | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Tổng hợp quy hoạch kiến trúc              |                            |                         |              | 60,00 | 60,00         |             |                 |         |
| 299 | ĐH1353 | Huỳnh Đoàn Thiên Long   | 26 | 8                     | 1996  |     | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Tổng hợp quy hoạch kiến trúc              |                            |                         |              | 60,00 | 60,00         |             |                 |         |
| 300 | ĐH2001 | Nguyễn Thanh Mai Phương | 17 | 5                     | 1983  | x   | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Tổng hợp quy hoạch kiến trúc              |                            |                         |              | 32,5  | 32,50         |             |                 |         |
| 301 | ĐH0016 | Nguyễn Thúy An          | 26 | 7                     | 1983  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý giá                               |                            |                         |              | 93,00 | 93,00         | Trúng tuyển |                 |         |
| 302 | ĐH2457 | Dương Lê Ngọc Thảo      | 9  | 4                     | 1996  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý huy động vốn và cân đối ngân sách |                            |                         |              | 84,5  | 84,50         | Trúng tuyển |                 |         |
| 303 | ĐH3371 | Trần Thanh Nhật         | 27 | 11                    | 1997  |     | Sở Tài chính             | Quản lý huy động vốn và cân đối ngân sách |                            |                         |              | 80,00 | 80,00         | Trúng tuyển |                 |         |
| 304 | ĐH1577 | Trần Thị Kim Ngân       | 8  | 1                     | 1996  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý huy động vốn và cân đối ngân sách |                            |                         |              | 76,00 | 76,00         |             |                 |         |
| 305 | ĐH2884 | Lê Thị Huyền Trang      | 8  | 8                     | 1990  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý nợ                                |                            |                         |              | 89,00 | 89,00         | Trúng tuyển |                 |         |
| 306 | ĐH1906 | Trần Hoàng Phú          | 15 | 5                     | 1986  |     | Sở Tài chính             | Quản lý nợ                                |                            |                         |              | 73,00 | 73,00         |             |                 |         |
| 307 | ĐH5289 | Nguyễn Thị Thanh Xuân   | 21 | 1                     | 1981  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý nợ                                |                            |                         |              | 51,00 | 51,00         |             |                 |         |
| 308 | ĐH1073 | Nguyễn Trần Khánh       | 5  | 4                     | 1993  |     | Sở Tài chính             | Quản lý tài chính doanh nghiệp            |                            |                         |              | 91,00 | 91,00         | Trúng tuyển |                 |         |
| 309 | ĐH2831 | Từ Bảo Trần             | 8  | 12                    | 1992  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý tài chính doanh nghiệp            |                            |                         |              | 85,5  | 85,50         | Trúng tuyển |                 |         |
| 310 | ĐH1001 | Huỳnh Thị Kiều Huyền    | 1  | 3                     | 1989  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý tài chính doanh nghiệp            |                            |                         |              | 82,5  | 82,50         |             |                 |         |
| 311 | ĐH2458 | Bùi Phương Thảo         | 24 | 9                     | 1981  | x   | Sở Tài chính             | Quản lý tài chính doanh nghiệp            |                            |                         |              | 79,00 | 79,00         |             |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng             | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
|     |        |                    |       |                       |       |      |    |                         |                                        |                         |              |               |           |                 |         |
| 312 | DH1093 | Bùi Duy            | Khoa  | 4                     | 9     | 1996 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính doanh nghiệp         |                         |              | 78,5          | 78,50     |                 |         |
| 313 | DH1465 | Đào Quang          | Minh  | 11                    | 7     | 1986 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính doanh nghiệp         |                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 314 | DH1355 | Phạm Nam           | Long  | 26                    | 7     | 1988 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 315 | DH1782 | Trương Ngọc Quỳnh  | Như   | 3                     | 4     | 1991 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 316 | DH0821 | Nguyễn Thị Hạnh    | Hoa   | 6                     | 4     | 1992 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 85,5          | 85,50     |                 |         |
| 317 | DH1519 | Nguyễn Kỳ          | Nam   | 17                    | 9     | 1987 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 318 | DH1171 | Vũ Thanh           | Lâm   | 10                    | 9     | 1982 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp | ƯT2                     | 5            | 77,00         | 82,00     |                 |         |
| 319 | DH0822 | Trần Thị Ngọc      | Hoa   | 20                    | 11    | 1981 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 320 | DH0696 | Trần Anh           | Hào   | 22                    | 11    | 1996 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 80,5          | 80,50     |                 |         |
| 321 | DH1060 | Nguyễn Thị Mai     | Khanh | 2                     | 12    | 1977 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 322 | DH1385 | Trần Huỳnh         | Luân  | 26                    | 10    | 1989 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 323 | DH1541 | Nguyễn Thuý Thuý   | Nga   | 4                     | 8     | 1985 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 324 | DH0748 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền  | 11                    | 1     | 1997 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 325 | DH0414 | Nguyễn Phạm Phương | Đông  | 23                    | 11    | 1991 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 326 | DH1205 | Trương Thị Bích    | Lê    | 13                    | 5     | 1978 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp |                         |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                           | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 327 | ĐH0628 | Lê Minh          | Hải    | 23                    | 11    | 1998 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp    |                                |              |  | 37,00         | 37,00     |                 |         |
| 328 | ĐH1645 | Lê Thái          | Ngọc   | 10                    | 10    | 1999 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 329 | ĐH1326 | Huỳnh Tiến       | Lộc    | 26                    | 1     | 1990 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 330 | ĐH1724 | Trần Lê Hoàng    | Nhân   | 4                     | 4     | 1999 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 331 | ĐH0148 | Nguyễn Văn       | Ba     | 1                     | 6     | 1993 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 79,5          | 79,50     |                 |         |
| 332 | ĐH1578 | Vũ Lê Thảo       | Ngân   | 13                    | 5     | 1999 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 333 | ĐH2419 | Đoàn Văn         | Thanh  | 16                    | 1     | 1993 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 334 | ĐH2003 | Nguyễn Duyệt     | Phương | 11                    | 5     | 1990 |    | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 66,5          | 66,50     |                 |         |
| 335 | ĐH0452 | Nguyễn Thị       | Dung   | 4                     | 4     | 1997 | x  | Sở Tài chính            | Quản lý tài chính ngân sách quận - huyện  |                                |              |  | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 336 | ĐH0843 | Nguyễn Cao       | Hoài   | 22                    | 10    | 1982 |    | Sở Tài chính            | Quản trị công sở                          |                                |              |  | 69,5          | 69,50     | Trúng tuyển     |         |
| 337 | ĐH0665 | Huỳnh Thị Tuyết  | Hằng   | 10                    | 10    | 1996 | x  | Sở Tài chính            | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                                |              |  | 85,5          | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 338 | ĐH2885 | Nguyễn Thị Hoàng | Trang  | 9                     | 11    | 1989 | x  | Sở Tài chính            | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                                |              |  | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 339 | ĐH1520 | Đỗ Thị Phương    | Nam    | 14                    | 12    | 1989 | x  | Sở Tài chính            | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                                |              |  | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 340 | ĐH0030 | Trần Văn         | Ấn     | 3                     | 9     | 1977 |    | Sở Tài chính            | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành | UT2                            | 5            |  | 74,00         | 79,00     |                 |         |
| 341 | ĐH3274 | Phạm Khánh       | Vy     | 10                    | 6     | 1995 | x  | Sở Tài chính            | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                                |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển    | Vị trí việc làm tuyển dụng                | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                            |                                           | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 342 | DH1805 | Võ Lê Hoàng     | 5                     | 12    | 1992 | x  | Số Tài chính               | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 343 | DH3140 | Trần Thụy Thanh | 26                    | 8     | 1988 | x  | Số Tài chính               | Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư hoàn thành |                         |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 344 | DH1094 | Nguyễn Anh      | 15                    | 2     | 1994 |    | Số Tài chính               | Thanh tra                                 |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 345 | DH1467 | Đào Thị Ngọc    | 12                    | 4     | 1990 | x  | Số Tài chính               | Thanh tra                                 |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 346 | DH1839 | Lý Thị Kim      | 23                    | 6     | 1986 | x  | Số Tài chính               | Thanh tra                                 |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 347 | DH2935 | Nguyễn Thị Bạch | 28                    | 9     | 1990 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       | ƯT2                     | 5            | 83,5          | 88,50     | Trúng tuyển     |         |
| 348 | DH0075 | Nguyễn Thị Mai  | 24                    | 10    | 1996 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       |                         |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 349 | DH2787 | Phan Thị Thanh  | 2                     | 5     | 1997 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       |                         |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |
| 350 | DH2717 | Hồ Ngọc Thủy    | 14                    | 6     | 1999 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 351 | DH3061 | Trần Anh        | 3                     | 5     | 1990 |    | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       | ƯT2                     | 5            | 69,00         | 74,00     |                 |         |
| 352 | DH1563 | Nguyễn Thị Kim  | 3                     | 12    | 1999 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Hành chính tổng hợp                       |                         |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 353 | DH1422 | Phạm Đăng Yên   | 9                     | 12    | 1987 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Kế toán                                   |                         |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 354 | DH2322 | Trần Thị        | 9                     | 6     | 1989 | x  | Số Tài nguyên - Môi trường | Kế toán                                   |                         |              | 59,00         | 59,00     | Trúng tuyển     |         |
| 355 | DH0055 | Nguyễn Việt     | 4                     | 12    | 1990 |    | Số Tài nguyên - Môi trường | Quản trị công sở                          |                         |              | 74,75         | 74,75     | Trúng tuyển     |         |
| 356 | DH2279 | Ngô Văn         | 25                    | 12    | 1973 |    | Số Tài nguyên - Môi trường | Quản trị công sở                          |                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng                          | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                                                     | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 357 | ĐH2679 | Phạm Nguyễn Bích  | Thùy   | 6                     | 9     | 1992 | x  | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Quản trị công sở                                    |                                |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 358 | ĐH0495 | Trần Thanh        | Dương  | 4                     | 8     | 1999 | x  | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 359 | ĐH0087 | Tổng Hoàng        | Anh    | 7                     | 12    | 1995 | x  | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |
| 360 | ĐH3171 | Đào Hứa Thoại     | Uyên   | 19                    | 1     | 1982 | x  | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 361 | ĐH1128 | Mai Tuấn          | Kiên   | 20                    | 3     | 1997 |    | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 362 | ĐH1721 | Bùi Đỗ Trọng      | Nhân   | 4                     | 10    | 1997 |    | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 363 | ĐH0932 | Nguyễn Ngọc       | Hưng   | 22                    | 9     | 1995 |    | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 364 | ĐH2035 | Lê Thị            | Phượng | 10                    | 11    | 1993 | x  | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     | UT2                            | 5            | 63,00         | 68,00     |                 |         |
| 365 | ĐH1925 | Triệu Đình        | Phúc   | 12                    | 2     | 1990 |    | Sở Tài nguyên - Môi trường  | Tổ chức nhân sự                                     |                                |              | 34,00         | 34,00     |                 |         |
| 366 | ĐH1139 | Lưu Tuấn          | Kiệt   | 29                    | 4     | 1993 |    | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý hạ tầng viễn thông và internet              |                                |              | 70,5          | 70,50     | Trúng tuyển     |         |
| 367 | ĐH2015 | Lê Hoàng          | Phượng | 16                    | 2     | 1992 |    | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý hạ tầng viễn thông và internet              |                                |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 368 | ĐH3337 | Bùi Gia           | Bách   | 10                    | 4     | 1995 |    | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý hạ tầng viễn thông và internet              |                                |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 369 | ĐH1224 | Trần Phương       | Linh   | 20                    | 10    | 1998 | x  | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý kế hoạch - tài chính                        |                                |              | 52,00         | 52,00     | Trúng tuyển     |         |
| 370 | ĐH0570 | Trần Nguyễn Thanh | Giang  | 9                     | 11    | 1994 |    | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử |                                |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 371 | ĐH2470 | Trương Thị Ngọc   | Thảo   | 25                    | 10    | 1992 | x  | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử |                                |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên      |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng                          | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|----------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                             |                                                     | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 372 | DH1614 | Lê Ngọc        | Nghiêm | 12                    | 1     | 1987 |           | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử |                         |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 373 | DH2016 | Nguyễn Thanh   | Phuong | 16                    | 8     | 1994 |           | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử |                         |              | 64,5          | 64,50     |                 |         |
| 374 | DH1357 | Trình Quang    | Long   | 20                    | 2     | 1983 |           | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử |                         |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 375 | DH0376 | Huỳnh Thị      | Diễm   | 21                    | 1     | 1989 | x         | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin                |                         |              | 58,5          | 58,50     | Trúng tuyển     |         |
| 376 | DH3342 | Lương Đình     | Duy    | 11                    | 1     | 1995 |           | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý xuất bản                                    | UT3                     | 2,5          | 77,00         | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 377 | DH2113 | Hồ Thị Hạnh    | Quyên  | 27                    | 6     | 1995 | x         | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý xuất bản                                    |                         |              | 68,5          | 68,50     |                 |         |
| 378 | DH0691 | Bùi Minh       | Hạnh   | 15                    | 4     | 1996 | x         | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý xuất bản                                    | UT2                     | 5            | 56,00         | 61,00     |                 |         |
| 379 | DH3227 | Lưu Phúc       | Vinh   | 21                    | 2     | 1998 |           | Sở Thông tin - Truyền thông | Quản lý xuất bản                                    | UT2                     | 5            | 46,00         | 51,00     |                 |         |
| 380 | DH1990 | Nguyễn Thị Mai | Phuong | 17                    | 6     | 1997 | x         | Sở Tư pháp                  | Hành chính tổng hợp                                 |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 381 | DH0448 | Hồ Thị Ngọc    | Dung   | 13                    | 10    | 1979 | x         | Sở Tư pháp                  | Hành chính tổng hợp                                 |                         |              | 72,75         | 72,75     |                 |         |
| 382 | DH3294 | Trần Thanh     | Xuân   | 25                    | 10    | 1995 | x         | Sở Tư pháp                  | Kiểm tra, thẩm định văn bản                         |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 383 | DH1888 | Nguyễn Thanh   | Phong  | 9                     | 3     | 1991 |           | Sở Tư pháp                  | Kiểm tra, thẩm định văn bản                         |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 384 | DH2017 | Nguyễn Lê Minh | Phuong | 24                    | 12    | 1998 | x         | Sở Tư pháp                  | Kiểm tra, thẩm định văn bản                         |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 385 | DH2604 | Vũ Hoàng Minh  | Thư    | 13                    | 9     | 1997 | x         | Sở Tư pháp                  | Kiểm tra, thẩm định văn bản                         |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 386 | DH0101 | Nguyễn Thị Vân | Anh    | 16                    | 8     | 1997 | x         | Sở Tư pháp                  | Kiểm tra, thẩm định văn bản                         |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng   | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                              | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 387 | ĐH0958 | Nguyễn Thị Thu   | Hương | 26                    | 9     | 1992 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 388 | ĐH1076 | Nguyễn Kim       | Khánh | 4                     | 8     | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 389 | ĐH0498 | Nguyễn Ngọc Thùy | Dương | 19                    | 3     | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  | UT2                      | 5            | 69,00         | 74,00     |                 |         |
| 390 | ĐH0499 | Phạm Thị         | Dương | 30                    | 11    | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 391 | ĐH1077 | Đoàn Quang       | Khánh | 21                    | 5     | 1986 |    | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  | UT2                      | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 392 | ĐH0839 | Nguyễn Khánh     | Hòa   | 30                    | 11    | 1983 |    | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 393 | ĐH0890 | Nguyễn Xuân      | Hồng  | 16                    | 11    | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 394 | ĐH0168 | Hoàng Quốc       | Bảo   | 6                     | 5     | 1994 |    | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 395 | ĐH0500 | Phạm Thị Thùy    | Dương | 11                    | 5     | 1987 | x  | Sở Tư pháp              | Kiểm tra, thẩm định văn bản  |                          |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 396 | ĐH3206 | Trần Thị Tường   | Vị    | 25                    | 11    | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Phổ biến, giáo dục pháp luật |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 397 | ĐH2233 | Nguyễn Tấn       | Tài   | 6                     | 10    | 1996 |    | Sở Tư pháp              | Phổ biến, giáo dục pháp luật |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 398 | ĐH0102 | Bùi Thị Ngọc     | Anh   | 21                    | 10    | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Quản lý bổ trợ tư pháp       |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 399 | ĐH0797 | Lê Trung         | Hiếu  | 11                    | 3     | 1996 |    | Sở Tư pháp              | Quản lý bổ trợ tư pháp       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 400 | ĐH1652 | Đỗ Bùi Bảo       | Ngọc  | 24                    | 4     | 1999 | x  | Sở Tư pháp              | Quản lý bổ trợ tư pháp       |                          |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 401 | ĐH2815 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm  | 27                    | 1     | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Quản lý lý lịch tư pháp      |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên      | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|----------------|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 402 | DH2898 | Trần Thị Thu   | Trang                 | 11    | 11  | 1996      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 80,00         | 80,00     | Trùng tuyển     |         |
| 403 | DH2544 | Lương Thị Kim  | Thoa                  | 8     | 6   | 1999      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 404 | DH2783 | Võ Duy         | Tôn                   | 3     | 6   | 1993      |                         | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 405 | DH3040 | Trần Thị Nhã   | Tú                    | 21    | 4   | 1998      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 406 | DH1653 | Nguyễn Thị Hải | Ngọc                  | 19    | 2   | 1991      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 407 | DH2420 | Nguyễn Phước   | Thanh                 | 28    | 3   | 1999      |                         | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 408 | DH1140 | Nguyễn Lê Tuấn | Kiệt                  | 1     | 2   | 1990      |                         | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 409 | DH0643 | Lê Ngọc        | Hân                   | 25    | 7   | 1999      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 410 | DH2378 | Nguyễn Thị Kim | Thanh                 | 5     | 10  | 1995      | x                       | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 411 | DH3076 | Đặng Văn       | Tuấn                  | 4     | 6   | 1986      |                         | Sở Tư pháp                 | Quản lý lý lịch tư pháp |              | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 412 | DH1928 | Nguyễn Lê      | Phúc                  | 10    | 10  | 1990      |                         | Sở Tư pháp                 | Thanh tra               |              | 90,00         | 90,00     | Trùng tuyển     |         |
| 413 | DH1811 | Vũ Hồng        | Nhung                 | 31    | 3   | 1996      | x                       | Sở Tư pháp                 | Thanh tra               |              | 90,00         | 90,00     |                 |         |
| 414 | DH2181 | Nguyễn Thị Thu | Sinh                  | 5     | 1   | 1997      | x                       | Sở Tư pháp                 | Thanh tra               |              | 90,00         | 90,00     |                 |         |
| 415 | DH2545 | Đặng Thị Quỳnh | Thoa                  | 10    | 10  | 1998      | x                       | Sở Tư pháp                 | Thanh tra               |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 416 | DH2471 | Đặng Huỳnh Lan | Thảo                  | 6     | 6   | 1994      | x                       | Sở Tư pháp                 | Thanh tra               |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng  | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 417 | ĐH0608 | Nguyễn Lê Thảo   | Hà     | 12                    | 9     | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Thanh tra                   |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 418 | ĐH3280 | Nguyễn Trần Thảo | Vý     | 28                    | 7     | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Theo dõi thi hành pháp luật |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 419 | ĐH0601 | Trần Thu Nguyễn  | Hà     | 18                    | 2     | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 420 | ĐH2689 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy   | 5                     | 12    | 1972 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             | UT2                     | 5            | 83,5          | 88,50     | Trúng tuyển     |         |
| 421 | ĐH0231 | Thái Ngọc        | Châu   | 6                     | 12    | 1985 |    | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 422 | ĐH2811 | Nguyễn Thị Bích  | Trâm   | 4                     | 9     | 1995 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 423 | ĐH0952 | Nguyễn Thiên     | Hương  | 28                    | 7     | 1991 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 424 | ĐH1262 | Nguyễn Thủy      | Linh   | 23                    | 3     | 1994 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             | UT2                     | 5            | 68,00         | 73,00     |                 |         |
| 425 | ĐH2135 | Trần Khánh       | Quỳnh  | 14                    | 9     | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 426 | ĐH1679 | Trần Thảo        | Nguyễn | 20                    | 9     | 1997 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 427 | ĐH2499 | Phạm Ngọc        | Thiên  | 21                    | 11    | 1997 |    | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 428 | ĐH3154 | Nhiều Tăng Minh  | Tuyết  | 2                     | 7     | 1998 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 429 | ĐH0953 | Hoàng Thị Lan    | Hương  | 30                    | 4     | 1986 | x  | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 430 | ĐH1462 | Nguyễn Hoàng     | Minh   | 1                     | 11    | 1988 |    | Sở Tư pháp              | Tổ chức nhân sự             |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 431 | ĐH0767 | Nguyễn Ngọc      | Hiền   | 19                    | 9     | 1992 | x  | Sở Văn hóa - Thể thao   | Hành chính tổng hợp         |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên                  |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 432 | DH2684 | Nguyễn Thị Bích |  | Thủy                  | 16    | 12  | 1990 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Hành chính tổng hợp                      |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 433 | DH2718 | Võ Thị Mỹ       |  | Tiên                  | 22    | 12  | 1990 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Hành chính tổng hợp                      |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 434 | DH3062 | Triệu Anh       |  | Tấn                   | 13    | 1   | 1988 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Hành chính tổng hợp                      |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 435 | DH0429 | Nguyễn Minh     |  | Đức                   | 18    | 6   | 1999 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Kế toán                                  |              | 59,00         | 59,00     | Trúng tuyển     |         |
| 436 | DH2261 | Lê Thùy         |  | Tấn                   | 19    | 5   | 1991 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Lưu trữ                                  |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 437 | DH1100 | Lê Hữu Đăng     |  | Khoa                  | 27    | 6   | 1989 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý các hoạt động văn hóa nghệ thuật |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 438 | DH1051 | Huỳnh Minh      |  | Khang                 | 24    | 8   | 1998 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý di sản văn hóa                   |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 439 | DH1757 | Nguyễn Huỳnh Ái |  | Nhi                   | 9     | 11  | 1995 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý di sản văn hóa                   |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |
| 440 | DH0116 | Võ Thị Từ       |  | Anh                   | 7     | 7   | 1994 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý di sản văn hóa                   |              | 58,5          | 58,50     |                 |         |
| 441 | DH0305 | Lê Quang        |  | Cường                 | 26    | 10  | 1984 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý thể dục thể thao                 |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 442 | DH0239 | Trần Thị Bích   |  | Châu                  | 2     | 7   | 1994 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý văn hóa cơ sở                    |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 443 | DH2482 | Nguyễn Thạch    |  | Thảo                  | 2     | 3   | 1996 | x                       | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý văn hóa cơ sở                    |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 444 | DH0266 | Quách Văn       |  | Chung                 | 19    | 4   | 1978 |                         | Sở Văn hóa - Thể thao      | Quản lý văn hóa cơ sở                    |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 445 | DH1774 | Bùi Ngọc Quỳnh  |  | Như                   | 25    | 10  | 1994 | x                       | Sở Xây dựng                | Hành chính tổng hợp                      |              | 88,5          | 88,50     | Trúng tuyển     |         |
| 446 | DH2191 | Nguyễn Hồng     |  | Son                   | 7     | 1   | 1984 |                         | Sở Xây dựng                | Hành chính tổng hợp                      | ƯT2          | 72,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                    | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                               | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 447 | ĐH3317 | Dương Thị Phi      | Yến   | 6                     | 6     | 1989 | x  | Sở Xây dựng             | Kế toán                                       |                                |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 448 | ĐH2109 | Đoàn Thị Phương    | Quỳnh | 27                    | 7     | 1979 | x  | Sở Xây dựng             | Kế toán                                       |                                |              | 52,00         | 52,00     | Trúng tuyển     |         |
| 449 | ĐH2381 | Phạm Minh          | Thanh | 7                     | 1     | 1984 |    | Sở Xây dựng             | Pháp chế                                      |                                |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 450 | ĐH2905 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang | 28                    | 6     | 1995 | x  | Sở Xây dựng             | Pháp chế                                      |                                |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 451 | ĐH2674 | Nguyễn Như         | Thùy  | 21                    | 10    | 1997 | x  | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 452 | ĐH0154 | Nguyễn Thị         | Băng  | 5                     | 3     | 1988 | x  | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 453 | ĐH1592 | Nguyễn Hoàng Thanh | Nghị  | 21                    | 5     | 1991 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 454 | ĐH3109 | Hứa Hoàng          | Tùng  | 8                     | 11    | 1997 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 61,00         | 61,00     | Trúng tuyển     |         |
| 455 | ĐH0479 | Đỗ Việt            | Dũng  | 28                    | 11    | 1995 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 59,00         | 59,00     | Trúng tuyển     |         |
| 456 | ĐH2514 | Võ Duy             | Thiện | 20                    | 1     | 1994 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 457 | ĐH0574 | Vũ Trường          | Giang | 26                    | 9     | 1979 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 458 | ĐH1366 | Nguyễn Tuấn        | Long  | 22                    | 8     | 1976 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 459 | ĐH1611 | Trần Đại           | Nghĩa | 22                    | 2     | 1985 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị |                                |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 460 | ĐH2076 | Trần Nhật          | Quang | 9                     | 8     | 1992 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý kinh tế xây dựng                      |                                |              | 91,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 461 | ĐH1127 | Tăng Văn Út        | Kiến  | 11                    | 2     | 1984 |    | Sở Xây dựng             | Quản lý kinh tế xây dựng                      | UT3                            | 2,5          | 65,00         | 67,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng             | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                         |                                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 462 | DH0118 | Nguyễn Trọng     | Anh    | 10                    | 1     | 1997 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 463 | DH2340 | Đình Quyết       | Thắng  | 1                     | 1     | 1983 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 464 | DH2786 | Nguyễn Thanh     | Tùng   | 7                     | 10    | 1996 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 465 | DH0503 | Nguyễn Ngọc Thùy | Dương  | 22                    | 6     | 1999 | x    | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 466 | DH0716 | Vũ Nguyễn Phúc   | Hậu    | 21                    | 4     | 1994 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 467 | DH2756 | Lê Hữu           | Tiến   | 13                    | 1     | 1991 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 468 | DH2944 | Trần Phương      | Trinh  | 21                    | 6     | 1986 | x    | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 469 | DH2530 | Phạm Hòa         | Thành  | 20                    | 2     | 1990 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 470 | DH0717 | Phạm             | Hậu    | 8                     | 8     | 1996 |      | Sở Xây dựng             | Quản lý vật liệu xây dựng              |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 471 | DH3248 | Nguyễn Thanh     | Vũ     | 26                    | 1     | 1973 |      | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              | UT3                     | 2,5          | 88,00         | 90,50     | Trúng tuyển     |         |
| 472 | DH2025 | Huỳnh Thị Mỹ     | Phượng | 20                    | 8     | 1998 | x    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              |                         |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 473 | DH0646 | Lý Minh          | Hân    | 26                    | 6     | 1991 |      | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              | UT2                     | 5            | 84,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 474 | DH0760 | Phạm Thị Thanh   | Hiền   | 26                    | 4     | 1987 | x    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 475 | DH3004 | Vũ Hữu           | Trung  | 25                    | 12    | 1987 |      | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              | UT3                     | 2,5          | 84,00         | 86,50     | Trúng tuyển     |         |
| 476 | DH0964 | Vũ Thị           | Hương  | 24                    | 9     | 1999 | x    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                              |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 477 | ĐH1586 | Nguyễn Thị Kim   | Ngân  | 23                    | 12    | 1991 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT2                     | 5            | 80,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 478 | ĐH2789 | Nguyễn Thị Thanh | Trà   | 18                    | 7     | 1999 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 479 | ĐH1890 | Trần Anh         | Phong | 2                     | 2     | 1988 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT3                     | 2,5          | 82,00         | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 480 | ĐH2500 | Nhan Trí         | Thiên | 25                    | 7     | 1998 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 481 | ĐH0706 | Lê Hồng          | Hào   | 3                     | 6     | 1998 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 482 | ĐH1505 | Nguyễn Thị Thanh | Mỹ    | 22                    | 4     | 1987 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 483 | ĐH1369 | Nguyễn Hoàng     | Long  | 20                    | 10    | 1993 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT3                     | 2,5          | 79,00         | 81,50     | Trúng tuyển     |         |
| 484 | ĐH2077 | Hoàng Ngọc       | Quang | 20                    | 1     | 1984 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 485 | ĐH2203 | Đoàn Thới        | Sơn   | 1                     | 9     | 1983 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT2                     | 5            | 75,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 486 | ĐH2293 | Dương Minh       | Tân   | 4                     | 7     | 1979 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 487 | ĐH3111 | Nguyễn Duy       | Tùng  | 11                    | 4     | 1992 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 488 | ĐH0240 | Hoàng Thị Trung  | Châu  | 23                    | 9     | 1992 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 489 | ĐH0504 | Hồ Thái          | Dương | 14                    | 6     | 1997 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 490 | ĐH0169 | Nguyễn Hồ Xuân   | Bảo   | 15                    | 1     | 1986 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 491 | ĐH0318 | Võ Ngọc Thanh    | Đan   | 8                     | 9     | 1998 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD     | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |         |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 492 | DH0919  | Trần Mạnh       | Hùng  | 16                    | 11    | 1998 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 493 | DH11289 | Đặng Thị Trúc   | Linh  | 10                    | 11    | 1998 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 494 | DH1480  | Lê Nhật         | Minh  | 27                    | 9     | 1994 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 495 | DH2733  | Đặng Thị Thủy   | Tiên  | 28                    | 5     | 1996 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 496 | DH2973  | Trần Đặng Thanh | Trúc  | 29                    | 10    | 1993 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  | ƯT2                     | 5            | 69,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 497 | DH3110  | Võ Thanh        | Tùng  | 16                    | 4     | 1992 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 498 | DH1524  | Nguyễn Hoài     | Nam   | 24                    | 1     | 1993 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 499 | DH3005  | Dương Minh      | Trung | 16                    | 9     | 1990 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 500 | DH2952  | Nguyễn Đức      | Trung | 5                     | 4     | 1998 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 501 | DH0761  | Nguyễn Thi      | Hiền  | 24                    | 4     | 1995 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 502 | DH0575  | Huyền Thị Trà   | Giang | 17                    | 7     | 1996 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 71,5          | 71,50     | Trúng tuyển     |         |
| 503 | DH1764  | Trần Văn Việt   | Nhơn  | 9                     | 2     | 1986 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 504 | DH2767  | Bùi Hữu         | Tin   | 3                     | 12    | 1989 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 505 | DH0920  | Mai Quốc        | Hùng  | 8                     | 9     | 1993 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 506 | DH1383  | Phan Thành      | Luân  | 19                    | 10    | 1991 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 507 | ĐH2313 | Trương            | Thái   | 23                    | 3     | 1989 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 508 | ĐH2382 | Nguyễn Trí        | Thanh  | 28                    | 7     | 1983 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          | 5            | 65,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 509 | ĐH0892 | Nguyễn Thị Phương | Hồng   | 27                    | 6     | 1981 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 510 | ĐH0534 | Trương Khắc       | Duy    | 12                    | 6     | 1996 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          | 5            | 64,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 511 | ĐH1102 | Trần Hoàng Đăng   | Khoa   | 15                    | 10    | 1989 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 512 | ĐH1661 | Phạm Kim          | Ngọc   | 29                    | 3     | 1998 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 513 | ĐH3084 | Hà Minh           | Tuấn   | 21                    | 6     | 1981 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 514 | ĐH2172 | Hồ Thị Tuyết      | Sang   | 19                    | 4     | 1990 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 515 | ĐH1788 | Phan Quỳnh        | Như    | 6                     | 9     | 1987 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 516 | ĐH2235 | Nguyễn Nhật Thiên | Tài    | 24                    | 12    | 1982 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          | 2,5          | 63,00         | 65,50     |                 |         |
| 517 | ĐH1329 | Lương Văn Phú     | Lộc    | 14                    | 12    | 1989 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 518 | ĐH2030 | Nguyễn Thị        | Phương | 19                    | 10    | 1985 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 519 | ĐH2573 | Võ Ngọc           | Thu    | 9                     | 8     | 1988 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 520 | ĐH2907 | Dương Thu         | Trang  | 1                     | 7     | 1988 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 521 | ĐH3228 | Trần Xuân         | Vinh   | 18                    | 10    | 1988 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tuyển, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 522 | DH0670 | Phạm Thị Thủy    | Hằng   | 19                    | 2     | 1992 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 523 | DH0998 | Trần Võ Quang    | Huy    | 26                    | 3     | 1998 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 524 | DH2026 | Lê Nguyễn Trúc   | Phuong | 8                     | 12    | 1996 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 525 | DH2757 | Trần Minh        | Tiến   | 20                    | 11    | 1990 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 526 | DH1616 | Trần Đại         | Nghiệp | 10                    | 8     | 1995 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 527 | DH1867 | Huyền Kim        | Phát   | 9                     | 5     | 1990 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 528 | DH1909 | Nguyễn Quốc Vinh | Phú    | 15                    | 1     | 1989 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 529 | DH1910 | Nguyễn Anh       | Phú    | 7                     | 11    | 1998 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 530 | DH2732 | Nguyễn Thị Cẩm   | Tiến   | 4                     | 5     | 1999 | x  | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 531 | DH1481 | Trần Công        | Minh   | 19                    | 5     | 1989 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 532 | DH0271 | Lê Huy           | Chuong | 13                    | 7     | 1997 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 61,5          | 61,50     |                 |         |
| 533 | DH1101 | Lương Minh       | Khoa   | 22                    | 9     | 1993 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 534 | DH0363 | Phạm Xuân        | Đạt    | 13                    | 12    | 1993 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 535 | DH1689 | Phạm Đào Khôi    | Nguyễn | 9                     | 6     | 1988 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 536 | DH1963 | Lại Hữu          | Phước  | 14                    | 10    | 1990 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 537 | ĐH3358 | Hứa Hoàng       | Long   | 10                    | 4     | 1990 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 538 | ĐH3177 | Nguyễn Thu      | Uyển   | 1                     | 11    | 1998 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 539 | ĐH0415 | Đoàn Phương     | Đông   | 3                     | 9     | 1990 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT3                     | 2,5          | 55,00         | 57,50     |                 |         |
| 540 | ĐH2171 | Nguyễn Hoàng    | Sang   | 10                    | 4     | 1982 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 541 | ĐH0483 | Nguyễn Tiến     | Dũng   | 20                    | 1     | 1985 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 542 | ĐH3003 | Thái Thành      | Trung  | 15                    | 9     | 1985 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 543 | ĐH1367 | Nguyễn Đình Phi | Long   | 14                    | 12    | 1988 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 544 | ĐH0119 | Lê Trần Tuấn    | Anh    | 19                    | 11    | 1991 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 545 | ĐH3400 | Lê Văn          | Vinh   | 21                    | 12    | 1984 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 546 | ĐH1310 | Trương Kim      | Loan   | 25                    | 1     | 1989 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 547 | ĐH3082 | Lê Minh         | Tuấn   | 9                     | 5     | 1989 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 548 | ĐH1612 | Đỗ Phạm Trung   | Nghĩa  | 29                    | 8     | 1990 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 549 | ĐH2643 | Nguyễn Văn      | Thương | 15                    | 11    | 1980 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  | UT2                     | 5            | 44,00         | 49,00     |                 |         |
| 550 | ĐH1123 | Phạm Ngọc       | Kiên   | 28                    | 5     | 1998 |    | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 47,00         | 47,00     |                 |         |
| 551 | ĐH3250 | Trần Thị Xuân   | Vũ     | 14                    | 2     | 1985 | x  | Sở Xây dựng             | Thanh tra                  |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |

| STT | SRD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                      | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                                 | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 552 | BH2078 | Trương Nguyễn Vinh | Quang | 23                    | 3     | 1975 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 553 | BH3262 | An                 | Vương | 28                    | 9     | 1987 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       | UT2                     | 5            | 32,00         | 37,00     |                 |         |
| 554 | BH1175 | Nguyễn Việt        | Lâm   | 9                     | 9     | 1995 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 555 | BH1617 | Nguyễn Hiền        | Ngoan | 16                    | 12    | 1980 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 30,00         | 30,00     |                 |         |
| 556 | BH3081 | Nguyễn Đức         | Tuấn  | 18                    | 5     | 1986 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 24,00         | 24,00     |                 |         |
| 557 | BH0537 | Trần Lê            | Duy   | 16                    | 8     | 1996 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 20,00         | 20,00     |                 |         |
| 558 | BH1328 | Mai Hoàng          | Lộc   | 3                     | 4     | 1993 |    | Số Xây dựng             | Thanh tra                                       |                         |              | 20,00         | 20,00     |                 |         |
| 559 | TC13   | Nguyễn Trần Thủy   | Vy    | 22                    | 11    | 1988 | x  | Số Xây dựng             | Văn thư                                         |                         |              | 93,5          | 93,50     | Trúng tuyển     |         |
| 560 | TC12   | Lê Thị Cẩm         | Vy    | 13                    | 8     | 1989 | x  | Số Xây dựng             | Văn thư                                         |                         |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 561 | BH1588 | Trần Thị Kim       | Ngân  | 18                    | 6     | 1988 | x  | Số Y tế                 | Quản lý công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |                         |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 562 | BH0124 | Võ Thị Phương      | Anh   | 28                    | 9     | 1981 | x  | Số Y tế                 | Quản lý công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 563 | BH0505 | Trần Thị Thủy      | Dương | 14                    | 10    | 1990 | x  | Số Y tế                 | Quản lý công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |                         |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 564 | BH2913 | Phan Thanh         | Trang | 7                     | 2     | 1990 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội                        |                         |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 565 | BH1126 | Nguyễn Trung       | Kiên  | 12                    | 7     | 1989 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội                        |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 566 | BH2209 | Nguyễn Thanh       | Son   | 30                    | 4     | 1996 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội                        | UT2                     | 5            | 79,00         | 84,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 567 | ĐH0200 | Phong Kim       | Bình  | 24                    | 9     | 1989 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 82,00         | 82,00     |                 |         |
| 568 | ĐH2208 | Mai Thanh       | Son   | 9                     | 10    | 1986 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 80,5          | 80,50     |                 |         |
| 569 | ĐH2414 | Phan Ngọc       | Thành | 12                    | 1     | 1989 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   | UT2                      | 5            | 73,00         | 78,00     |                 |         |
| 570 | ĐH0634 | Phạm Thanh      | Hải   | 13                    | 7     | 1982 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 571 | ĐH1499 | Nguyễn Thị Trà  | Mỹ    | 9                     | 10    | 1995 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 77,5          | 77,50     |                 |         |
| 572 | ĐH0810 | Trần Trung      | Hiếu  | 19                    | 5     | 1979 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   | UT3                      | 2,5          | 75,00         | 77,50     |                 |         |
| 573 | ĐH0585 | Nguyễn Tấn      | Giàu  | 20                    | 3     | 1993 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 76,5          | 76,50     |                 |         |
| 574 | ĐH1844 | Lê Thị Lâm      | Oanh  | 2                     | 5     | 1998 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 575 | ĐH2484 | Lê Ngọc Thanh   | Thảo  | 29                    | 11    | 1995 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 576 | ĐH2909 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 5                     | 2     | 1990 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 577 | ĐH3088 | Nguyễn Hữu      | Tuấn  | 17                    | 11    | 1990 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 578 | ĐH0127 | Tôn Quang       | Anh   | 1                     | 1     | 1980 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 579 | ĐH0671 | Huỳnh Thị Thủy  | Hằng  | 10                    | 9     | 1994 | x  | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 580 | ĐH0809 | Nguyễn Trọng    | Hiếu  | 30                    | 5     | 1995 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |
| 581 | ĐH0874 | Ngô Việt        | Hoàng | 22                    | 4     | 1998 |    | Thanh tra Thành phố     | Thanh tra kinh tế xã hội   |                          |              | 74,5          | 74,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|----------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                      | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 582 | DH0147 | Nguyễn Trần Kim Ngọc | Ành                   | 11    | 1   | 1993 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 583 | DH3090 | Nguyễn Thanh         | Tuấn                  | 13    | 10  | 1987 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 73,5          | 73,50     |                 |         |
| 584 | DH0125 | Nguyễn Ngọc Tú       | Anh                   | 15    | 5   | 1987 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 72,5          | 72,50     |                 |         |
| 585 | DH0873 | Nguyễn Anh           | Hoàng                 | 14    | 2   | 1990 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 586 | DH1291 | Trương Mỹ            | Linh                  | 29    | 6   | 1992 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 587 | DH2910 | Nguyễn Thị Hoàng     | Trang                 | 4     | 10  | 1999 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 69,5          | 69,50     |                 |         |
| 588 | DH0506 | Nguyễn Huy           | Dương                 | 14    | 8   | 1991 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 589 | DH2734 | Lê Nguyễn Ngọc       | Tiên                  | 14    | 8   | 1997 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 590 | DH2093 | Phạm Nguyễn Thanh    | Quốc                  | 13    | 1   | 1999 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 591 | DH3089 | Lê Nguyễn Việt       | Tuấn                  | 1     | 3   | 1997 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 592 | DH2413 | Trần Trung           | Thành                 | 2     | 7   | 1986 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 64,5          | 64,50     |                 |         |
| 593 | DH0577 | Vũ Thị Hương         | Giang                 | 24    | 11  | 1995 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 594 | DH0550 | Nguyễn Thị Hồng      | Duyên                 | 26    | 4   | 1992 | x                       | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 595 | DH2769 | Nguyễn Trung         | Tina                  | 10    | 11  | 1991 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 60,5          | 60,50     |                 |         |
| 596 | DH2782 | Trương Thanh         | Toàn                  | 25    | 9   | 1998 |                         | Thanh tra Thành phố        | Thanh tra kinh tế xã hội       |              | 57,5          | 57,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển          | Vị trí việc làm tuyển dụng   | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Chí chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                  |                              | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 597 | ĐH2911 | Đậu Thị Mai     | Trang | 8                     | 8     | 1992 | x  | Thanh tra Thành phố              | Thanh tra kinh tế xã hội     |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 598 | ĐH2710 | Hồ Phạm Quốc    | Thy   | 15                    | 1     | 1989 |    | Thanh tra Thành phố              | Thanh tra kinh tế xã hội     |                          |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 599 | ĐH0346 | Nguyễn Tiến     | Đạt   | 19                    | 2     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Công nghệ thông tin          |                          |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 600 | ĐH2304 | Trương Thị Bích | Thạch | 13                    | 6     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 601 | ĐH3329 | Mai Thị Hoàng   | Yến   | 6                     | 11    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                          |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 602 | ĐH1429 | Quách Thụy Kiều | Mai   | 5                     | 6     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 603 | ĐH0213 | Nguyễn Minh     | Cánh  | 12                    | 9     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                          |              | 78,5          | 78,50     |                 |         |
| 604 | ĐH2511 | Nguyễn Phước    | Thiện | 11                    | 7     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý đất đai              |                          |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 605 | ĐH2375 | Huỳnh Nhứt      | Thanh | 21                    | 8     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý đất đai              |                          |              | 56,00         | 56,00     | Trúng tuyển     |         |
| 606 | ĐH2082 | Hồ Hoàng        | Quý   | 25                    | 2     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý đất đai              |                          |              | 46,00         | 46,00     |                 |         |
| 607 | ĐH3145 | Cao Thị Mộng    | Tuyền | 27                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý đất đai              |                          |              | 39,5          | 39,50     |                 |         |
| 608 | ĐH1187 | Nguyễn Thị Xuân | Lan   | 2                     | 10    | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý kế hoạch và đầu tư   |                          |              | 81,25         | 81,25     | Trúng tuyển     |         |
| 609 | ĐH1803 | Trà Thị         | Nhung | 24                    | 9     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý kế hoạch và đầu tư   |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 610 | ĐH1392 | Nguyễn Ngọc     | Lương | 19                    | 8     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý kế hoạch và đầu tư   |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 611 | ĐH1440 | Huỳnh Cẩm       | Mau   | 13                    | 2     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý nghiệp vụ y          |                          |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển          | Vị trí việc làm tuyển dụng      | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------|---------------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                  |                                 | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 612 | DH0693 | Thần Ngân       | Hạnh  | 11                    | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý nghiệp vụ y             |                  |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 613 | DH2388 | Phạm Ngọc       | Thanh | 20                    | 5     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý nghiệp vụ y             |                  |              | 77,5          | 77,50     |                 |         |
| 614 | DH1575 | Phan Thị Kim    | Ngân  | 30                    | 10    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý quy hoạch - kiến trúc   |                  |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 615 | DH3046 | Nguyễn Văn      | Tuân  | 28                    | 10    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý quy hoạch - kiến trúc   |                  |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 616 | DH3104 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 26                    | 8     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý quy hoạch - kiến trúc   |                  |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 617 | DH2264 | Dương Chi       | Tâm   | 2                     | 4     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý quy hoạch - kiến trúc   |                  |              | 66,25         | 66,25     |                 |         |
| 618 | DH2813 | Vân Nguyễn Kiên | Trần  | 15                    | 8     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý cải chính - ngân sách   |                  |              | 58,5          | 58,50     | Trúng tuyển     |         |
| 619 | DH2294 | Lương Bảo       | Tân   | 20                    | 2     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 620 | DH2236 | Cao Thị         | Tài   | 14                    | 8     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 621 | DH2974 | Ngô Thị Thu     | Trúc  | 1                     | 9     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 622 | DH2314 | Nguyễn Việt     | Thuật | 24                    | 12    | 1989 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 623 | DH2411 | Nguyễn Minh     | Thanh | 1                     | 11    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 624 | DH2609 | Lê Thị Minh     | Thư   | 5                     | 5     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 625 | DH1155 | Trần Văn        | Lạc   | 5                     | 8     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 626 | DH0840 | Nguyễn Văn      | Hòa   | 23                    | 10    | 1987 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                  |              | 43,00         | 43,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển          | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                  |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 627 | ĐH0387 | Nguyễn Thế Ngọc   | Diệp   | 9                     | 10    | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị             |                          |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 628 | ĐH0023 | Huỳnh Tấn         | An     | 21                    | 2     | 1977 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị             | UT3                      | 2,5          | 15,00         | 17,50     |                 |         |
| 629 | ĐH1418 | Phạm Thị Hồng     | Mai    | 7                     | 9     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý về công tác bảo trợ xã hội          |                          |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 630 | ĐH0812 | Nguyễn Văn        | Hình   | 22                    | 2     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh | Quản lý về thủy lợi                         |                          |              | 62,00         | 62,00     | Trúng tuyển     |         |
| 631 | ĐH0321 | Đỗ Duy            | Đặng   | 19                    | 4     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp   |                          |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 632 | ĐH1996 | Nguyễn Trần Tuyết | Phương | 22                    | 7     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 633 | ĐH1941 | Nguyễn Thị Hoàng  | Phụng  | 30                    | 11    | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 634 | ĐH0545 | Huỳnh Thị Bích    | Duyên  | 13                    | 1     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 635 | ĐH3153 | Trần Thị Ánh      | Tuyết  | 24                    | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 636 | ĐH0473 | Châu Ngọc         | Dũng   | 24                    | 2     | 1978 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và đầu tư                  | UT3                      | 2,5          | 80,00         | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 637 | ĐH1615 | Nguyễn Khắc       | Nghiem | 5                     | 1     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý kế hoạch và đầu tư                  | UT3                      | 2,5          | 80,00         | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 638 | ĐH2265 | Nguyễn Hồng       | Tâm    | 4                     | 7     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý quy hoạch - kiến trúc               |                          |              | 57,5          | 57,50     | Trúng tuyển     |         |
| 639 | ĐH1503 | Ngô Thị Kiều      | Mỹ     | 21                    | 6     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý thương mại                          |                          |              | 63,5          | 63,50     | Trúng tuyển     |         |
| 640 | ĐH1638 | Phạm Thế          | Ngọc   | 1                     | 1     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý thương mại                          |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 641 | ĐH3159 | Cao Thị Ngọc      | Tỳ     | 1                     | 6     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ    | Quản lý thủy sản                            |                          |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                           | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 642 | DH3139 | Châu Thị Bích    | Tuyền  | 10                    | 3     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Quản lý về thủy lợi                                  |                         |              | 83,00         | 83,00     | Trung tuyển     |         |
| 643 | DH1790 | Phạm Thị Quỳnh   | Như    | 28                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 84,5          | 84,50     | Trung tuyển     |         |
| 644 | DH1053 | Huyền Đại        | Khang  | 15                    | 9     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            | UT3                     | 2,5          | 80,00         | 82,50     |                 |         |
| 645 | DH0128 | Mai Thị Mỹ       | Anh    | 6                     | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 80,5          | 80,50     |                 |         |
| 646 | DH2914 | Phạm Thu         | Trang  | 16                    | 9     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 75,5          | 75,50     |                 |         |
| 647 | DH3215 | Vương Quốc       | Việt   | 31                    | 5     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 648 | DH2389 | Nguyễn Văn       | Thanh  | 13                    | 9     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 649 | DH2390 | Nguyễn Duy       | Thanh  | 8                     | 8     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 56,5          | 56,50     |                 |         |
| 650 | DH1292 | Vô Thị Hồng      | Linh   | 15                    | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Thanh tra                                            |                         |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |
| 651 | DH1999 | Nguyễn Thị Tuyết | Phuong | 12                    | 12    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm báo bên vtnng |                         |              | 81,00         | 81,00     | Trung tuyển     |         |
| 652 | DH2880 | Phan Thị Thanh   | Trang  | 4                     | 9     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm báo bên vtnng |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 653 | DH0551 | Lê Thị Mỹ        | Duyên  | 23                    | 9     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Tiếp công dân                                        |                         |              | 86,00         | 86,00     | Trung tuyển     |         |
| 654 | DH0647 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hân    | 2                     | 12    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Tiếp công dân                                        |                         |              | 80,5          | 80,50     |                 |         |
| 655 | DH0507 | Nguyễn Thị Thuý  | Dương  | 26                    | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Tiếp công dân                                        |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 656 | DH0552 | Nguyễn Thị Thanh | Duyên  | 4                     | 2     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc | Tiếp Công dân                                        |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng                   | Điểm tuyển, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                               |                                              | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 657 | ĐH1758 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 27                    | 3     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ | Tiếp công dân                                |                          |              | 59,5          | 59,50     |                 |         |
| 658 | ĐH2316 | Huỳnh Minh      | Thái   | 8                     | 11    | 1998 |    | Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ | Tiếp công dân                                |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 659 | ĐH3208 | Ngô Hoàng       | Vi     | 3                     | 9     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn | Quản lý trật tự xây dựng đô thị              |                          |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 660 | ĐH2644 | Nguyễn Thị Ngọc | Thương | 6                     | 12    | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn | Quản lý trật tự xây dựng đô thị              |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 661 | ĐH0969 | Tô Tuấn         | Hữu    | 26                    | 11    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn | Quản lý trật tự xây dựng đô thị              | UT2                      | 5            | 50,00         | 55,00     |                 |         |
| 662 | ĐH0999 | Nguyễn Dương    | Huy    | 3                     | 5     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn | Quản lý trật tự xây dựng đô thị              |                          |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 663 | ĐH3123 | Nguyễn Quang    | Tuyến  | 18                    | 10    | 1986 |    | Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn | Quản lý trật tự xây dựng đô thị              |                          |              | 34,00         | 34,00     |                 |         |
| 664 | ĐH1305 | Đào Thị Ánh     | Loan   | 10                    | 9     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đất đai                              |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 665 | ĐH2690 | Hồ Ngọc Phương  | Thùy   | 20                    | 6     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 666 | ĐH0425 | Nguyễn Huỳnh    | Đức    | 26                    | 7     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 667 | ĐH0820 | Huỳnh Thị Thanh | Hoa    | 14                    | 8     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 83,5          | 83,50     |                 |         |
| 668 | ĐH0232 | Võ Ngọc Minh    | Châu   | 15                    | 8     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 669 | ĐH1518 | Huỳnh Nhựt      | Nam    | 5                     | 12    | 1998 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 670 | ĐH5021 | Nguyễn Nhật     | Trường | 11                    | 7     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 671 | ĐH0888 | Nguyễn Lê Thúy  | Hồng   | 10                    | 12    | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè  | Quản lý đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên     |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển      | Vị trí việc làm tuyển dụng                     | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|---------------|--------|-----------------------|-------|------|----|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |               |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                              |                                                | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 672 | DH1020 | Phạm Thị Ngọc | Hyên   | 5                     | 3     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý về an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản |                         |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 673 | DH3069 | Lý Minh       | Tuấn   | 9                     | 10    | 1990 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý về an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản |                         |              | 29,5          | 29,50     |                 |         |
| 674 | DH1893 | Lê Quốc       | Phong  | 27                    | 2     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý xây dựng                               |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 675 | DH1738 | Bồ Minh       | Nhiệt  | 7                     | 12    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý xây dựng                               |                         |              | 61,00         | 61,00     | Trúng tuyển     |         |
| 676 | DH1729 | Nguyễn Trọng  | Nhân   | 25                    | 12    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý xây dựng                               |                         |              | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 677 | DH2300 | Võ Văn Tôn    | Tân    | 10                    | 8     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý xây dựng                               |                         |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 678 | DH3251 | Phạm Tuấn     | Vũ     | 12                    | 10    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè | Quản lý xây dựng                               |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 679 | DH0832 | Dương Trọng   | Hòa    | 30                    | 4     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường    |                         |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 680 | DH0972 | Thái          | Huy    | 20                    | 11    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường    |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 681 | DH2184 | Nguyễn Minh   | Son    | 20                    | 1     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường    |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 682 | DH1449 | Hoàng Lê      | Minh   | 26                    | 10    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường    | UT3                     | 2,5          | 54,00         | 56,50     |                 |         |
| 683 | DH1090 | Phạm Văn      | Khoa   | 20                    | 12    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Hành chính tổng hợp                            | UT3                     | 2,5          | 77,00         | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 684 | DH3375 | Nguyễn Văn    | Phúc   | 26                    | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Hành chính tổng hợp                            |                         |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 685 | DH2827 | Trần Thị Quế  | Trần   | 11                    | 7     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Hành chính tổng hợp                            |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 686 | DH2018 | Nguyễn Hà     | Phượng | 22                    | 2     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1       | Hành chính tư pháp                             |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên      |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                   | Điểm tương, điểm ưu tiên |              |       | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------|-------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                              | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |       |               |           |                 |         |
| 687 | ĐH1275 | Trần Thị Thủy  | Linh  | 20                    | 7     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Hành chính tư pháp                           |                          |              |       | 90,00         | 90,00     |                 |         |
| 688 | ĐH1274 | Vũ Thị Mỹ      | Linh  | 10                    | 7     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Hành chính tư pháp                           |                          |              |       | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 689 | ĐH3323 | Trần Đặng Như  | Yến   | 2                     | 1     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Hành chính tư pháp                           |                          |              |       | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 690 | ĐH2999 | Đào Công       | Trung | 20                    | 4     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Phổ biến và theo dõi thi hành pháp luật      | UT2                      | 5            | 84,00 | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 691 | ĐH2200 | Nguyễn Văn     | Son   | 8                     | 7     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Phổ biến và theo dõi thi hành pháp luật      |                          |              |       | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 692 | ĐH1470 | Bùi Đỗ Nguyệt  | Minh  | 26                    | 1     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý đất đai                              |                          |              |       | 61,5          | 61,50     | Trúng tuyển     |         |
| 693 | ĐH1070 | Lê Hòa         | Khánh | 26                    | 10    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |       | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 694 | ĐH1750 | Huỳnh Thiện    | Nhi   | 16                    | 7     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |       | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 695 | ĐH2937 | Trần Việt      | Trình | 3                     | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |       | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 696 | ĐH0598 | Nguyễn Thị Thu | Hà    | 13                    | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý kế hoạch và đầu tư                   |                          |              |       | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 697 | ĐH1258 | Nguyễn Ngọc    | Linh  | 18                    | 9     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý kế hoạch và đầu tư                   |                          |              |       | 83,75         | 83,75     |                 |         |
| 698 | ĐH1350 | Phạm Hoàng     | Long  | 15                    | 12    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý kế hoạch và đầu tư                   | UT2                      | 5            | 70,00 | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 699 | ĐH2050 | Lê Việt        | Pin   | 1                     | 8     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý kế hoạch và đầu tư                   |                          |              |       | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 700 | ĐH2364 | Nguyễn Minh    | Thanh | 12                    | 12    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                           |                          |              |       | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 701 | ĐH1718 | Trần Hiếu      | Nhân  | 5                     | 1     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                           |                          |              |       | 75,5          | 75,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên    |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng        | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |              |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                   | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 702 | DH0011 | Hồ Minh      | An    | 9                     | 8     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 703 | DH0623 | Bùi Việt     | Hải   | 12                    | 7     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 704 | DH0263 | Lại Võ Nhất  | Chung | 8                     | 1     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 705 | DH2228 | Nguyễn Ngọc  | Tài   | 10                    | 10    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 706 | DH2656 | Hồ Thị       | Thủy  | 10                    | 2     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 707 | DH2504 | Bồ Hữu Huỳnh | Thiên | 25                    | 7     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 708 | DH2505 | Trần Minh    | Thiên | 24                    | 3     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý thương mại                |                         |              | 30,00         | 30,00     |                 |         |
| 709 | DH0358 | Đỗ Thanh     | Đạt   | 17                    | 9     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý tổ chức - biên chế và hội |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trùng tuyển     |         |
| 710 | DH2263 | Vũ Thị       | Tâm   | 27                    | 4     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý tổ chức - biên chế và hội |                         |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 711 | DH2542 | Lê Kim       | Thoa  | 8                     | 5     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý tổ chức - biên chế và hội |                         |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 712 | DH3102 | Ngô Thanh    | Tùng  | 21                    | 3     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý tổ chức - biên chế và hội |                         |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 713 | DH0806 | Hồ Trọng     | Hiếu  | 18                    | 10    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị   | UT3                     | 2,5          | 67,00         | 69,50     | Trùng tuyển     |         |
| 714 | DH1789 | Nguyễn Quỳnh | Như   | 17                    | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị   |                         |              | 60,00         | 60,00     | Trùng tuyển     |         |
| 715 | DH1933 | Phạm Hoàng   | Phúc  | 26                    | 11    | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị   |                         |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 716 | DH0937 | Phạm Xuân    | Hưng  | 11                    | 1     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý xây dựng                  | UT2                     | 5            | 90,00         | 95,00     | Trùng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng         | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |       | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------|-------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                    | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |       |               |           |                 |         |
| 717 | ĐH2493 | Nguyễn Sĩ          | Thị   | 14                    | 8     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý xây dựng                   |                         |              |       | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 718 | ĐH0024 | Nguyễn Huyền       | An    | 17                    | 10    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Quản lý xây dựng                   |                         |              |       | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 719 | ĐH1304 | Trịnh Thị          | Loan  | 10                    | 2     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tài chính - Kế toán                |                         |              |       | 84,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 720 | ĐH3173 | Lê Ngọc Phương     | Uyên  | 25                    | 1     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tài chính - Kế toán                |                         |              |       | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 721 | ĐH0915 | Trần Lâm Tuấn      | Hùng  | 18                    | 12    | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tài chính - Kế toán                |                         |              |       | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 722 | ĐH0769 | Nguyễn Thế         | Hiên  | 11                    | 7     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tài chính - Kế toán                |                         |              |       | 50,00         | 50,00     | Trúng tuyển     |         |
| 723 | ĐH1485 | Nguyễn Quang       | Minh  | 26                    | 4     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Thanh tra                          |                         |              |       | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 724 | ĐH1015 | Nguyễn Võ Thị Ngọc | Huyền | 15                    | 10    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Thực hiện chỉnh sách người có công |                         |              |       | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 725 | ĐH0644 | Nguyễn Thị Ngọc    | Hân   | 8                     | 7     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 726 | ĐH1866 | Võ Thành           | Phát  | 7                     | 11    | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 727 | ĐH0103 | Đoàn Tuấn          | Anh   | 25                    | 6     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 728 | ĐH2663 | Trần Thị Thanh     | Thùy  | 27                    | 2     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 729 | ĐH1276 | Lê Nguyễn Mỹ       | Linh  | 16                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 730 | ĐH3281 | Lâm Thùy           | Vy    | 15                    | 4     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  |                         |              |       | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 731 | ĐH2234 | Trần Vĩnh          | Tài   | 15                    | 11    | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch                  | UT3                     | 2,5          | 75,00 | 77,50         |           |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
|     |        |                  |        |                       |       |      |      |                         |                            |                         |              |               |           |                 |         |
| 732 | DH1655 | Trần Thị Bích    | Ngọc   | 30                    | 4     | 1997 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 733 | DH1032 | Nguyễn Thị Như   | Huỳnh  | 26                    | 11    | 1997 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 734 | DH1581 | Đặng Thị         | Ngân   | 8                     | 8     | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 735 | DH0461 | Hà Tiến          | Dũng   | 10                    | 1     | 1985 |      | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 736 | DH3161 | Lê Nguyễn Phương | Uyên   | 21                    | 6     | 1997 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 737 | DH0003 | Phạm Thành       | An     | 14                    | 3     | 1992 |      | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 738 | DH3044 | Nguyễn Thị Bé    | Tư     | 20                    | 11    | 1991 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 739 | DH0554 | Võ Thị Thanh     | Giang  | 3                     | 11    | 1978 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 740 | DH1436 | Lê Văn           | Mạnh   | 5                     | 9     | 1974 |      | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 741 | DH0560 | Đặng Trần Hương  | Giang  | 11                    | 12    | 1994 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 742 | DH2920 | Nguyễn Hữu       | Trí    | 19                    | 2     | 1999 |      | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 85,5          | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 743 | DH1978 | Nguyễn Thị Hoa   | Phượng | 26                    | 2     | 1999 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 744 | DH3304 | Võ Thị Ngọc      | Yến    | 9                     | 1     | 1999 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 745 | DH0220 | Quách Phùng Bảo  | Châu   | 8                     | 9     | 1989 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                     | 5            | 78,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 746 | DH3265 | Ngô Thị Kim      | Vy     | 29                    | 10    | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | BT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 747 | ĐH1009 | Nguyễn Thụy Mai | Huyền  | 11                    | 8     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 748 | ĐH3285 | Trần Ngọc Diễm  | Xuân   | 5                     | 11    | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 749 | ĐH1033 | Phạm Văn        | Ích    | 20                    | 1     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 76,5          | 76,50     |                 |         |
| 750 | ĐH1979 | Hoàng Đỗ Hồng   | Phương | 12                    | 9     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 751 | ĐH2931 | Nguyễn Thị Kiều | Trình  | 15                    | 12    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 752 | ĐH3180 | Nguyễn Ngọc     | Vân    | 14                    | 3     | 1978 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 62,5          | 67,50     |                 |         |
| 753 | ĐH1501 | Nguyễn Đào Ngọc | Mỹ     | 20                    | 3     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 754 | ĐH0966 | Lê Thị          | Hương  | 5                     | 4     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 755 | ĐH1882 | Đinh Thế        | Phong  | 27                    | 10    | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 756 | ĐH0150 | Phạm Văn        | Bắc    | 16                    | 9     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 50,5          | 50,50     |                 |         |
| 757 | ĐH2127 | Trần Thủy       | Quỳnh  | 20                    | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 44,75         | 44,75     |                 |         |
| 758 | ĐH0206 | Trần Thị Như    | Cầm    | 23                    | 12    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn thư                    |                          |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 759 | ĐH1325 | Diệp Vĩnh       | Lộc    | 13                    | 5     | 1975 |    | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn thư                    | UT2                      | 5            | 58,5          | 63,50     | Trúng tuyển     |         |
| 760 | ĐH2368 | Phạm Thị Lan    | Thanh  | 2                     | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn thư                    |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 761 | ĐH2809 | Nguyễn Thị Bích | Trâm   | 10                    | 6     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn thư                    |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 762 | DH2042 | Nguyễn Công     | Phượng | 30                    | 10    | 1978 |           | Ủy ban nhân dân Quận 1  | Văn thư                                     |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 763 | DH1167 | Nguyễn Tiến     | Lâm    | 8                     | 12    | 1985 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 65,5          | 65,50     | Trúng tuyển     |         |
| 764 | DH1900 | Vương Vĩnh      | Phú    | 23                    | 10    | 1986 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Công nghệ thông tin                         | UT2                     | 5            | 51,5          | 56,50     | Trúng tuyển     |         |
| 765 | DH2249 | Nguyễn Thị Băng | Tâm    | 27                    | 5     | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 33,5          | 33,50     |                 |         |
| 766 | DH1314 | Phan Quang      | Lộc    | 12                    | 11    | 1988 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 27,5          | 27,50     |                 |         |
| 767 | DH0925 | Huỳnh Minh      | Hùng   | 29                    | 4     | 1990 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 20,00         | 20,00     |                 |         |
| 768 | DH1119 | Lúc Chí         | Kiên   | 3                     | 4     | 1996 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT2                     | 5            | 89,00         | 94,00     | Trúng tuyển     |         |
| 769 | DH1593 | Vũ Thị Hiền     | Nghĩa  | 27                    | 10    | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT2                     | 5            | 89,00         | 94,00     | Trúng tuyển     |         |
| 770 | DH3199 | Trần Thủy       | Vi     | 5                     | 7     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 771 | DH0880 | LeLy            | Hồng   | 13                    | 10    | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 91,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 772 | DH0316 | Ngô Hữu         | Đan    | 19                    | 3     | 1996 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 773 | DH1234 | Dương Thị Mỹ    | Linh   | 30                    | 11    | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 774 | DH0203 | Nguyễn Thị Trúc | Cầm    | 10                    | 8     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 775 | DH1204 | Nguyễn Thái     | Lệ     | 20                    | 1     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT2                     | 5            | 82,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 776 | DH1668 | Trần Phúc       | Nguyễn | 1                     | 11    | 1990 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 777 | ĐH0308 | Đào Quang       | Đại   | 10                    | 2     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 778 | ĐH0160 | Nguyễn Đình Gia | Báo   | 13                    | 8     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 779 | ĐH2104 | Phan Thị Kim    | Quyển | 7                     | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 780 | ĐH0511 | Phan Quốc       | Duy   | 9                     | 12    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 781 | ĐH0181 | Nguyễn Thanh    | Bình  | 13                    | 3     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                      | 2,5          | 72,00         | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 782 | ĐH2647 | Phạm Thị        | Thủy  | 10                    | 10    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 783 | ĐH3096 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 27                    | 12    | 1977 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT2                      | 5            | 67,00         | 72,00     |                 |         |
| 784 | ĐH2615 | Huỳnh Minh      | Thuận | 31                    | 5     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 785 | ĐH2957 | Nguyễn Thị Xuân | Trúc  | 8                     | 5     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 786 | ĐH1197 | Doãn Ngọc       | Lân   | 12                    | 10    | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 787 | ĐH2247 | Trà Thanh       | Tâm   | 12                    | 7     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 788 | ĐH0539 | Xương Hoàng Mỹ  | Duyên | 2                     | 2     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 789 | ĐH1235 | Tăng Duy        | Linh  | 18                    | 2     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 790 | ĐH1549 | Bùi Trần Thanh  | Ngân  | 17                    | 9     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 791 | ĐH2246 | Đoàn Thị Đăng   | Tâm   | 23                    | 11    | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên       |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương                            |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|-----|--------|-----------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|     |        |                 |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên                                  | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 792 | DH0049 | Lê Đức          |  | Anh                   | 17    | 7   | 1996      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              | 57,00         | 57,00     |                 |             |
| 793 | DH2125 | Nguyễn Như      |  | Quỳnh                 | 28    | 11  | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT2          | 5             | 50,00     | 55,00           |             |
| 794 | DH1144 | Phạm Ngọc Thanh |  | Kiên                  | 15    | 10  | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 51,5      | 51,50           |             |
| 795 | DH1237 | Huỳnh Ngọc      |  | Linh                  | 31    | 10  | 1993      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 51,00     | 51,00           |             |
| 796 | DH2648 | Nguyễn Thị Cẩm  |  | Thùy                  | 17    | 12  | 1997      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 51,00     | 51,00           |             |
| 797 | DH3032 | Dương Thanh     |  | Tú                    | 29    | 4   | 1996      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 48,5      | 48,50           |             |
| 798 | DH0975 | Nguyễn Trung    |  | Huy                   | 19    | 4   | 1998      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 48,00     | 48,00           |             |
| 799 | DH1880 | Nguyễn Thanh    |  | Phong                 | 29    | 8   | 1996      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 47,5      | 47,50           |             |
| 800 | DH0581 | Nguyễn Ngọc     |  | Giàu                  | 18    | 8   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 46,5      | 46,50           |             |
| 801 | DH2124 | Phạm Như        |  | Quỳnh                 | 22    | 1   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 38,00     | 38,00           |             |
| 802 | DH0976 | Lê Hồng         |  | Huy                   | 3     | 3   | 1997      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 35,00     | 35,00           |             |
| 803 | DH0753 | Vũ Thanh        |  | Hiền                  | 3     | 1   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Quản lý đất đai                             |              |               | 68,00     | 68,00           | Trung tuyển |
| 804 | DH1946 | Nguyễn Thị      |  | Phụng                 | 13    | 8   | 1997      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Quản lý đất đai                             |              |               | 65,00     | 65,00           |             |
| 805 | DH0794 | Dương Trung     |  | Hiếu                  | 25    | 2   | 1988      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Quản lý quy hoạch - kiến trúc               |              |               | 77,5      | 77,50           | Trung tuyển |
| 806 | DH1207 | Mai Xuân        |  | Lịch                  | 17    | 9   | 1992      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Quản lý tài chính - ngân sách               |              |               | 84,00     | 84,00           | Trung tuyển |

| STT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 807 | ĐH1425 | Nguyễn Thị Ngọc | Mai    | 28                    | 11    | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 84,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 808 | ĐH2373 | Đinh Trúc       | Thanh  | 28                    | 4     | 1986 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 809 | ĐH2891 | Đào Đoan        | Trang  | 17                    | 5     | 1985 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 810 | ĐH1753 | Lê Thị Yến      | Nhi    | 17                    | 1     | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 811 | ĐH0688 | Ngô Thị Mỹ      | Hanh   | 25                    | 2     | 1987 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 812 | ĐH2598 | Nguyễn Ngọc Anh | Thư    | 10                    | 9     | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 813 | ĐH1807 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung  | 13                    | 5     | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 70,5          | 70,50     | Trúng tuyển     |         |
| 814 | ĐH2324 | Nguyễn Thị Hồng | Thắm   | 10                    | 12    | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 67,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 815 | ĐH3245 | Trần Huy        | Vũ     | 20                    | 4     | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 816 | ĐH3022 | Đào Ngọc Xuân   | Trưởng | 13                    | 11    | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 817 | ĐH1496 | Nguyễn Lữ Diễm  | Mỹ     | 22                    | 6     | 2000 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 58,5          | 58,50     |                 |         |
| 818 | ĐH3244 | Nguyễn Thanh    | Vũ     | 20                    | 4     | 1984 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      | UT2          | 51,00         | 56,00     |                 |         |
| 819 | ĐH0476 | Đỗ Trung        | Dũng   | 28                    | 2     | 1988 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tài chính - Kế toán      |              | 37,00         | 37,00     |                 |         |
| 820 | ĐH3378 | Lê Thị Bích     | Phuong | 19                    | 11    | 1984 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tư pháp - Hộ tịch        |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 821 | ĐH2100 | Nguyễn Trí      | Quý    | 11                    | 1     | 1992 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Tư pháp - Hộ tịch        | UT2          | 90,00         | 95,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |  | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 822 | DH1610 | Nguyễn Đình       |  | 2                     | 4     | 1983 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 823 | DH0108 | Nguyễn Thảo       |  | 29                    | 5     | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 824 | DH2512 | Phan Chí          |  | 10                    | 8     | 1989 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 825 | DH2325 | Nguyễn Thị Hồng   |  | 27                    | 7     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 826 | DH2709 | Đào Minh          |  | 21                    | 6     | 1983 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 827 | DH0146 | Trần Thị Hồng     |  | 20                    | 7     | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 828 | DH0800 | Trần Quang        |  | 2                     | 12    | 1984 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 829 | DH0107 | Nguyễn Thị Kim    |  | 27                    | 3     | 1978 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 830 | DH3079 | Lê Hồng Anh       |  | 7                     | 1     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          | UT3                     | 2,5          | 70,00         | 72,50     |                 |         |
| 831 | DH2901 | Phan Thị Minh     |  | 6                     | 1     | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 832 | DH3001 | Lê Việt           |  | 16                    | 6     | 1976 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 833 | DH1129 | Đặng Tuấn         |  | 29                    | 8     | 1999 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 834 | DH1226 | Nguyễn Ngọc Hương |  | 16                    | 4     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 835 | DH1830 | Huỳnh Thị Thủy    |  | 7                     | 7     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 836 | DH2917 | Nguyễn Văn        |  | 19                    | 2     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 837 | ĐH0288 | Lưu Quốc         | Cường | 27                    | 9     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 75,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 838 | ĐH1489 | Nguyễn Ngọc Kiều | Mỹ    | 12                    | 12    | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 78,5          | 78,50     | Trúng tuyển     |         |
| 839 | ĐH2423 | Nguyễn Dương Dạ  | Thảo  | 4                     | 8     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 840 | ĐH2840 | Nguyễn Thị       | Trang | 10                    | 4     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 841 | ĐH2537 | Trần Tấn         | Thọ   | 30                    | 10    | 1978 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 842 | ĐH2822 | Nguyễn Thị Huyền | Trần  | 24                    | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 843 | ĐH2645 | Đoàn Thị Phương  | Thủy  | 21                    | 9     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 844 | ĐH2979 | Nguyễn Đình      | Trung | 2                     | 8     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 845 | ĐH0155 | Lý               | Bằng  | 8                     | 4     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 846 | ĐH2538 | Phan Nguyễn Anh  | Thọ   | 22                    | 3     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 847 | ĐH2711 | Trần Ngọc        | Tiến  | 5                     | 3     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 848 | ĐH1408 | Lê Thị Xuân      | Mai   | 13                    | 11    | 1980 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 849 | ĐH1506 | Hoàng            | Nam   | 30                    | 10    | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           | UT3                      | 2,5          | 58,00         | 60,50     |                 |         |
| 850 | ĐH3048 | Nguyễn Minh      | Tuấn  | 28                    | 5     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 851 | ĐH2575 | Nguyễn Ngọc Xuân | Thư   | 8                     | 1     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tuyển, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|-----|--------|------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|     |        |                  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 852 | DH3049 | Nguyễn Hoàng Anh | Tuấn                  | 17    | 11  | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn hóa - Xã hội        |              | 47,00         | 47,00     |                 |             |
| 853 | DH2699 | Lê Hoàng         | Thuy                  | 19    | 5   | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn hóa - Xã hội        |              | 45,00         | 45,00     |                 |             |
| 854 | DH2239 | Trần Thiện       | Tâm                   | 4     | 5   | 1992 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn hóa - Xã hội        |              | 34,00         | 34,00     |                 |             |
| 855 | DH3301 | Nguyễn Thị Như   | Yến                   | 26    | 7   | 1984 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn hóa - Xã hội        |              | 27,00         | 27,00     |                 |             |
| 856 | DH2422 | Giang Thanh      | Thào                  | 20    | 12  | 1987 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn hóa - Xã hội        |              | 18,00         | 18,00     |                 |             |
| 857 | DH1556 | Phạm Thị Bảo     | Ngân                  | 25    | 7   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |             |
| 858 | DH1345 | Trịnh Kim        | Long                  | 12    | 11  | 1985 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    | UT3          | 2,5           | 75,00     | 77,50           | Trúng tuyển |
| 859 | DH1157 | Hồ Thị Ngọc      | Lài                   | 3     | 1   | 1983 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |             |
| 860 | DH1599 | Võ Phạm Trung    | Ngĩa                  | 23    | 11  | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |             |
| 861 | DH2306 | Đặng Minh        | Thái                  | 20    | 8   | 1992 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |             |
| 862 | DH2651 | Vương Thụy       | Hồng                  | 16    | 12  | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |             |
| 863 | DH2523 | Trần Tiến        | Thịnh                 | 23    | 8   | 1993 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    | UT2          | 5             | 66,00     | 71,00           | Trúng tuyển |
| 864 | DH1769 | Đặng Quỳnh       | Như                   | 19    | 10  | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 70,00         | 70,00     |                 |             |
| 865 | DH3383 | Vũ Xuân          | Quỳnh                 | 20    | 2   | 1990 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 70,00         | 70,00     |                 |             |
| 866 | DH0445 | Sa Phan Thùy     | Dung                  | 27    | 1   | 1992 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 10    | Văn phòng - Thống kê    |              | 68,00         | 68,00     |                 |             |

| STT | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 867 | ĐH2439 | Bùi Ngọc Thái     | Thảo   | 18                    | 9     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,75         | 67,75     |                 |         |
| 868 | ĐH1954 | Dương Cao         | Phước  | 7                     | 9     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 869 | ĐH1940 | Lê Yến            | Phụng  | 28                    | 5     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,25         | 67,25     |                 |         |
| 870 | ĐH1717 | Nguyễn Trọng      | Nhân   | 3                     | 11    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 871 | ĐH1847 | Vũ                | Phan   | 3                     | 12    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 872 | ĐH2522 | Lê Hồ Thanh       | Thịnh  | 29                    | 3     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 873 | ĐH3352 | Phạm Thị Thanh    | Huyền  | 25                    | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 874 | ĐH0269 | Huỳnh Anh         | Chương | 8                     | 4     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 875 | ĐH1011 | Nguyễn Thị Thu    | Huyền  | 20                    | 6     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 876 | ĐH2803 | Nguyễn Ngọc Vân   | Trâm   | 9                     | 2     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 877 | ĐH3116 | Trần Ngọc Thanh   | Tuyền  | 22                    | 4     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 878 | ĐH2990 | Nguyễn Trọng      | Trung  | 1                     | 1     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 57,5          | 57,50     |                 |         |
| 879 | ĐH0222 | Phạm Ngọc Minh    | Châu   | 29                    | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 880 | ĐH0133 | Nguyễn Thị Phương | Ánh    | 23                    | 8     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 50,5          | 50,50     |                 |         |
| 881 | ĐH0315 | Nguyễn Thế        | Dân    | 4                     | 12    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 10 | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên                     |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                                  | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 882 | DH2217 | Đoàn Thị B       | Ta                    | 20    | 10  | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 883 | DH2397 | Trần Thuận       | Thành                 | 15    | 7   | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 884 | DH2084 | Trương Vinh      | Quốc                  | 6     | 2   | 1994 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 885 | DH1622 | Lai Phong Mỹ     | Ngọc                  | 2     | 1   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT2          | 66,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 886 | DH2958 | Lê Thanh         | Trúc                  | 24    | 7   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 887 | DH2739 | Lê Công          | Tiến                  | 21    | 11  | 1993 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 888 | DH0513 | Đỗ Lê Khánh      | Duy                   | 15    | 8   | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 889 | DH2975 | Dương Ngọc Thanh | Trúc                  | 15    | 12  | 1981 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý được, máy phẩm                      |              | 80,5          | 80,50     | Trúng tuyển     |         |
| 890 | DH2120 | Võ Hữu           | Quyên                 | 2     | 5   | 1992 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý được, máy phẩm                      |              | 69,5          | 69,50     |                 |         |
| 891 | DH0270 | Nguyễn Việt      | Chương                | 11    | 9   | 1984 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý quy hoạch - kiến trúc               | UT2          | 62,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 892 | DH0826 | Van Nguyễn Kiên  | Hoa                   | 1     | 7   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý trải tư xây dựng đồ thị             |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 893 | DH0896 | Bùi Sỹ           | Huân                  | 18    | 9   | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý trải tư xây dựng đồ thị             |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 894 | DH2532 | Trương Quốc      | Thịnh                 | 22    | 2   | 1998 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý trải tư xây dựng đồ thị             |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 895 | DH0844 | Võ Trương        | Hoài                  | 6     | 2   | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý trải tư xây dựng đồ thị             |              | 57,00         | 57,00     | Trúng tuyển     |         |
| 896 | DH1817 | Hồ Thanh         | Nhung                 | 24    | 12  | 1983 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Quản lý trải tư xây dựng đồ thị             |              | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên             |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng      | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|-----------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                       |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                 | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 897 | ĐH1482 | Trần Thiện            | Minh   | 6                     | 12    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 53,00         | 53,00     | Trúng tuyển     |         |
| 898 | ĐH2205 | Nguyễn Đình Sơn       | Sơn    | 10                    | 9     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 899 | ĐH1290 | Bùi Thị Ngọc Linh     | Linh   | 26                    | 7     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 29,00         | 29,00     |                 |         |
| 900 | ĐH1052 | Phan Duy Khang        | Khang  | 4                     | 10    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 25,00         | 25,00     |                 |         |
| 901 | ĐH1699 | Trịnh Thị Minh Nguyệt | Nguyệt | 17                    | 9     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý xây dựng                |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 902 | ĐH2273 | Nguyễn Thị Hoài Tâm   | Tâm    | 24                    | 1     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý xây dựng                |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 903 | ĐH2206 | Nguyễn Vũ Sơn         | Sơn    | 25                    | 12    | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý xây dựng                |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 904 | ĐH2174 | Huỳnh Bùi Thiện Sang  | Sang   | 30                    | 1     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Quản lý xây dựng                |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 905 | ĐH1785 | Võ Thị Tuyết Như      | Như    | 5                     | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 906 | ĐH0916 | Nguyễn Mạnh Hùng      | Hùng   | 1                     | 5     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | 84,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 907 | ĐH2267 | Trần Thanh Tâm        | Tâm    | 13                    | 3     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 908 | ĐH1685 | Ôn Đức Nguyễn         | Nguyễn | 7                     | 6     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             | UT2                      | 5            | 69,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 909 | ĐH0091 | Đoàn Thị Tuyết Anh    | Anh    | 2                     | 8     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 910 | ĐH0019 | Mai Trần Thùy An      | An     | 21                    | 4     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 911 | ĐH1497 | Nguyễn Thanh Trà My   | My     | 26                    | 12    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tài chính - Kế toán             |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên           |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|---------------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                     |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐYT ưu tiên             | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 912 | DH3322 | Phạm Thị Hoàng      |  | Yến                   | 27    | 9   | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 913 | DH2008 | Trần Thanh          |  | Phượng                | 13    | 11  | 1983 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 914 | DH1808 | Phan Thị Hồng       |  | Nhung                 | 15    | 7   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 67,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 915 | DH0453 | Đỗ Thanh            |  | Dung                  | 1     | 5   | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 66,5          | 66,50     | Trúng tuyển     |         |
| 916 | DH1886 | Nguyễn Đông         |  | Phong                 | 11    | 11  | 1973 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 917 | DH1023 | Mai Lê              |  | Huyền                 | 8     | 4   | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 918 | DH3260 | Luu Hoàng           |  | Vương                 | 22    | 5   | 1991 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 58,00         | 58,00     | Trúng tuyển     |         |
| 919 | DH3291 | Nguyễn Thị Kim      |  | Xuân                  | 28    | 2   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 58,00         | 58,00     | Trúng tuyển     |         |
| 920 | DH1219 | Đỗ Thị Thùy         |  | Liên                  | 13    | 12  | 1998 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 921 | DH3275 | Nguyễn Hoàng Phương |  | Vy                    | 9     | 10  | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     |              | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 922 | DH2232 | Phan Vinh           |  | Tài                   | 8     | 2   | 1991 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tài chính - Kế toán     | UT2          | 40,00         | 45,00     |                 |         |
| 923 | DH1195 | Hoàng Thị Ngọc      |  | Lan                   | 12    | 9   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 924 | DH0697 | Hà Phôi             |  | Hào                   | 3     | 7   | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tư pháp - Hộ tịch       | UT2          | 80,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 925 | DH1173 | Chung Minh          |  | Lâm                   | 15    | 11  | 1986 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tư pháp - Hộ tịch       | UT2          | 78,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 926 | DH2101 | Lý Thanh            |  | Quý                   | 5     | 11  | 1985 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 927 | ĐH2902 | Nguyễn Thị Tuyết | Trang  | 7                     | 3     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 928 | ĐH0197 | Bùi Thanh        | Bình   | 1                     | 6     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 929 | ĐH0757 | Phí Ngọc Như     | Hiền   | 24                    | 5     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 930 | ĐH0502 | Nguyễn Hoàng Đại | Dương  | 28                    | 6     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 931 | ĐH2608 | Đặng Hà Thanh    | Thư    | 2                     | 7     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 932 | ĐH1283 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | 1                     | 1     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 933 | ĐH3146 | Huỳnh Mai Thanh  | Tuyền  | 2                     | 1     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 934 | ĐH2773 | Nguyễn Văn       | Tinh   | 1                     | 7     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 935 | ĐH3295 | Bùi Thị          | Xuân   | 13                    | 9     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 936 | ĐH2063 | Nguyễn Vũ Bảo    | Quần   | 8                     | 4     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 937 | ĐH0801 | Phan Trung       | Hiếu   | 30                    | 11    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                      | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 938 | ĐH2272 | Nguyễn Đức Minh  | Tâm    | 3                     | 7     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 939 | ĐH1793 | Nguyễn Ngọc      | Nhung  | 9                     | 1     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 940 | ĐH2305 | Nguyễn Hồng      | Thái   | 24                    | 6     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT3                      | 2,5          | 87,00         | 89,50     | Trúng tuyển     |         |
| 941 | ĐH1694 | Hoàng Thị Minh   | Nguyệt | 28                    | 4     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 942 | DH1130 | Diệp Thanh       | Kiệt   | 2                     | 1     | 1983 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 83,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 943 | DH1312 | Nguyễn Bá        | Lộc    | 24                    | 10    | 1986 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT3                     | 2,5          | 83,00         | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 944 | DH1227 | Phạm Vũ Diễm     | Linh   | 27                    | 3     | 1981 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 945 | DH2955 | Tăng Huỳnh Thanh | Trúc   | 9                     | 5     | 1980 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 946 | DH2793 | Huỳnh Thị Bích   | Trâm   | 15                    | 10    | 1994 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 947 | DH2541 | Nguyễn Thị Kim   | Thoa   | 27                    | 1     | 1990 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 948 | DH1967 | Trần Hoài        | Phuong | 11                    | 9     | 1990 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 949 | DH1547 | Lạc Gia          | Ngân   | 27                    | 8     | 1983 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 71,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 950 | DH1700 | Nguyễn Thanh     | Nhã    | 14                    | 5     | 1996 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 951 | DH2576 | Hà Thị Minh      | Thư    | 25                    | 12    | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 952 | DH0218 | Châu Minh        | Châu   | 7                     | 7     | 1992 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 71,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 953 | DH2275 | Phan Hồng        | Tân    | 24                    | 9     | 1982 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 954 | DH2220 | Tô Phước         | Tài    | 5                     | 1     | 1996 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 955 | DH1765 | Vũ Ai            | Như    | 5                     | 1     | 1995 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 72,5          | 72,50     |                 |         |
| 956 | DH1711 | Đỗ Trọng         | Nhân   | 4                     | 3     | 1994 |      | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |

| STT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|-----|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|     |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 957 | ĐH0557 | Lương Huỳnh Minh | Giang  | 9                     | 3     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 958 | ĐH2344 | Trần Ngọc        | Thanh  | 2                     | 1     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 959 | ĐH2670 | Nguyễn Thanh     | Thùy   | 4                     | 7     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 960 | ĐH1004 | Trần Thanh       | Huyền  | 27                    | 10    | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 961 | ĐH2240 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 2                     | 4     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 64,00         | 69,00     |                 |         |
| 962 | ĐH1409 | Nguyễn Quỳnh     | Mai    | 30                    | 7     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 963 | ĐH0039 | Trần Bạch Mai    | Anh    | 31                    | 5     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 964 | ĐH2051 | Huỳnh Thanh      | Quan   | 5                     | 9     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 965 | ĐH2424 | Nguyễn Thị Minh  | Thảo   | 21                    | 7     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 966 | ĐH0289 | Tạ Thanh         | Cường  | 11                    | 6     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 967 | ĐH0440 | Nguyễn Lê        | Dung   | 25                    | 1     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 968 | ĐH1666 | Nguyễn Chi       | Nguyễn | 16                    | 12    | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 969 | ĐH3302 | Huỳnh Kim        | Yến    | 12                    | 8     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 970 | ĐH0399 | Lý Tuyết         | Đinh   | 1                     | 2     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 83,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 971 | ĐH2399 | Vô Chung         | Thành  | 30                    | 11    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 82,5          | 87,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT | SBD    | Họ và tên         |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương     |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|-----|--------|-------------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|     |        |                   |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên           | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 972 | DH0678 | Nguyễn Thị Hồng   |  | Hạnh                  | 1     | 8   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê | UT2          | 5             | 75,00     | 80,00           | Trùng tuyển |
| 973 | DH2040 | Mai Bích          |  | Phượng                | 27    | 6   | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 75,00     | 75,00           | Trùng tuyển |
| 974 | DH0063 | Trần Thảo         |  | Anh                   | 1     | 1   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 73,00     | 73,00           |             |
| 975 | DH1828 | Lê Văn            |  | Ny                    | 19    | 8   | 1984      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê | UT2          | 5             | 67,25     | 72,25           |             |
| 976 | DH1182 | Lương Phan Phương |  | Lan                   | 3     | 5   | 1991      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 70,00     | 70,00           |             |
| 977 | DH0134 | Hò Thị Ngọc       |  | Ánh                   | 30    | 11  | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 70,00     | 70,00           |             |
| 978 | DH1455 | Trần Hải          |  | Minh                  | 23    | 7   | 1988      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 68,00     | 68,00           |             |
| 979 | DH2964 | Nguyễn Thị Thanh  |  | Trúc                  | 19    | 4   | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 65,5      | 65,50           |             |
| 980 | DH0446 | Đàm Thị           |  | Dung                  | 10    | 12  | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 65,00     | 65,00           |             |
| 981 | DH2253 | Nguyễn Minh       |  | Tân                   | 11    | 9   | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 62,00     | 62,00           |             |
| 982 | DH2652 | Nguyễn Thị Thanh  |  | Thùy                  | 21    | 11  | 1985      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 60,00     | 60,00           |             |
| 983 | DH0296 | Trần Tuấn         |  | Cường                 | 7     | 1   | 1989      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 60,00     | 60,00           |             |
| 984 | DH1067 | Dư Quốc           |  | Khánh                 | 23    | 7   | 1999      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 58,00     | 58,00           |             |
| 985 | DH2963 | Huỳnh Thị Kim     |  | Trúc                  | 8     | 11  | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê |              |               | 58,00     | 58,00           |             |
| 986 | DH1456 | Vương Nhật        |  | Minh                  | 20    | 9   | 1974      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 11    | Văn phòng - Thống kê | UT2          | 5             | 50,00     | 55,00           |             |

| STT  | SBD    | Họ và tên      |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 987  | ĐH2440 | Trần Huỳnh Kim | Thảo  | 10                    | 7     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 988  | ĐH1316 | Nguyễn Phương  | Lộc   | 25                    | 8     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 11 | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 989  | ĐH0653 | Phạm Thị Thủy  | Hằng  | 3                     | 7     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Địa chính - Xây dựng - Đo thị và Môi trường |                          |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 990  | ĐH2539 | Đoàn Thanh     | Thọ   | 6                     | 8     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Địa chính - Xây dựng - Đo thị và Môi trường |                          |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 991  | ĐH0558 | Trần Hoàng     | Giang | 12                    | 7     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Địa chính - Xây dựng - Đo thị và Môi trường |                          |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 992  | ĐH3052 | Lê Anh         | Tuấn  | 4                     | 10    | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Địa chính - Xây dựng - Đo thị và Môi trường |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 993  | ĐH2496 | Đỗ Nguyễn Hý   | Thiên | 18                    | 6     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Địa chính - Xây dựng - Đo thị và Môi trường |                          |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 994  | ĐH1250 | Vương Thủy     | Linh  | 14                    | 8     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 87,5          | 87,50     | Trúng tuyển     |         |
| 995  | ĐH1920 | Lê Thị Kim     | Phúc  | 2                     | 1     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |
| 996  | ĐH1635 | Võ Thị Bích    | Ngọc  | 28                    | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 77,25         | 77,25     |                 |         |
| 997  | ĐH2562 | Nguyễn Ngọc    | Thu   | 27                    | 8     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 998  | ĐH0076 | Trịnh Hoàng    | Anh   | 18                    | 2     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 61,5          | 61,50     |                 |         |
| 999  | ĐH2198 | Đinh Hoàng     | Son   | 10                    | 8     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai                             |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1000 | ĐH1122 | Nguyễn Trung   | Kiên  | 12                    | 2     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai                             |                          |              | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 1001 | ĐH0455 | Đặng Thị Ngọc  | Dung  | 10                    | 5     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai                             |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng    | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                               | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1002 | DH2469 | Trần Như          | Thảo   | 24                    | 7     | 1984 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai               |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1003 | DH1887 | Nguyễn Thanh      | Phong  | 25                    | 8     | 1994 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai               |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1004 | DH2407 | Lê Nguyễn Quốc    | Thành  | 15                    | 7     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai               |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1005 | DH1927 | Trịnh Hồng        | Phúc   | 15                    | 3     | 1995 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý đất đai               |                          |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 1006 | DH2702 | Hồ Minh           | Thuyền | 8                     | 6     | 1989 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý quy hoạch - kiến trúc |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1007 | DH1024 | Nguyễn Thị Thanh  | Huyền  | 20                    | 8     | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý tài chính - ngân sách |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1008 | DH1125 | Võ Trung          | Kiên   | 1                     | 12    | 1989 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý xây dựng              |                          |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1009 | DH2207 | Ngô Lâm           | Son    | 2                     | 2     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Quản lý xây dựng              |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1010 | DH3292 | Ngô Thi           | Xuân   | 20                    | 10    | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1011 | DH2661 | Đặng Nguyễn Thanh | Thúy   | 28                    | 2     | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1012 | DH0092 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh    | 18                    | 12    | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1013 | DH0374 | Nguyễn Thị Hồng   | Diễm   | 30                    | 8     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1014 | DH2009 | Trần Thị Minh     | Phương | 26                    | 2     | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1015 | DH2044 | Nguyễn Thị Ngọc   | Phương | 18                    | 9     | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1016 | ĐH0802 | Nguyễn Thị Hồng  | Hiếu   | 4                     | 11    | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1017 | ĐH0320 | Lâm Bình         | Đăng   | 8                     | 6     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            |  | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1018 | ĐH2426 | Phạm Văn         | Thảo   | 17                    | 12    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1019 | ĐH0724 | Nguyễn Thị Thanh | Hiển   | 24                    | 1     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1020 | ĐH3303 | Nguyễn Thị       | Yến    | 2                     | 3     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1021 | ĐH2611 | Nguyễn Trinh     | Thuần  | 24                    | 6     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1022 | ĐH0783 | Nguyễn Trung     | Hiếu   | 1                     | 8     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1023 | ĐH0830 | Võ Thị Kim       | Hòa    | 17                    | 9     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1024 | ĐH2646 | Đỗ Phạm Thanh    | Thúy   | 3                     | 2     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1025 | ĐH1741 | Kiều Thị Ý       | Nhi    | 1                     | 1     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1026 | ĐH1703 | Diệp Thị Mỹ      | Nhân   | 10                    | 9     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1027 | ĐH0940 | Huỳnh Kim        | Hương  | 20                    | 9     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1028 | ĐH0157 | Huỳnh Quốc       | Bảo    | 22                    | 12    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1029 | ĐH1968 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 25                    | 1     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 1030 | ĐH0733 | Nguyễn Thị Xuân  | Hiển   | 21                    | 1     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 12 | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1031 | DH1744 | Ngô Hoàng Yến    |  | Nhi                   | 28    | 12  | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1032 | DH2254 | Hồ Thanh         |  | Tâm                   | 19    | 10  | 1998      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1033 | DH2804 | Phạm Trình Mai   |  | Trâm                  | 13    | 2   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1034 | DH0542 | Lê Thị Anh       |  | Duyên                 | 20    | 2   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1035 | DH0064 | Nguyễn Thị Hoàng |  | Anh                   | 10    | 1   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1036 | DH1317 | Lê Xuân          |  | Lộc                   | 24    | 11  | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1037 | DH1299 | Nguyễn Thị Mai   |  | Loan                  | 7     | 12  | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1038 | DH3018 | Nguyễn Tấn       |  | Trường                | 9     | 11  | 1998      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 57,5          | 57,50     |                 |         |
| 1039 | DH0297 | Nguyễn Ngọc Mạnh |  | Cường                 | 3     | 4   | 1998      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn phòng - Thống kê     |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1040 | DH2337 | Nguyễn Trọng     |  | Thắng                 | 20    | 6   | 1981      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn thư                  |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1041 | DH0584 | Trần Ngọc        |  | Giàu                  | 6     | 9   | 1997      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn thư                  |              | 70,5          | 70,50     |                 |         |
| 1042 | DH0743 | Trần Nguyễn Thu  |  | Hiền                  | 28    | 12  | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn thư                  |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1043 | DH1959 | Tô Thị Ngọc      |  | Phước                 | 5     | 3   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn thư                  |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1044 | DH1404 | Lê Thị Minh      |  | Lý                    | 26    | 2   | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 12    | Văn thư                  |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1045 | DH1722 | Lê Trọng         |  | Nhân                  | 12    | 12  | 1999      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Cải cách hành chính      |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1046 | ĐH0359 | Trương Tấn        | Đạt    | 18                    | 4     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Cải cách hành chính                         |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1047 | ĐH1490 | Trần Giảng        | Mỹ     | 23                    | 6     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1048 | ĐH2221 | Võ Đức            | Tài    | 6                     | 10    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 58,5          | 58,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1049 | ĐH0615 | Lê Bê             | Hai    | 17                    | 4     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 38,00         | 38,00     |                 |         |
| 1050 | ĐH2869 | Nguyễn Thị Phương | Trang  | 1                     | 1     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1051 | ĐH1919 | Nguyễn Hồng       | Phúc   | 9                     | 7     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1052 | ĐH1991 | Nguyễn Đình Thanh | Phương | 21                    | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1053 | ĐH1746 | Lê Nguyễn Ý       | Nhi    | 30                    | 6     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1054 | ĐH2142 | Trần Thị Hương    | Quỳnh  | 20                    | 7     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Kiểm soát văn bản                           |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1055 | ĐH2169 | Nguyễn Hoàng      | Sang   | 19                    | 3     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Kiểm soát văn bản                           |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1056 | ĐH2260 | Nguyễn Hữu        | Tâm    | 4                     | 8     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                          |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1057 | ĐH1395 | Lê Thị            | Luyến  | 29                    | 12    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Quản lý an toàn thực phẩm                   | UTT                      | 5            | 83,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1058 | ĐH0028 | Hà Thanh          | Án     | 12                    | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Quản lý an toàn thực phẩm                   |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1059 | ĐH1296 | Thái Thị Hồng     | Loan   | 15                    | 6     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Quản lý an toàn thực phẩm                   |                          |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1060 | ĐH1705 | Nguyễn Thị Thanh  | Nhân   | 20                    | 9     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Quản lý an toàn thực phẩm                   |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đôi tượng, điểm ưu tiên                        |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                                     | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1061 | DH2700 | Nguyễn Ngọc       | Thủy                  | 29    | 6   | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý an toàn thực phẩm                      |              | 46,00         | 46,00     |                 |         |
| 1062 | DH2430 | Lê Thị Thu        | Thảo                  | 21    | 7   | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý công tác dân tộc                       |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1063 | DH2126 | Phạm Xuân         | Quỳnh                 | 23    | 11  | 1984 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý công tác dân tộc                       | UT2          | 5             | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1064 | DH0980 | Phan Nguyễn Quang | Huy                   | 18    | 2   | 1982 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý công tác dân tộc                       | UT3          | 2,5           | 89,00     |                 |         |
| 1065 | DH1778 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Như                   | 14    | 7   | 1993 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1066 | DH1838 | Phạm Ngọc Hoàng   | Quanh                 | 16    | 5   | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1067 | DH1017 | Võ Thị Mỹ         | Huyền                 | 29    | 10  | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1068 | DH1463 | Lê Huỳnh Bảo      | Minh                  | 4     | 4   | 1990 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1069 | DH2686 | Đỗ Thị Ngọc       | Thủy                  | 25    | 6   | 1979 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                     |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1070 | DH3270 | Trần Hồng Kim     | Vy                    | 15    | 1   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                     |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1071 | DH0658 | Lê Thị Mỹ         | Hằng                  | 17    | 1   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                     |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1072 | DH0885 | Lý Kim            | Hồng                  | 30    | 6   | 1984 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                     | UT2          | 5             | 55,00     |                 |         |
| 1073 | DH0302 | Phạm Quốc         | Cường                 | 9     | 11  | 1983 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                     |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 1074 | DH2908 | Huỳnh Giang Thanh | Trang                 | 11    | 8   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý nghiệp vụ y                            |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1075 | DH1379 | Phan Minh         | Luân                  | 8     | 11  | 1982 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 3     | Quản lý tài chính - ngân sách                  | UT3          | 2,5           | 65,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                     | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                                | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1076 | ĐH1266 | Lê Thị Mỹ          | Linh   | 5                     | 12    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Quản lý tài chính - ngân sách                  |                          |              | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1077 | ĐH1189 | Nguyễn Thị Mai     | Lan    | 11                    | 3     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1078 | ĐH1021 | Ngô Lê Thanh       | Huyền  | 20                    | 10    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1079 | ĐH0866 | Từ Việt            | Hoàng  | 22                    | 6     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1080 | ĐH2005 | Trần Ngọc Minh     | Phượng | 18                    | 4     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 54,00         | 54,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1081 | ĐH0686 | Lê Hồng            | Hạnh   | 23                    | 12    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 50,00         | 50,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1082 | ĐH2461 | Chu Võ Thu         | Thảo   | 7                     | 1     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tài chính - Kế toán                            |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1083 | ĐH2108 | Nguyễn Kiều Phương | Quỳnh  | 22                    | 8     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1084 | ĐH0571 | Phan Thị Kim       | Giang  | 20                    | 7     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1085 | ĐH1812 | Nguyễn Thị Huyền   | Nhung  | 17                    | 8     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1086 | ĐH1277 | Nguyễn Ngọc Mỹ     | Linh   | 3                     | 4     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1087 | ĐH1947 | Ngô Minh           | Phụng  | 10                    | 8     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1088 | ĐH2816 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trần   | 2                     | 7     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1089 | ĐH0667 | Dương Lê Phương    | Hằng   | 28                    | 9     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Tư pháp - Hộ tịch                              |                          |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1090 | ĐH0780 | Nguyễn Minh        | Hiếu   | 28                    | 5     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội                               |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1091 | DH1829 | Phạm Thị Thủy      | Oanh  | 15                    | 7     | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1092 | DH2790 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trâm  | 17                    | 4     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1093 | DH0555 | Lê Thị Trà         | Giang | 20                    | 10    | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1094 | DH2675 | Nguyễn Thị Bích    | Thùy  | 19                    | 8     | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1095 | DH3232 | Bùi Long           | Vũ    | 20                    | 1     | 1995 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1096 | DH1739 | Nguyễn Thanh Ý     | Nhi   | 26                    | 5     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1097 | DH3029 | Cao Văn Ngọc       | Tú    | 10                    | 11    | 1981 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           | ƯT3                     | 2,5          | 67,00         | 69,50     |                 |         |
| 1098 | DH2342 | Trang Thiên        | Thanh | 7                     | 8     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1099 | DH2392 | Huynh Ngọc         | Thành | 4                     | 7     | 1982 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           | ƯT2                     | 5            | 50,00         | 55,00     |                 |         |
| 1100 | DH3125 | Nguyễn Thị Thanh   | Tuyền | 27                    | 11    | 1976 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 49,00         | 49,00     |                 |         |
| 1101 | DH1442 | Nguyễn Lê Quốc     | Minh  | 4                     | 5     | 1984 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 1102 | DH3181 | Dương Thị Thu      | Vân   | 28                    | 3     | 1985 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1103 | DH0465 | Nguyễn Tiến        | Dung  | 13                    | 12    | 1990 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1104 | DH1386 | Nguyễn Phúc Trường | Luật  | 18                    | 8     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1105 | DH0732 | Lê Ngọc Mỹ         | Hiền  | 7                     | 5     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên            |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                      |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1106 | ĐH2714 | Trần Thị Mai         | Tiến  | 13                    | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1107 | ĐH0056 | Trần Thị Kim         | Anh   | 15                    | 12    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1108 | ĐH0259 | Đỗ Đình              | Chinh | 9                     | 5     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                     | 5            |  | 65,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1109 | ĐH0981 | Phùng Công           | Huy   | 15                    | 1     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1110 | ĐH2798 | Thái Bích            | Trâm  | 18                    | 4     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1111 | ĐH1513 | Ngô Văn              | Nam   | 10                    | 8     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1112 | ĐH3034 | Trần Quốc            | Tú    | 10                    | 1     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                     | 5            |  | 60,00         | 65,00     |                 |         |
| 1113 | ĐH3166 | Nguyễn Đoàn Tú       | Uyên  | 14                    | 3     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1114 | ĐH2852 | Trần Ngô Diệu        | Trang | 4                     | 10    | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1115 | ĐH1315 | Nguyễn Thị Kim       | Lộc   | 7                     | 12    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 1116 | ĐH2797 | Nguyễn Hồng Ngọc Bảo | Trâm  | 22                    | 8     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 1117 | ĐH2851 | Nguyễn Thị Như       | Trang | 3                     | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1118 | ĐH0370 | Phạm Thị Kiều        | Diễm  | 5                     | 5     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 1119 | ĐH1411 | Nguyễn Thị Thanh     | Mai   | 9                     | 9     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1120 | ĐH1514 | Nguyễn Phương        | Nam   | 4                     | 8     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê       |                         |              |  | 50,00         | 50,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1121 | DH1626 | Đỗ Thị Bích      | Ngọc  | 19                    | 3     | 1991 | x  | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1122 | DH0672 | Nguyễn Thị Thu   | Hàng  | 28                    | 9     | 1987 | x  | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1123 | DH1915 | Trương Hồng      | Phúc  | 28                    | 1     | 1995 | x  | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1124 | TC09   | Vy Hoàng         | Tiến  | 23                    | 1     | 1990 | x  | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn thư                                     |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1125 | TC06   | Hồ Minh          | Phát  | 9                     | 9     | 1991 |    | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn thư                                     |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1126 | TC01   | Công Phạm Hoàng  | Anh   | 22                    | 10    | 1992 |    | Lý ban nhân dân Quận 3  | Văn thư                                     | ƯT3                     | 2,5          | 54,00         | 56,50     |                 |         |
| 1127 | DH2735 | Nguyễn Hân       | Tiến  | 29                    | 7     | 1992 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1128 | DH1855 | Trương Tấn       | Phát  | 20                    | 9     | 1994 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1129 | DH2795 | Nguyễn Lê Phương | Trần  | 16                    | 2     | 1996 | x  | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1130 | DH3050 | Vô Minh          | Tiến  | 21                    | 12    | 1994 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1131 | DH2396 | Bùi Quốc         | Thành | 10                    | 11    | 1997 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1132 | DH2276 | Phạm Duy         | Tân   | 30                    | 8     | 1995 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 65,5          | 65,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1133 | DH3345 | Nguyễn Thị Thanh | Hải   | 19                    | 5     | 1993 | x  | Lý ban nhân dân Quận 4  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1134 | DH3355 | Nguyễn Thái      | Lan   | 9                     | 3     | 1993 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Kiểm soát văn bản                           | ƯT3                     | 2,5          | 72,00         | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1135 | DH2672 | Phạm Ngọc        | Thùy  | 14                    | 8     | 1978 |    | Lý ban nhân dân Quận 4  | Kiểm soát văn bản                           |                         |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng    | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                               | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1136 | ĐH1491 | Dư Ngọc Diễm    | My    | 21                    | 1     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý an toàn thực phẩm     |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1137 | ĐH2713 | Nguyễn Thị Cẩm  | Tiến  | 11                    | 11    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý an toàn thực phẩm     |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1138 | ĐH1531 | Thái Thị Thu    | Nga   | 25                    | 10    | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý an toàn thực phẩm     |                          |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1139 | ĐH0730 | Phan Thị Bích   | Hiền  | 4                     | 3     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý an toàn thực phẩm     |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1140 | ĐH2591 | Nguyễn Minh     | Thư   | 9                     | 10    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý giáo dục mầm non      |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1141 | ĐH2997 | Nguyễn Thành    | Trung | 7                     | 1     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý quy hoạch - kiến trúc |                          |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1142 | ĐH2780 | Lê Đình         | Toán  | 2                     | 1     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý quy hoạch - kiến trúc |                          |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 1143 | ĐH2462 | Võ Thụy Như     | Thảo  | 4                     | 5     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Quản lý tài chính - ngân sách |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1144 | ĐH0380 | Đỗ Văn          | Diện  | 10                    | 3     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1145 | ĐH1468 | Nguyễn Công     | Minh  | 6                     | 10    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1146 | ĐH2781 | Đặng Kim        | Toán  | 27                    | 12    | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           | UT3                      | 2,5          | 76,5          | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1147 | ĐH2371 | Đoàn Văn        | Thanh | 7                     | 3     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 76,5          | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1148 | ĐH2886 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 20                    | 3     | 1981 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 64,00         | 64,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1149 | ĐH0304 | Nguyễn Cao      | Cường | 20                    | 8     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           | UT2                      | 5            | 50,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1150 | ĐH0749 | Trần Thị Cẩm    | Hiền  | 9                     | 2     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Tài chính - Kế toán           |                          |              | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1151 | DH0606 | Trương Thu        |  | Hà                    | 25    | 9   | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tài chính - Kế toán     |              | 32,00         | 32,00     |                 |         |
| 1152 | DH2269 | Luu Thanh         |  | Tâm                   | 22    | 5   | 1995      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1153 | DH0175 | Lê Thị Ngọc       |  | Bích                  | 27    | 10  | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1154 | DH1200 | Nguyễn Việt Anh   |  | Lân                   | 18    | 9   | 1996      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1155 | DH1522 | Luu Hoàng         |  | Nam                   | 28    | 1   | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1156 | DH0798 | Thanh Chí         |  | Hiếu                  | 8     | 10  | 1991      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1157 | DH2899 | Nguyễn Trần Hương |  | Trang                 | 18    | 4   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1158 | DH1026 | Trần Nguyễn Minh  |  | Huyền                 | 8     | 11  | 1987      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1159 | DH2115 | Lâm Thuý Nhiếu    |  | Quyên                 | 10    | 12  | 1980      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1160 | DH2664 | Nguyễn Thái Thanh |  | Thúy                  | 31    | 1   | 1974      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Tư pháp - Hộ tịch       |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1161 | DH2488 | Lê Nghiêm         |  | Thị                   | 23    | 7   | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Văn hóa - Xã hội        | UT2          | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1162 | DH0287 | Quảng Trọng Quốc  |  | Cường                 | 30    | 10  | 1992      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Văn hóa - Xã hội        |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1163 | DH2328 | Nguyễn Văn        |  | Thắng                 | 17    | 8   | 1987      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Văn hóa - Xã hội        |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1164 | DH1879 | Nguyễn Chánh      |  | Phong                 | 20    | 11  | 1984      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Văn hóa - Xã hội        | UT3          | 71,00         | 73,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1165 | DH2219 | Phạm Hữu          |  | Tài                   | 12    | 9   | 1985      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 4     | Văn hóa - Xã hội        |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1166 | ĐH2393 | Trần Văn          | Thành  | 5                     | 7     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 66,00         | 71,00     |                 |         |
| 1167 | ĐH0325 | Đặng Hữu          | Danh   | 1                     | 1     | 1981 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1168 | ĐH1665 | Trần Khánh        | Nguyễn | 26                    | 10    | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1169 | ĐH2036 | Nguyễn Thị Mỹ     | Phượng | 29                    | 6     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 1170 | ĐH0176 | Phạm Mỹ           | Bình   | 19                    | 8     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1171 | ĐH2821 | Phạm Thị Huyền    | Trần   | 12                    | 12    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1172 | ĐH1532 | Hoàng Lê Huyền    | Nga    | 18                    | 9     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1173 | ĐH1916 | Lương Nguyễn Đình | Phúc   | 14                    | 7     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1174 | ĐH2581 | Đặng Kiều Minh    | Thư    | 31                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1175 | ĐH2853 | Lý Thị Đoan       | Trang  | 30                    | 1     | 1978 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1176 | ĐH1297 | Lưu Thị Phương    | Loan   | 10                    | 10    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1177 | ĐH2854 | Nguyễn Tất Thanh  | Trang  | 23                    | 1     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1178 | ĐH1597 | Dương Hiếu        | Nghĩa  | 23                    | 5     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 1179 | ĐH2650 | Dương Thị Hồng    | Thủy   | 13                    | 8     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 1180 | ĐH1981 | Võ Thị Lan        | Phượng | 19                    | 9     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 4  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 58,75         | 58,75     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|------|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                         |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1181 | DH0620 | Trình Trường     | Hải    | 25                    | 4     | 1986 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1182 | DH0411 | Đỗ Xuân          | Đông   | 13                    | 12    | 1989 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1183 | DH0909 | Trần             | Hùng   | 26                    | 9     | 1995 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Công nghệ thông tin                         |                         |              | 17,5          | 17,50     |                 |         |
| 1184 | DH2299 | Hoàng Đức Phương | Tấn    | 2                     | 4     | 1993 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT2                     | 5            | 84,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1185 | DH0219 | Phạm Minh        | Châu   | 21                    | 4     | 1997 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và môi trường |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1186 | DH1714 | Hồ Trọng         | Nhân   | 30                    | 6     | 1984 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                     | 2,5          | 72,00         | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1187 | DH0343 | Nguyễn Tiến      | Đạt    | 20                    | 8     | 1999 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1188 | DH3051 | Nguyễn Minh      | Tuấn   | 27                    | 10    | 1987 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1189 | DH1045 | Nguyễn Đình An   | Khang  | 20                    | 6     | 1997 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1190 | DH1970 | Lê Thị Lan       | Phuong | 24                    | 8     | 1984 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và môi trường |                         |              | 48,00         | 48,00     |                 |         |
| 1191 | DH0973 | Nguyễn Ngọc      | Huy    | 5                     | 5     | 1989 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 1192 | DH3367 | Vô Thái Trọng    | Nhân   | 21                    | 10    | 1993 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 70,5          | 70,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1193 | DH2828 | Nguyễn Huỳnh Bảo | Trần   | 9                     | 7     | 1995 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1194 | DH3063 | Nguyễn Hoàng     | Tuấn   | 6                     | 1     | 1988 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1195 | DH2818 | Bùi Thị Ngọc     | Trần   | 11                    | 11    | 1994 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 51,00         | 51,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng           | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                      | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1196 | ĐH0104 | Đỗ Ngọc Hoàng    | Anh   | 22                    | 4     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tư pháp                   |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1197 | ĐH2270 | Trần Minh        | Tâm   | 16                    | 8     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Hành chính tư pháp                   |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 1198 | ĐH0477 | Phạm Quang Tiến  | Dũng  | 28                    | 4     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý đất đai                      |                          |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1199 | ĐH3724 | Phùng Bảo        | Vinh  | 24                    | 5     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý đất đai                      |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1200 | ĐH1961 | Nguyễn Tấn       | Phước | 25                    | 5     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý đất đai                      |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1201 | ĐH2072 | Châu Đặng        | Quang | 4                     | 11    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý đất đai                      |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1202 | ĐH1081 | Lê Văn           | Khánh | 22                    | 12    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị |                          |              | 58,5          | 58,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1203 | ĐH1894 | Hồ Viết Thanh    | Phong | 9                     | 2     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị |                          |              | 18,00         | 18,00     |                 |         |
| 1204 | ĐH2597 | Đỗ Thị Thanh     | Thư   | 13                    | 10    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tài chính - ngân sách        |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1205 | ĐH0193 | Nguyễn Thị Thanh | Bình  | 4                     | 5     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tài chính - ngân sách        |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1206 | ĐH1268 | Trần Tị Ngọc     | Linh  | 28                    | 9     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tài chính - ngân sách        |                          |              | 71,5          | 71,50     |                 |         |
| 1207 | ĐH0174 | Hà Thị Ngọc      | Bích  | 16                    | 3     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tài chính - ngân sách        | UT2                      | 5            | 55,00         | 60,00     |                 |         |
| 1208 | ĐH0388 | Bùi Ngọc         | Diệp  | 2                     | 9     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tôn giáo                     | UT2                      | 5            | 59,00         | 64,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1209 | ĐH1643 | Trần Bạch        | Ngọc  | 11                    | 8     | 1977 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tôn giáo                     |                          |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 1210 | ĐH2167 | Trịnh Thanh      | Sang  | 20                    | 3     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý tôn giáo                     |                          |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên      |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                      | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                                                 | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1211 | DH0642 | Lại Ngọc Gia   | Hân    | 4                     | 11    | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý văn thư - lưu trữ                       |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1212 | DH2369 | Nguyễn Hữu     | Thanh  | 1                     | 5     | 1987 |           | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Quản lý văn thư - lưu trữ                       |                          |              | 43,00         | 43,00     |                 |         |
| 1213 | DH2596 | Ngô Thị Thanh  | Thư    | 11                    | 3     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1214 | DH2043 | Vũ Thị Minh    | Phượng | 25                    | 9     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1215 | DH2006 | Khuong Lê Thùy | Phượng | 28                    | 4     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 76,5          | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1216 | DH1943 | Ngô Thị Bích   | Phụng  | 25                    | 8     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1217 | DH1424 | Đoàn Hoàng     | Mai    | 27                    | 3     | 1987 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1218 | DH0904 | Phạm Thị       | Huệ    | 6                     | 2     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 1219 | DH2464 | Phạm Thị Hồng  | Thảo   | 17                    | 7     | 1987 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 51,00         | 51,00     |                 |         |
| 1220 | DH2110 | Trần Tú        | Quyên  | 4                     | 1     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tài chính - Kế toán                             |                          |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 1221 | DH2286 | Tạ Duy         | Tân    | 7                     | 11    | 1986 |           | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm báo vãng | ƯT3                      | 2,5          | 83,00         | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1222 | DH0356 | Trần           | Đạt    | 8                     | 3     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm báo vãng | ƯT2                      | 5            | 72,00         | 77,00     |                 |         |
| 1223 | DH0129 | Phùng Kiều     | Anh    | 17                    | 3     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tiếp công dân                                   |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1224 | DH0538 | Nguyễn Đăng    | Duy    | 24                    | 3     | 1987 |           | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tiếp công dân                                   |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 1225 | DH3192 | Trần Thị Khánh | Vân    | 11                    | 9     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tiếp công dân                                   |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |      | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |      | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1226 | ĐH0436 | Phạm Minh         | Đức  | 8                     | 5     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tiếp công dân              | UT2                     | 5            |  | 66,00         | 71,00     |                 |         |
| 1227 | ĐH1872 | Nguyễn Thành      | Phát | 25                    | 11    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tiếp công dân              |                         |              |  | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1228 | ĐH2817 | Nguyễn Thị Bích   | Trâm | 22                    | 2     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1229 | ĐH0917 | Nguyễn Tiến       | Hùng | 10                    | 1     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1230 | ĐH2472 | Võ Thị Khương     | Thảo | 24                    | 12    | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1231 | ĐH0002 | Nguyễn Thị Minh   | Ái   | 16                    | 5     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ Tịch          |                         |              |  | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1232 | ĐH1278 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 19                    | 4     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1233 | ĐH0390 | Phan Thanh        | Điệp | 27                    | 2     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1234 | ĐH3189 | Lê Thị Cẩm        | Vân  | 13                    | 3     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1235 | ĐH1099 | Châu Hoàng Đăng   | Khoa | 24                    | 9     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                     | 5            |  | 62,00         | 67,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1236 | ĐH2606 | Nguyễn Hữu Mai    | Thư  | 27                    | 6     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ Tịch          |                         |              |  | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1237 | ĐH1842 | Nguyễn Thị Thúy   | Oanh | 12                    | 2     | 1981 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1238 | ĐH0637 | Lương Thị Ngọc    | Hân  | 30                    | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            |  | 89,5          | 94,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1239 | ĐH1709 | Cao Trung         | Nhân | 9                     | 7     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1240 | ĐH2791 | Bùi Thị Bích      | Trâm | 12                    | 1     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--|-----------------------|-------|------|------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1241 | DH2978 | Nguyễn Thành     |  | 7                     | 11    | 1998 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trung tuyển     |         |
| 1242 | DH3390 | Nguyễn Thị Thanh |  | 16                    | 4     | 1985 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 85,00         | 90,00     | Trung tuyển     |         |
| 1243 | DH2838 | Lê Huyền         |  | 12                    | 9     | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 89,00         | 89,00     | Trung tuyển     |         |
| 1244 | DH2550 | Phạm Duy         |  | 6                     | 9     | 1997 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trung tuyển     |         |
| 1245 | DH3233 | Lê Thanh         |  | 15                    | 7     | 1977 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trung tuyển     |         |
| 1246 | DH1107 | Vương Tấn        |  | 5                     | 7     | 1983 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT3                     | 2,5          | 83,00         | 85,50     | Trung tuyển     |         |
| 1247 | DH1002 | Nguyễn Thị       |  | 14                    | 1     | 1985 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trung tuyển     |         |
| 1248 | DH0636 | Nguyễn Thị Ngọc  |  | 18                    | 12    | 1988 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 83,00         | 83,00     | Trung tuyển     |         |
| 1249 | DH0036 | Lê Lâm           |  | 8                     | 4     | 1997 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trung tuyển     |         |
| 1250 | DH3362 | Trần Tiến        |  | 7                     | 4     | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trung tuyển     |         |
| 1251 | DH1488 | Huỳnh Ngọc Trà   |  | 14                    | 9     | 1999 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trung tuyển     |         |
| 1252 | DH1445 | Lê Đăng Hoàng    |  | 6                     | 12    | 1988 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1253 | DH2329 | Lê Chiến         |  | 5                     | 11    | 1997 |      | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1254 | DH1702 | Trần Thị Thanh   |  | 27                    | 3     | 1985 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1255 | DH1055 | Lê Nguyễn Phương |  | 24                    | 3     | 1991 | x    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |      | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |      | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1256 | ĐH2574 | Nguyễn Vũ Anh    | Thư  | 6                     | 8     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1257 | ĐH0417 | Nguyễn Thị       | Đức  | 5                     | 6     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1258 | ĐH1202 | Bùi Thị Tuyết    | Lê   | 9                     | 7     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 58,00         | 63,00     |                 |         |
| 1259 | ĐH0877 | Biện Thị Kim     | Hồng | 15                    | 3     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1260 | ĐH0616 | Đoàn Công        | Hải  | 4                     | 3     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT3                      | 2,5          | 35,00         | 37,50     |                 |         |
| 1261 | ĐH0828 | Nguyễn Thị       | Hòa  | 19                    | 5     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 11,00         | 16,00     |                 |         |
| 1262 | ĐH1149 | Trần Ngọc Hoàng  | Kim  | 7                     | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1263 | ĐH2921 | Trần Hữu         | Trí  | 8                     | 2     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 73,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1264 | ĐH3305 | Phạm Thị Mỹ      | Yến  | 12                    | 1     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1265 | ĐH0060 | Nguyễn Thị Trâm  | Anh  | 21                    | 3     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1266 | ĐH0588 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hà   | 17                    | 10    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1267 | ĐH2056 | Hứa Bội          | Quân | 15                    | 11    | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 70,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1268 | ĐH3335 | Lê Phúc          | Anh  | 9                     | 8     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1269 | ĐH0516 | Danh Hữu         | Duy  | 16                    | 2     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 68,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1270 | ĐH2715 | Nguyễn Ngọc Thủy | Tiên | 26                    | 7     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |  |
|------|--------|-------------------|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|--|
|      |        |                   | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |  |
| 1271 | DH2501 | Nguyễn Hoàng      | Thiên                 | 18    | 1   | 1999      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    | UT3          | 2,5           | 70,00     | 72,50           | Trúng tuyển |  |
| 1272 | DH0491 | Trần Thùy         | Dương                 | 18    | 9   | 1981      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 70,00     | 70,00           |             |  |
| 1273 | DH3115 | Tăng Bảo          | Tương                 | 5     | 4   | 1983      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    | UT2          | 5             | 65,00     | 70,00           |             |  |
| 1274 | DH2671 | Nguyễn Lưu Phương | Thùy                  | 20    | 8   | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 69,00     | 69,00           |             |  |
| 1275 | DH0562 | Lương Huỳnh Hương | Giang                 | 24    | 7   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 68,00     | 68,00           |             |  |
| 1276 | DH1953 | Vũ Hồng Thiên     | Phước                 | 7     | 4   | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 68,00     | 68,00           |             |  |
| 1277 | DH2825 | Lê Nguyễn Bảo     | Trần                  | 7     | 12  | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 68,00     | 68,00           |             |  |
| 1278 | DH1412 | Phan Vũ Trúc      | Mai                   | 13    | 8   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 67,5      | 67,50           |             |  |
| 1279 | DH2067 | Tạ Minh           | Quang                 | 11    | 10  | 1995      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 67,5      | 67,50           |             |  |
| 1280 | DH0398 | Lưu Đình          | Đinh                  | 22    | 4   | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    | UT2          | 5             | 60,00     | 65,00           |             |  |
| 1281 | DH1669 | Hoàng Thụy Thảo   | Nguyễn                | 20    | 10  | 1989      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 65,00     | 65,00           |             |  |
| 1282 | DH1670 | Lợi Thạch         | Nguyễn                | 2     | 8   | 1988      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    | UT2          | 5             | 60,00     | 65,00           |             |  |
| 1283 | DH2086 | Nguyễn Duy Anh    | Quốc                  | 5     | 12  | 1999      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 65,00     | 65,00           |             |  |
| 1284 | DH2799 | Châu Hoàng Yến    | Trần                  | 20    | 9   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 65,00     | 65,00           |             |  |
| 1285 | DH3306 | Nguyễn Thị Bạch   | Yến                   | 3     | 8   | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 5     | Văn phòng - Thống kê    |              |               | 63,00     | 63,00           |             |  |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐYT                      | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1286 | ĐH0882 | Phan Thị Ngọc   | Hồng  | 24                    | 8     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1287 | ĐH1241 | Lê Nhật         | Linh  | 27                    | 2     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1288 | ĐH0183 | Bùi Quang       | Bình  | 13                    | 1     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 1289 | ĐH2617 | Dương Thị Bích  | Thuận | 17                    | 11    | 1981 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1290 | ĐH3351 | Đoàn Thị        | Huyền | 20                    | 1     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1291 | ĐH0058 | Trần Việt Tuấn  | Anh   | 13                    | 5     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1292 | ĐH1555 | Lê Thị Kim      | Ngân  | 2                     | 5     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1293 | ĐH2225 | Nguyễn Anh Phát | Tài   | 11                    | 12    | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1294 | ĐH2436 | Đoàn Thanh      | Thảo  | 23                    | 10    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 1295 | ĐH0676 | Đoàn Thị Đào    | Hạnh  | 12                    | 3     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1296 | ĐH2435 | Nguyễn Thị Thu  | Thảo  | 3                     | 11    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1297 | ĐH2250 | Hứa Thị Thanh   | Tâm   | 23                    | 9     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 45,5          | 45,50     |                 |         |
| 1298 | ĐH1554 | Phan Tấn Thiên  | Ngân  | 26                    | 6     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 1299 | ĐH2723 | Đào Thị Mỹ      | Tiên  | 13                    | 5     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn thư                    |                          |              | 65,5          | 65,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1300 | ĐH1302 | Ông Hoàng Chúc  | Loan  | 10                    | 12    | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 5  | Văn thư                    |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên                     |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                                             | ĐT ưu tiên                                  | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1301 | DH3314 | Phan Nguyễn Phi  |  | Yên                   | 26    | 10  | 1991      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 5                      | Văn thư                                     |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1302 | DH0793 | Dương Ngọc Thanh |  | Hiếu                  | 8     | 2   | 1998      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Cải cách hành chính                         |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1303 | DH3193 | Nguyễn Khánh     |  | Vân                   | 24    | 9   | 1994      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Cải cách hành chính                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 1304 | DH3406 | Võ Thị           |  | Thư                   | 6     | 12  | 1987      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Cải cách hành chính                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 1305 | DH2038 | Trần Thị Bích    |  | Phượng                | 1     | 7   | 1994      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1306 | DH3216 | Lâm Trần Đức     |  | Vinh                  | 29    | 6   | 1996      |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                                             |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 1307 | DH2981 | Lê Minh          |  | Trung                 | 14    | 1   | 1987      |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                                             |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1308 | DH1327 | Nguyễn Thuì      |  | Lộc                   | 13    | 2   | 1995      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Kế toán                                     |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1309 | DH1210 | Trần Hữu         |  | Liên                  | 24    | 5   | 1992      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý công tác dân tộc                    | ƯT2          | 75,5          | 80,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1310 | DH3188 | Nguyễn Thị Thanh |  | Vân                   | 6     | 1   | 1992      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý đất đai                             |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1311 | DH2197 | Bùi Minh         |  | Son                   | 25    | 10  | 1995      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý đất đai                             |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1312 | DH1727 | Lê Khánh         |  | Nhân                  | 30    | 4   | 1994      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý đất đai                             |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 1313 | DH2014 | Trần Ngọc Lam    |  | Phượng                | 18    | 11  | 1994      | x                       | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý đất đai                             |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1314 | DH0403 | Ngô Hoàng        |  | Định                  | 23    | 7   | 1996      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý đất đai                             |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1315 | DH1464 | Nguyễn Nhật      |  | Minh                  | 16    | 2   | 1996      |                         | Lý ban nhân dân Quận 6                      | Quản lý quy hoạch - Kiến trúc               |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng      | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                 | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1316 | ĐH1760 | Nguyễn Hữu        | Nhiên | 29                    | 11    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý quy hoạch - kiến trúc   |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1317 | ĐH1543 | Phan Thị Kiều     | Nga   | 31                    | 12    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý tài chính - ngân sách   |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1318 | ĐH2111 | Lê Thị Đỗ         | Quỳnh | 5                     | 2     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý tài chính - ngân sách   |                          |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1319 | ĐH3009 | Võ Quốc           | Trung | 17                    | 2     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1320 | ĐH0025 | Trần Thị Thu      | An    | 15                    | 12    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1321 | ĐH3252 | Phạm Quốc         | Vũ    | 4                     | 8     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1322 | ĐH2953 | Nguyễn Văn        | Trọng | 5                     | 2     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 1323 | ĐH2238 | Nguyễn Phước      | Tài   | 11                    | 5     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1324 | ĐH0841 | Lâm Đức           | Hòa   | 15                    | 1     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị |                          |              | 44,00         | 44,00     |                 |         |
| 1325 | ĐH0602 | Nguyễn Thị Thu    | Hà    | 15                    | 11    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 89,5          | 89,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1326 | ĐH0776 | Hồ Sĩ             | Hiệp  | 31                    | 12    | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 86,00         | 86,00     |                 |         |
| 1327 | ĐH1821 | Tổng Thanh        | Nhật  | 25                    | 2     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 76,5          | 76,50     |                 |         |
| 1328 | ĐH1781 | Nguyễn Phạm Quỳnh | Như   | 15                    | 11    | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1329 | ĐH2595 | Huỳnh Anh         | Thư   | 30                    | 10    | 1978 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1330 | ĐH0747 | Trần Phạm Huệ     | Hiền  | 30                    | 1     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Quản lý về nông nghiệp          |                          |              | 68,5          | 68,50     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1331 | CD15   | Trần Quang       | Quý                   | 29    | 8   | 1993      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Quản trị công sở         |              | 62,00         | 62,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1332 | CD10   | Huỳnh Công       | Luân                  | 14    | 11  | 1996      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Quản trị công sở         | ƯT2          | 52,5          | 57,50     |                 |         |
| 1333 | CD16   | Huỳnh Thanh      | Son                   | 16    | 8   | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Quản trị công sở         |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1334 | CD22   | Phạm Ngọc        | Vui                   | 24    | 11  | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Quản trị công sở         |              | 38,00         | 38,00     |                 |         |
| 1335 | DH1022 | Phạm Thu         | Huyền                 | 12    | 12  | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1336 | DH2323 | Lê Thị Hồng      | Thắm                  | 22    | 7   | 1989      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1337 | DH1495 | Đỗ Lê Trà        | Mỹ                    | 11    | 4   | 1995      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1338 | DH2168 | Nguyễn Vương     | Sang                  | 23    | 9   | 1993      |                         | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1339 | DH0867 | Phạm Thị Xuân    | Hoàng                 | 28    | 4   | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1340 | DH1191 | Huỳnh Thị Thùy   | Lan                   | 26    | 1   | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1341 | DH3344 | Đặng Ngọc        | Hà                    | 17    | 5   | 1986      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1342 | DH2659 | Dương Thị Ngọc   | Thùy                  | 30    | 6   | 1989      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 62,00         | 62,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1343 | DH023  | Ngô Thị Ngọc     | Châu                  | 26    | 1   | 1991      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 57,00         | 57,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1344 | DH0018 | Lê Nguyễn Trường | An                    | 5     | 2   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tài chính - Kế toán      |              | 51,5          | 51,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1345 | DH0572 | Trần Thị Cẩm     | Giang                 | 29    | 1   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 6     | Tư pháp - Hộ tịch        |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1346 | ĐH2529 | Phan Lê          | Tùng   | 8                     | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1347 | ĐH3324 | Phạm Thị Ngọc    | Yến    | 26                    | 6     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1348 | ĐH2666 | Nguyễn Ngọc      | Thùy   | 13                    | 6     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 1349 | ĐH0645 | Trần Bảo         | Hân    | 8                     | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1350 | ĐH3127 | Hồ Lâm           | Tuyền  | 30                    | 12    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1351 | ĐH1966 | Nguyễn Huệ       | Phương | 6                     | 7     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 75,5          | 75,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1352 | ĐH3234 | Trần Thanh Hoài  | Vũ     | 25                    | 4     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 69,5          | 69,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1353 | ĐH2949 | Nguyễn Xuân      | Trọng  | 30                    | 7     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 75,5          | 80,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1354 | ĐH0285 | Trương Thị Thu   | Cúc    | 5                     | 4     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1355 | ĐH1917 | Phùng Văn        | Phúc   | 30                    | 6     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1356 | ĐH3099 | Bùi Thanh        | Tùng   | 28                    | 3     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1357 | ĐH3100 | Nguyễn Kim       | Tùng   | 10                    | 8     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1358 | ĐH1145 | Phạm Thị         | Kiều   | 7                     | 7     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1359 | ĐH2800 | Nguyễn Thị Huỳnh | Trâm   | 29                    | 10    | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1360 | ĐH3182 | Nguyễn Hoàng     | Vân    | 16                    | 10    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1361 | DH0221 | Đặng Nguyễn Hồng  | Châu   | 4                     | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1362 | DH0898 | Lương Thị Hồng    | Huế    | 10                    | 1     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1363 | DH0412 | Nguyễn Thị        | Đông   | 10                    | 4     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1364 | DH3167 | Trần Phương       | Uyên   | 26                    | 10    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 62,75         | 62,75     |                 |         |
| 1365 | DH1010 | Hồng Kim          | Huyền  | 16                    | 9     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 6  | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1366 | DH1973 | Nguyễn Mai        | Phương | 26                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 91,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1367 | DH1972 | Nguyễn Tấn        | Phương | 15                    | 8     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT3                     | 2,5          | 87,5          | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1368 | DH2244 | Đình Văn          | Tân    | 22                    | 8     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 1369 | DH2350 | Trần Thị Phương   | Thanh  | 31                    | 1     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1370 | DH3024 | Đặng Ngọc Thái    | Truyền | 14                    | 11    | 1981 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1371 | DH3164 | Nguyễn Cao Thụy   | Uyên   | 12                    | 1     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý an toàn thực phẩm                   |                         |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1372 | DH0053 | Nhiều Dương Hoàng | Anh    | 21                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý an toàn thực phẩm                   | UT2                     | 5            | 57,00         | 62,00     |                 |         |
| 1373 | DH3130 | Huỳnh Ngọc Thanh  | Tuyền  | 27                    | 4     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý an toàn thực phẩm                   |                         |              | 43,00         | 43,00     |                 |         |
| 1374 | DH2163 | Lê Xuân           | Sang   | 3                     | 7     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý giao thông vận tải                  |                         |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1375 | DH1869 | Nguyễn Trí        | Phát   | 28                    | 4     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị        |                         |              | 52,00         | 52,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên      |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng         | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                    | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1376 | ĐH2069 | Huỳnh Vĩnh     | Quang  | 30                    | 9     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân |                          |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1377 | ĐH1850 | Nguyễn Ngọc    | Phấn   | 30                    | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1378 | ĐH3074 | Trần Doãn Anh  | Tuấn   | 22                    | 11    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1379 | ĐH0098 | Nguyễn Vũ Tú   | Anh    | 23                    | 2     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1380 | ĐH2140 | Đặng Mỹ        | Quỳnh  | 27                    | 6     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1381 | ĐH3385 | Nguyễn Linh    | Tâm    | 7                     | 12    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 63,5          | 63,50     |                 |         |
| 1382 | ĐH2600 | Lê Anh         | Thư    | 12                    | 2     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 1383 | ĐH2527 | Trần Lê Tấn    | Thịnh  | 14                    | 9     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý Môi trường                 |                          |              | 43,00         | 43,00     |                 |         |
| 1384 | ĐH2748 | Dương Thanh    | Tiến   | 12                    | 7     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý quy hoạch - kiến trúc      |                          |              | 47,5          | 47,50     |                 |         |
| 1385 | ĐH1095 | Phan Anh       | Khoa   | 30                    | 12    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1386 | ĐH2569 | Hà Thị Ngọc    | Thu    | 23                    | 11    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 72,5          | 72,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1387 | ĐH1096 | Quang Anh      | Khoa   | 18                    | 9     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1388 | ĐH3341 | Đặng Thị Thùy  | Dung   | 13                    | 8     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 68,5          | 68,50     |                 |         |
| 1389 | ĐH3393 | Võ Thị Diễm    | Trình  | 21                    | 10    | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 66,5          | 66,50     |                 |         |
| 1390 | ĐH3142 | Trần Thị Thanh | Truyền | 13                    | 9     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Quản lý tài chính - ngân sách      |                          |              | 59,5          | 59,50     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên            |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|------|--------|-----------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|      |        |                 |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                         | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 1391 | DH0194 | Nguyễn Ngọc     |  | Bình                  | 16    | 9   | 1997 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Quản lý tài chính - ngân sách      |              | 53,00         | 53,00     |                 |             |
| 1392 | DH2998 | Nguyễn Thành    |  | Trung                 | 11    | 6   | 1988 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Quản lý tài chính - ngân sách      |              | 37,00         | 37,00     |                 |             |
| 1393 | DH2721 | Võ Thị Thùy     |  | Tiến                  | 18    | 2   | 1998 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Quản lý về công tác bảo trợ xã hội |              | 93,00         | 93,00     | Trúng tuyển     |             |
| 1394 | DH0684 | Phạm Thị Mỹ     |  | Hạnh                  | 30    | 10  | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Quản lý về công tác bảo trợ xã hội |              | 84,00         | 84,00     |                 |             |
| 1395 | DH0553 | Hoàng Thị Kim   |  | Giác                  | 10    | 12  | 1994 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tài chính - Kế toán                |              | 89,5          | 89,50     | Trúng tuyển     |             |
| 1396 | DH3379 | Nguyễn Thị Kim  |  | Phượng                | 6     | 9   | 1990 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tài chính - Kế toán                |              | 61,00         | 61,00     | Trúng tuyển     |             |
| 1397 | DH1280 | Lê Hoàng Phương |  | Linh                  | 30    | 4   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  | U12          | 5             | 86,00     | 91,00           | Trúng tuyển |
| 1398 | DH3000 | Lê Tiến         |  | Trung                 | 24    | 2   | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 90,00     | 90,00           | Trúng tuyển |
| 1399 | DH1383 | Đặng Thị Kim    |  | Ngân                  | 5     | 11  | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 85,00     | 85,00           |             |
| 1400 | DH1281 | Trần Lê Phương  |  | Linh                  | 31    | 12  | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 80,00     | 80,00           |             |
| 1401 | DH0573 | Thiều Thị Bắc   |  | Giang                 | 4     | 6   | 1987 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 75,00     | 75,00           |             |
| 1402 | DH1027 | Đỗ Thị Thanh    |  | Huyền                 | 20    | 1   | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 75,00     | 75,00           |             |
| 1403 | DH1473 | Nguyễn Hoàng    |  | Minh                  | 16    | 5   | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 74,00     | 74,00           |             |
| 1404 | DH2288 | Mai Võ Ngọc     |  | Tân                   | 10    | 10  | 1987 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Tư pháp - Hộ tịch                  |              |               | 63,00     | 63,00           |             |
| 1405 | DH1338 | Nguyễn Phi      |  | Long                  | 6     | 7   | 1999 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn hóa - Xã hội                   |              |               | 83,00     | 83,00           | Trúng tuyển |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1406 | ĐH3365 | Phan Thị Bích      | Ngọc  | 30                    | 1     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1407 | ĐH0815 | Bùi Thị Hồng       | Hoa   | 19                    | 4     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 74,00         | 79,00     |                 |         |
| 1408 | ĐH3030 | Nguyễn Hoàng       | Tù    | 2                     | 11    | 1989 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 78,5          | 78,50     |                 |         |
| 1409 | ĐH0438 | Vũ Thị Thùy        | Dung  | 27                    | 5     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1410 | ĐH1225 | Châu Nguyễn Thực   | Linh  | 19                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn hóa - Xã hội           | UT2                      | 5            | 50,00         | 55,00     |                 |         |
| 1411 | ĐH2561 | Trịnh Thị Ngọc     | Thu   | 29                    | 8     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1412 | ĐH2716 | Trần Trang Nhã     | Tiên  | 14                    | 1     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1413 | ĐH3397 | Nguyễn Thị         | Uyên  | 17                    | 11    | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 77,75         | 77,75     | Trúng tuyển     |         |
| 1414 | ĐH0466 | Đỗ Mạnh            | Dũng  | 23                    | 12    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1415 | ĐH3307 | Nguyễn Kim         | Yến   | 3                     | 12    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1416 | ĐH1768 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như   | 6                     | 1     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1417 | ĐH2359 | Trần Thị Kim       | Thanh | 30                    | 4     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1418 | ĐH2802 | Trương Nguyễn Thảo | Trâm  | 16                    | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1419 | ĐH0927 | Nguyễn Bá Công     | Hưng  | 11                    | 7     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1420 | ĐH0492 | Trần Ngọc Thùy     | Dương | 19                    | 9     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 7  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên                     |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|------|--------|------------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|      |        |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                            | ĐT ưu tiên                                  | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 1421 | DH0835 | Nguyễn Thị Thủy  |  | Hòa                   | 26    | 2   | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 63,00         | 63,00     |                 |             |
| 1422 | DH2129 | Đoàn Ngọc Như    |  | Quỳnh                 | 27    | 6   | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 62,5          | 62,50     |                 |             |
| 1423 | DH0205 | Nguyễn Thị Hồng  |  | Cẩm                   | 18    | 2   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 61,00         | 61,00     |                 |             |
| 1424 | DH1433 | Phạm Thị Ngọc    |  | Minh                  | 28    | 5   | 1983 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 59,00         | 59,00     |                 |             |
| 1425 | DH0700 | Lê Như           |  | Hào                   | 10    | 1   | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 55,00         | 55,00     |                 |             |
| 1426 | DH0982 | Bùi Lê           |  | Huy                   | 28    | 9   | 1999 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        |              | 52,00         | 52,00     |                 |             |
| 1427 | DH3386 | Nguyễn Thị       |  | Thảo                  | 11    | 6   | 1993 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 7     | Văn phòng - Thông kê                        | ƯT2          | 5             | 40,00     | 45,00           |             |
| 1428 | DH3162 | Đặng Tu          |  | Uyên                  | 13    | 6   | 1990 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT3          | 2,5           | 87,00     | 89,50           | Trúng tuyển |
| 1429 | DH1548 | Nguyễn Thị Thủy  |  | Ngân                  | 30    | 11  | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 87,5      | 87,50           | Trúng tuyển |
| 1430 | DH1233 | Đinh Nguyễn Nhật |  | Linh                  | 17    | 8   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 87,00     | 87,00           | Trúng tuyển |
| 1431 | DH0943 | Trần Thị Xuân    |  | Hương                 | 23    | 11  | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 86,00     | 86,00           | Trúng tuyển |
| 1432 | DH1974 | Vũ Lê Nam        |  | Phượng                | 16    | 12  | 1998 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 83,00     | 83,00           | Trúng tuyển |
| 1433 | DH2418 | Nguyễn Hoàng     |  | Thanh                 | 19    | 1   | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 83,00     | 83,00           | Trúng tuyển |
| 1434 | DH2737 | Dương Minh       |  | Tiến                  | 18    | 1   | 1983 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |              |               | 76,00     | 76,00           | Trúng tuyển |
| 1435 | DH1057 | Phạm Tuấn        |  | Khanh                 | 3     | 4   | 1990 |                         | Ủy ban nhân dân Quận 8     | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT2          | 5             | 69,5      | 74,50           | Trúng tuyển |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|-------------------------|---------------------------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |                         |                                             | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1436 | ĐH0366 | Tạ Thanh         | Diễm  | 31                    | 10    | 1989 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1437 | ĐH0942 | Nguyễn Thị Quỳnh | Hương | 30                    | 1     | 1994 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1438 | ĐH2351 | Đỗ Trần          | Thanh | 17                    | 4     | 1988 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1439 | ĐH3031 | Trần Cẩm         | Tù    | 12                    | 10    | 1990 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1440 | ĐH0673 | Ôn Bảo           | Hang  | 16                    | 9     | 1992 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1441 | ĐH1762 | Tăng Thành       | Nhơn  | 22                    | 1     | 1989 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1442 | ĐH1857 | Phan Thành       | Phát  | 10                    | 1     | 1996 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1443 | ĐH0907 | Lê Quang         | Hùng  | 26                    | 9     | 1991 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1444 | ĐH0283 | Nguyễn Thị Thu   | Cúc   | 1                     | 10    | 1993 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 1445 | ĐH0407 | Nguyễn Minh      | Đoàn  | 19                    | 2     | 1994 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1446 | ĐH2678 | Dương Thị Thu    | Thùy  | 19                    | 2     | 1995 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1447 | ĐH2736 | Trần Võ Đức      | Tiến  | 17                    | 3     | 1993 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1448 | ĐH3297 | Cao Thị Kim      | Xuyến | 18                    | 7     | 1994 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 1449 | ĐH1856 | Nguyễn Đức       | Phát  | 18                    | 10    | 1994 |                         | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT3              | 2,5          | 50,00         | 52,50     |                 |         |
| 1450 | ĐH1621 | Ngô Lê Minh      | Ngọc  | 15                    | 12    | 1997 | x                       | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                  |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                            | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1451 | DH1564 | Nguyễn Thị Kim   | Ngân   | 13                    | 2     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1452 | DH1322 | Nguyễn Phú       | Lộc    | 14                    | 10    | 1998 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1453 | DH3137 | Nguyễn Hoàng Kim | Tuyền  | 18                    | 9     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1454 | DH1992 | Ngô Thị Diễm     | Phuong | 21                    | 6     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 80,5          | 80,50     |                 |         |
| 1455 | DH0372 | Trần Nguyễn Kiều | Diễm   | 31                    | 1     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1456 | DH0930 | Nguyễn Tân       | Hưng   | 5                     | 7     | 1990 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        | UT2                            | 5            | 70,00         | 75,00     |                 |         |
| 1457 | DH1565 | Nguyễn Võ Kim    | Ngân   | 15                    | 12    | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1458 | DH3035 | Nguyễn Hà Cẩm    | Tú     | 28                    | 4     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1459 | DH0987 | Nguyễn Thanh     | Huyền  | 30                    | 10    | 1999 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tổng hợp        |                                |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1460 | DH0236 | Phạm Ngọc        | Chiêu  | 17                    | 3     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Hành chính tư pháp         |                                |              | 61,00         | 61,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1461 | DH0255 | Chung Quế        | Chi    | 25                    | 12    | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai            |                                |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1462 | DH2141 | Nguyễn Ngọc Như  | Quỳnh  | 16                    | 11    | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai            |                                |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1463 | DH2601 | Nguyễn Thị Minh  | Thư    | 22                    | 10    | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai            |                                |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1464 | DH1865 | Lê Hiệp          | Phát   | 18                    | 12    | 1996 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai            |                                |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 1465 | DH0100 | Phạm Thị Kim     | Anh    | 29                    | 9     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai            |                                |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng           | Điểm tương đương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                                      | ĐT ưu tiên                     | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1466 | ĐH0528 | Nguyễn Thanh      | Duy   | 9                     | 7     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý đất đai                      |                                |              |  | 34,00         | 34,00     |                 |         |
| 1467 | ĐH1254 | Phạm Khánh        | Linh  | 10                    | 12    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý du lịch                      |                                |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1468 | ĐH1034 | Châu Nhất         | Kha   | 12                    | 1     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị |                                |              |  | 57,00         | 57,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1469 | ĐH2762 | Trần Minh         | Tiến  | 27                    | 7     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý tài chính - ngân sách        |                                |              |  | 53,00         | 53,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1470 | ĐH1348 | Trần Thành        | Long  | 25                    | 12    | 1996 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý thương mại                   |                                |              |  | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1471 | ĐH1186 | Nguyễn Thị Phương | Lan   | 5                     | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý thương mại                   |                                |              |  | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1472 | ĐH2706 | Trần Lê Phương    | Thy   | 23                    | 2     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý thương mại                   |                                |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1473 | ĐH0903 | Nguyễn Thị Bích   | Huệ   | 6                     | 7     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý thương mại                   |                                |              |  | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1474 | ĐH2365 | Nguyễn Thị Kiều   | Thanh | 6                     | 5     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý thương mại                   |                                |              |  | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1475 | ĐH2091 | Trần Lâm          | Quốc  | 15                    | 9     | 1981 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị      | U72                            | 5            |  | 78,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1476 | ĐH3011 | Nguyễn Thế        | Trung | 18                    | 11    | 1981 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý trật tự xây dựng đô thị      |                                |              |  | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1477 | ĐH1351 | Nguyễn Hưng       | Long  | 1                     | 4     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý văn thư - lưu trữ            |                                |              |  | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1478 | ĐH1730 | Võ Trung          | Nhân  | 21                    | 6     | 1981 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng  |                                |              |  | 70,5          | 70,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1479 | ĐH1752 | Giang Bảo         | Nhi   | 5                     | 3     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán                  | U72                            | 5            |  | 87,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1480 | ĐH1469 | Nguyễn Thị Hồng   | Minh  | 17                    | 4     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán                  |                                |              |  | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1481 | DH1337 | Phạm Thị Toàn   | Lợi   | 15                    | 8     | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1482 | DH0253 | Lưu Thị An      | Chi   | 12                    | 10    | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1483 | DH3320 | Dương Thị Hải   | Yến   | 13                    | 5     | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1484 | DH1269 | Đoàn Thị Thùy   | Linh  | 22                    | 5     | 1982 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1485 | DH1944 | Nguyễn Thủy     | Phụng | 5                     | 2     | 1993 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1486 | DH1864 | Võ Ngọc         | Phát  | 6                     | 8     | 1992 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1487 | DH3321 | Nguyễn Thị Hải  | Yến   | 30                    | 6     | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 54,5          | 54,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1488 | DH2465 | Võ Thị Hồng     | Thảo  | 3                     | 6     | 1985 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tài chính - Kế toán        |                          |              | 20,00         | 20,00     |                 |         |
| 1489 | DH3170 | Lê Thanh        | Uyên  | 9                     | 10    | 1984 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tiền lương và bảo hiểm     |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1490 | DH1584 | Châu Khanh      | Ngân  | 9                     | 10    | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1491 | DH1929 | Đinh Quang      | Phúc  | 23                    | 4     | 1988 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                      | 5            | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1492 | DH0530 | Trần Khánh      | Duy   | 21                    | 8     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1493 | DH0106 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh   | 4                     | 5     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1494 | DH0416 | Nguyễn Thanh    | Đông  | 19                    | 7     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1495 | DH3107 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 10                    | 3     | 1992 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                         |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1496 | ĐH2476 | Lý Ngọc          | Thảo  | 2                     | 7     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1497 | ĐH3190 | Lê Thị Thảo      | Vân   | 6                     | 7     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1498 | ĐH3261 | Nguyễn Thị Mộng  | Vương | 14                    | 4     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1499 | ĐH1656 | Quách Bảo        | Ngọc  | 6                     | 7     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1500 | ĐH0391 | Võ Thị Hồng      | Điệp  | 1                     | 5     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1501 | ĐH1441 | Lê Thị Diễm      | Mi    | 28                    | 9     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1502 | ĐH0547 | Võ Hồng Lê       | Duyên | 13                    | 4     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1503 | ĐH1360 | Trần Việt        | Long  | 3                     | 5     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1504 | ĐH1381 | Trần Minh        | Luân  | 7                     | 11    | 1985 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1505 | ĐH0756 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền  | 13                    | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1506 | ĐH2900 | Hồ Nguyễn Kiều   | Trang | 26                    | 10    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1507 | ĐH0935 | Nguyễn Phạm Quốc | Hưng  | 1                     | 1     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1508 | ĐH0510 | Phan Lê Tường    | Duy   | 19                    | 11    | 1987 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn hóa - Xã hội           | U72                     | 5            |  | 85,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1509 | ĐH1142 | Huỳnh Thị Yến    | Kiều  | 4                     | 7     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |  | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1510 | ĐH2776 | Nguyễn Hoàng     | Toại  | 19                    | 8     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn hóa - Xã hội           | U72                     | 5            |  | 79,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                         |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1511 | DH1003 | Dương Hà Phan Trúc | Huyền  | 10                    | 1     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Van hóa - Xã hội           |                          |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1512 | DH2677 | Lê Thị Lê          | Thùy   | 20                    | 8     | 1980 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Van hóa - Xã hội           |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1513 | DH2704 | Phạm Nguyễn Anh    | Thy    | 26                    | 9     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1514 | DH3131 | Giang Nguyễn Thanh | Tuyền  | 24                    | 9     | 1991 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1515 | DH2857 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | 3                     | 10    | 1989 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,75         | 78,75     | Trúng tuyển     |         |
| 1516 | DH2859 | Nguyễn Thị Hoài    | Trang  | 19                    | 2     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 77,25         | 77,25     | Trúng tuyển     |         |
| 1517 | DH1244 | Phùng Thị Phương   | Linh   | 23                    | 9     | 1988 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1518 | DH1983 | Lê Nguyễn Minh     | Phuong | 28                    | 9     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 72,5          | 72,50     |                 |         |
| 1519 | DH2856 | Nguyễn Đặng Doan   | Trang  | 25                    | 9     | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 72,5          | 72,50     |                 |         |
| 1520 | DH1902 | Võ Thị Thanh       | Phú    | 10                    | 11    | 1985 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1521 | DH2437 | Lê Hoàng Thanh     | Thảo   | 10                    | 1     | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1522 | DH2557 | Nguyễn Hữu         | Thống  | 14                    | 2     | 1990 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       | UT2                      | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 1523 | DH3309 | Nguyễn Thị Hoàng   | Yến    | 26                    | 12    | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1524 | DH1298 | Trần Thị Thủy      | Loan   | 30                    | 9     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1525 | DH0517 | Nguyễn Thái        | Duy    | 5                     | 1     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân Quận 8  | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng   | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |                               |                              | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1526 | ĐH3054 | Trần Thanh        | Tuấn  | 23                    | 11    | 1987 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         |                         |              | 64,75         | 64,75     |                 |         |
| 1527 | ĐH2742 | Đặng Minh         | Tiến  | 1                     | 9     | 1988 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         | UT3                     | 2,5          | 62,00         | 64,50     |                 |         |
| 1528 | ĐH2855 | Dương Thị Đoan    | Trang | 2                     | 7     | 1991 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         |                         |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 1529 | ĐH0162 | Huỳnh Hoàng       | Bảo   | 26                    | 1     | 1997 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         | UT3                     | 2,5          | 58,00         | 60,50     |                 |         |
| 1530 | ĐH2858 | Đoan Thị Huyền    | Trang | 17                    | 2     | 1989 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         |                         |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 1531 | ĐH1243 | Lê Nguyễn Mỹ      | Linh  | 16                    | 5     | 1994 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         |                         |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1532 | ĐH2989 | Huỳnh Văn         | Trung | 1                     | 2     | 1979 | Ủy ban nhân dân Quận 8        | Văn phòng - Thống kê         |                         |              | 42,5          | 42,50     |                 |         |
| 1533 | ĐH0347 | Nguyễn Võ Tấn     | Đạt   | 30                    | 12    | 1988 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Công nghệ thông tin          |                         |              | 50,5          | 50,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1534 | ĐH2987 | Nguyễn Điền       | Trung | 16                    | 9     | 1989 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Công nghệ thông tin          |                         |              | 28,00         | 28,00     |                 |         |
| 1535 | ĐH0130 | Mai Huỳnh         | Anh   | 9                     | 2     | 1988 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1536 | ĐH1372 | Phạm Hoàng        | Long  | 6                     | 3     | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1537 | ĐH1823 | Phan Minh         | Nhật  | 19                    | 6     | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1538 | ĐH2494 | Dương Thị Anh     | Thị   | 20                    | 2     | 1986 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1539 | ĐH2916 | Nguyễn Thị Phương | Trang | 24                    | 3     | 1992 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1540 | ĐH1589 | Tăng Thị Thu      | Ngân  | 29                    | 10    | 1997 | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo |                         |              | 60,5          | 60,50     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng    | Điểm tương đương ưu tiên             |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                               | ĐYT ưu tiên                          | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1541 | DH3148 | Nguyễn Thị Bích |  | Tuyển                 | 8     | 7   | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo         |              | 60,5          | 60,50     |                 |         |
| 1542 | DH2624 | Nguyễn Huỳnh Bá |  | Thuận                 | 8     | 6   | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Giải quyết khiếu nại, tố cáo         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1543 | DH2560 | Phùng Thị       |  | Thư                   | 9     | 11  | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 91,00         | 91,00     | Trung tuyển     |         |
| 1544 | DH0243 | Lại Thị Kim     |  | Chi                   | 17    | 9   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 90,00         | 90,00     | Trung tuyển     |         |
| 1545 | DH3239 | Trần Lê Thanh   |  | Vũ                    | 25    | 1   | 1989      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 89,5          | 89,50     |                 |         |
| 1546 | DH1335 | Lâm Quốc        |  | Lời                   | 2     | 1   | 1992      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 85,5          | 85,50     |                 |         |
| 1547 | DH2432 | Ngô Thị Thu     |  | Thảo                  | 31    | 10  | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 84,5          | 84,50     |                 |         |
| 1548 | DH2918 | Nguyễn Hòa      |  | Trí                   | 29    | 5   | 1988      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |
| 1549 | DH1553 | Trần Thị Thu    |  | Ngân                  | 14    | 12  | 1985      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 1550 | DH1767 | Lê Thị Huỳnh    |  | Như                   | 27    | 12  | 1997      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 77,5          | 77,50     |                 |         |
| 1551 | DH2521 | Đỗ Thanh        |  | Thịnh                 | 13    | 12  | 1980      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý công tác dân tộc             |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1552 | DH1043 | Mai Văn         |  | Khải                  | 5     | 10  | 1997      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị |              | 54,00         | 54,00     | Trung tuyển     |         |
| 1553 | DH1263 | Hứa Trần Gia    |  | Linh                  | 30    | 7   | 1995      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý thi đua - khen thưởng        |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1554 | DH0566 | Lê Thị Quỳnh    |  | Giang                 | 1     | 9   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý thi đua - khen thưởng        |              | 79,00         | 79,00     | Trung tuyển     |         |
| 1555 | DH3037 | Nguyễn Duy      |  | Tú                    | 25    | 10  | 1990      |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý thi đua - khen thưởng        |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng    | Điểm tương đương ưu tiên      |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |                         |                               | ĐT ưu tiên                    | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1556 | ĐH1019 | Ngô Ngọc          | Huyền  | 28                    | 11    | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý thi đua - khen thưởng |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1557 | ĐH2691 | Nguyễn Ngọc       | Thùy   | 23                    | 9     | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Quản lý thi đua - khen thưởng |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1558 | ĐH2010 | Nguyễn Thị Ngọc   | Phượng | 27                    | 10    | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Tài chính - Kế toán           |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1559 | ĐH0823 | Trịnh Thị Thu     | Hoa    | 24                    | 12    | 1990 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Tài chính - Kế toán           |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1560 | ĐH1771 | Nguyễn Ngọc Huỳnh | Như    | 28                    | 9     | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1561 | ĐH2744 | Nguyễn Thanh      | Tiến   | 5                     | 4     | 1991 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1562 | ĐH0245 | Nguyễn Thị Phương | Chi    | 8                     | 7     | 1987 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1563 | ĐH2489 | Lê Minh           | Thị    | 3                     | 6     | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1564 | ĐH0351 | Kiều Tấn          | Đạt    | 27                    | 7     | 1999 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1565 | ĐH2653 | Nguyễn Hồng Thanh | Thúy   | 27                    | 1     | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1566 | ĐH2745 | Dương Văn         | Tiến   | 16                    | 2     | 1990 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1567 | ĐH0260 | Bùi Thị Thủy      | Chinh  | 1                     | 3     | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1568 | ĐH3399 | Trần Thủy Ngọc    | Uyên   | 18                    | 6     | 1985 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 1569 | ĐH2950 | Lương Quốc        | Trọng  | 12                    | 2     | 1991 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1570 | ĐH1557 | Nguyễn Dương Kim  | Ngân   | 3                     | 1     | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê          |              | 66,5          | 66,50     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                               |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1571 | DH0543 | Võ Thị Hồng       | Duyên  | 13                    | 6     | 1985 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1572 | DH2965 | Tô Huỳnh Thanh    | Trúc   | 18                    | 2     | 1982 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1573 | DH2682 | Nguyễn Thị Thu    | Thùy   | 27                    | 4     | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1574 | DH2585 | Phan Thị Anh      | Thư    | 25                    | 8     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1575 | DH2106 | Bùi Thị Thảo      | Quỳnh  | 31                    | 3     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        |                         |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 1576 | DH3056 | Tiết Minh         | Túấn   | 15                    | 7     | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Văn phòng - Thống kê                        | ƯT2                     | 5            | 45,00         | 50,00     |                 |         |
| 1577 | DH2330 | Trần Sách         | Thắng  | 2                     | 9     | 1994 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1578 | DH0619 | Lê Thanh          | Hải    | 20                    | 4     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 91,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1579 | DH1691 | Nguyễn Thị        | Nguyễn | 1                     | 6     | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1580 | DH1975 | Trần Nguyễn Hoàng | Phượng | 22                    | 2     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1581 | DH0834 | Trần Xuân         | Hòa    | 7                     | 1     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1582 | DH1951 | Lê Công           | Phước  | 20                    | 7     | 1996 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT2                     | 5            | 84,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1583 | DH0050 | Ngô Ngọc          | Anh    | 13                    | 7     | 1994 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1584 | DH1086 | Kiên Anh          | Khoa   | 1                     | 4     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1585 | DH1898 | Lê Bá             | Phú    | 21                    | 7     | 1994 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Tân | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên    |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |              |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1586 | ĐH0541 | Trần Thị Mỹ  | Duyên | 17                    | 8     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1587 | ĐH1624 | Lê Phước     | Ngọc  | 19                    | 11    | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1588 | ĐH2159 | Nguyễn Phước | Sang  | 7                     | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1589 | ĐH2960 | Lê Thanh     | Trúc  | 16                    | 12    | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1590 | ĐH0182 | Nguyễn Duy   | Bình  | 2                     | 9     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1591 | ĐH0006 | Hà Thuý      | An    | 23                    | 3     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1592 | ĐH0367 | Phan Hoàng   | Diễm  | 7                     | 11    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1593 | ĐH1914 | Trương Thiên | Phúc  | 14                    | 10    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT2                      | 5            | 70,00         | 75,00     |                 |         |
| 1594 | ĐH0582 | Dư Minh      | Giàu  | 27                    | 1     | 1984 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 1595 | ĐH0051 | Nguyễn Lan   | Anh   | 22                    | 3     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1596 | ĐH0337 | Nguyễn Khắc  | Đạo   | 20                    | 12    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                      | 2,5          | 70,00         | 72,50     |                 |         |
| 1597 | ĐH0924 | Lê Hải       | Hùng  | 11                    | 4     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                      | 2,5          | 70,00         | 72,50     |                 |         |
| 1598 | ĐH1397 | Phan Thị Na  | Ly    | 7                     | 1     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1599 | ĐH1715 | Vương Trọng  | Nhân  | 5                     | 8     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1600 | ĐH2427 | Phan Thị     | Thảo  | 12                    | 4     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1601 | DH0027 | Dương Thiên      | Ân    | 21                    | 7     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1602 | DH0275 | Trần Ngọc        | Công  | 9                     | 11    | 1984 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 71,5          | 71,50     |                 |         |
| 1603 | DH1913 | Võ Trọng         | Phúc  | 9                     | 2     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1604 | DH2498 | Nguyễn Ngọc      | Thiên | 14                    | 3     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1605 | DH0441 | Nguyễn Ngọc      | Dung  | 7                     | 4     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1606 | DH2331 | Đàng Tất         | Thắng | 19                    | 10    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1607 | DH0514 | Nguyễn Đức       | Duy   | 18                    | 7     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 69,5          | 69,50     |                 |         |
| 1608 | DH1160 | Phan Hoàng       | Lam   | 2                     | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1609 | DH1058 | Lê Đan           | Khanh | 2                     | 1     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1610 | DH2085 | Đặng Ngọc        | Quốc  | 8                     | 3     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1611 | DH2740 | Đầy Minh         | Tiến  | 12                    | 3     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1612 | DH2844 | Nguyễn Thị Thanh | Trang | 10                    | 12    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1613 | DH2223 | Trệu Thành       | Tải   | 14                    | 1     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1614 | DH2277 | Lê Thanh         | Tân   | 27                    | 8     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 1615 | DH2520 | Nguyễn Đặng Phát | Thịnh | 2                     | 1     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1616 | ĐH1376 | Võ Văn          | Luân  | 20                    | 2     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                     | 2,5          |              | 60,00         | 62,50     |                 |         |
| 1617 | ĐH3163 | Hàng Minh Bích  | Uyên  | 14                    | 6     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1618 | ĐH3179 | Phạm Hồ Hoàng   | Vân   | 30                    | 3     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1619 | ĐH3097 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 10                    | 3     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1620 | ĐH0344 | Huỳnh Phú       | Đạt   | 14                    | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1621 | ĐH0540 | Lê Thị Mỹ       | Duyên | 15                    | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1622 | ĐH2579 | Trương Anh      | Thư   | 14                    | 3     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 1623 | ĐH1085 | Trần Anh        | Khoa  | 20                    | 5     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 1624 | ĐH1239 | Nguyễn Duy      | Linh  | 12                    | 9     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 1625 | ĐH1432 | Châu Huệ        | Mẫn   | 9                     | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 1626 | ĐH0410 | Phạm Lê         | Đồng  | 10                    | 7     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 53,5          | 53,50     |                 |         |
| 1627 | ĐH1795 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 24                    | 11    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1628 | ĐH2222 | Nguyễn Hữu      | Tài   | 9                     | 8     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                     | 2,5          |              | 48,5          | 51,00     |                 |         |
| 1629 | ĐH2846 | Ngô Thùy        | Trang | 21                    | 7     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                         |              |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1630 | ĐH1450 | Trịnh Hoàng     | Minh  | 25                    | 1     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | UT3                     | 2,5          |              | 45,5          | 48,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                      | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
|      |        |                      |                       |       |      |    |                                 |                                             |                         |              |               |           |                 |         |
| 1631 | DH0977 | Trần Đình Huy        | 15                    | 5     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 46,00         | 46,00     |                 |         |
| 1632 | DH2845 | Vũ Thị Huyền Trang   | 17                    | 4     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1633 | DH1148 | Lê Đan Kim           | 4                     | 6     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 36,00         | 36,00     |                 |         |
| 1634 | DH1623 | Phạm Thị Kim Ngọc    | 31                    | 8     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 29,5          | 29,50     |                 |         |
| 1635 | DH2075 | Bùi Ngọc Thiệu Quang | 11                    | 2     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Hành chính tư pháp                          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trùng tuyển     |         |
| 1636 | DH0997 | Đỗ Quốc Huy          | 19                    | 7     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Hành chính tư pháp                          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1637 | DH1907 | Đỗ Gia Phú           | 7                     | 9     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Hành chính tư pháp                          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1638 | DH2143 | Đỗ Thị Như Quỳnh     | 28                    | 9     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Hành chính tư pháp                          |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1639 | DH0862 | Mai Lê Tấn Hoàng     | 13                    | 12    | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Lưu trữ                                     |                         |              | 51,00         | 51,00     | Trùng tuyển     |         |
| 1640 | DH2810 | Nguyễn Ngọc Trâm     | 28                    | 3     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Lưu trữ                                     |                         |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1641 | DH3067 | Nguyễn Thanh Tuấn    | 15                    | 3     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                         |              | 76,00         | 76,00     | Trùng tuyển     |         |
| 1642 | DH1749 | Nguyễn Thị Thanh Nhi | 13                    | 1     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1643 | DH1905 | Nguyễn Đình Phú      | 27                    | 4     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Phòng, chống tệ nạn xã hội                  |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1644 | DH1493 | Nguyễn Thanh Mỹ      | 12                    | 7     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp   | UT2                     | 5            | 75,00         | 80,00     | Trùng tuyển     |         |
| 1645 | DH0624 | Ngô Văn Hải          | 13                    | 1     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp   | UT2                     | 5            | 60,00         | 65,00     |                 |         |

| STT  | SBD     | Họ và tên                |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng                | Đổi tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|---------|--------------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |         |                          |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                           | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1646 | ĐH1349  | Huỳnh Nguyễn Thành       | Long  | 30                    | 11    | 1986 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp |                         |              | 61,00         | 61,00     |                 |         |
| 1647 | ĐH2070  | Trương Thanh Nguyễn Việt | Quang | 9                     | 10    | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp |                         |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 1648 | ĐH12515 | Nguyễn Quang             | Thiện | 24                    | 4     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình     |                         |              | 73,5          | 73,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1649 | ĐH1390  | Trương Công              | Lực   | 10                    | 3     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý đất đai                           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1650 | ĐH1876  | Tạ Hoàng                 | Phi   | 23                    | 4     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý đất đai                           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1651 | ĐH1662  | Lê Thị Bích              | Ngọc  | 17                    | 3     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý nghiệp vụ y                       |                         |              | 66,00         | 66,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1652 | ĐH1936  | Nguyễn Lê Hồng           | Phúc  | 19                    | 9     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý nghiệp vụ y                       |                         |              | 59,5          | 59,50     |                 |         |
| 1653 | ĐH0838  | Trần Quốc                | Hòa   | 19                    | 9     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý tài chính - ngân sách             | UT2                     | 5            | 82,5          | 87,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1654 | ĐH1517  | Lê Ngọc                  | Nam   | 13                    | 2     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý thương mại                        |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1655 | ĐH0774  | Nguyễn Minh              | Hiệp  | 11                    | 9     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý thương mại                        |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1656 | ĐH0079  | Nguyễn Minh              | Anh   | 1                     | 4     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý thương mại                        | UT2                     | 5            | 58,00         | 63,00     |                 |         |
| 1657 | ĐH2760  | Nguyễn Minh              | Tiến  | 26                    | 9     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           | UT3                     | 2,5          | 83,00         | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1658 | ĐH0808  | Nguyễn Trung             | Hiếu  | 29                    | 11    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1659 | ĐH0171  | Nguyễn Hoàng Gia         | Báo   | 12                    | 10    | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |                         |              | 73,5          | 73,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1660 | ĐH1546  | Nguyễn Thị Bích          | Nga   | 6                     | 3     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |                         |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng      | Đổi tượng, điểm ưu tiên                   |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |  | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                                 | ĐT ưu tiên                                | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1661 | DH2092 | Nguyễn Anh       |  | Quốc                  | 6     | 10  | 1993 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1662 | DH0336 | Lê Anh           |  | Đào                   | 17    | 11  | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1663 | DH0872 | Nguyễn Huy       |  | Hoàng                 | 5     | 1   | 1991 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1664 | DH1196 | Nguyễn Thị Thanh |  | Lan                   | 17    | 12  | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 60,00         | 60,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1665 | DH1151 | Nguyễn Trần Anh  |  | Kim                   | 3     | 7   | 1976 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 1666 | DH3087 | Nguyễn Như       |  | Tuấn                  | 12    | 11  | 1981 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           | UT3          | 52,00         | 54,50     |                 |         |
| 1667 | DH3112 | Nguyễn Thanh     |  | Tùng                  | 10    | 11  | 1987 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1668 | DH1587 | Võ Thị Kim       |  | Ngân                  | 20    | 1   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 1669 | DH0121 | Tăng Hoài        |  | Anh                   | 25    | 4   | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 35,00         | 35,00     |                 |         |
| 1670 | DH1311 | Trần Ngọc Thanh  |  | Loan                  | 12    | 10  | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý trật tự xây dựng đô thị           |              | 30,00         | 30,00     |                 |         |
| 1671 | DH1106 | Lê Vũ Nguyễn     |  | Khôi                  | 27    | 12  | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý văn hóa và gia đình               | UT2          | 84,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1672 | DH0432 | Trần Phước       |  | Đức                   | 22    | 2   | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý văn hóa và gia đình               |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1673 | DH0264 | Nguyễn Anh       |  | Chung                 | 8     | 9   | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý vệ lao động, việc làm và dạy nghề | UT2          | 75,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1674 | DH2722 | Nguyễn Thị Mỹ    |  | Tiến                  | 7     | 4   | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Quản lý vệ lao động, việc làm và dạy nghề |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1675 | DH1504 | Nguyễn Thị Lê    |  | Mỹ                    | 28    | 4   | 1991 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán                       |              | 91,00         | 91,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm trung bình |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |                                 |                            | ĐT ưu tiên      | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1676 | ĐH1356 | Đào Thanh        | Long  | 27                    | 4     | 1978 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1677 | ĐH1945 | Đàm Kim          | Phụng | 19                    | 5     | 1984 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        | U72             | 5            | 80,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1678 | ĐH1380 | Thị Nguyễn Gia   | Luân  | 1                     | 1     | 1992 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 84,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1679 | ĐH1271 | Trịnh Đình Mẫn   | Linh  | 13                    | 4     | 1994 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1680 | ĐH0713 | Đoàn Cẩm         | Hậu   | 28                    | 2     | 1997 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 81,5          | 81,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1681 | ĐH2599 | Trần Ngọc Anh    | Thư   | 26                    | 2     | 1993 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1682 | ĐH2694 | Lương Thị Thanh  | Thủy  | 24                    | 2     | 1994 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1683 | ĐH3143 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | 1                     | 10    | 1984 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tài chính - Kế toán        |                 |              | 65,00         | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1684 | ĐH2415 | Nguyễn Quốc      | Thành | 18                    | 6     | 1991 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tiếp nhận và xử lý đơn thư |                 |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1685 | ĐH1221 | Phạm Thị         | Liên  | 16                    | 2     | 1996 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                 |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1686 | ĐH2835 | Dương Quyền      | Trần  | 28                    | 1     | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                 |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1687 | ĐH0110 | Khúc Hoàng Lan   | Anh   | 22                    | 3     | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                 |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1688 | ĐH2513 | Nguyễn Quang     | Thiện | 6                     | 11    | 1993 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          | UT3             | 2,5          | 83,00         | 85,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1689 | ĐH1061 | Nguyễn Duy       | Khanh | 28                    | 10    | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                 |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1690 | ĐH2327 | Lê Công Nhật     | Thắng | 5                     | 9     | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                 |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1691 | DH2477 | Phạm Thị Thu      | Thảo  | 6                     | 3     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1692 | DH2621 | Nguyễn Trọng      | Thuận | 12                    | 5     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1693 | DH2971 | Huyền Thị Thanh   | Trúc  | 15                    | 6     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1694 | DH0114 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh   | 20                    | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1695 | DH0237 | Nguyễn Thị        | Châu  | 9                     | 11    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1696 | DH0238 | Ngô Thị Thu       | Châu  | 10                    | 4     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1697 | DH2145 | Đỗ Thị Tố         | Quỳnh | 5                     | 8     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 82,5          | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1698 | DH0961 | Nguyễn Thanh      | Hương | 21                    | 1     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1699 | DH1908 | Nguyễn Đức Hoàng  | Phú   | 10                    | 11    | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1700 | DH1363 | Nguyễn Thanh      | Long  | 2                     | 9     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1701 | DH3175 | Lê Thị            | Uyên  | 17                    | 9     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1702 | DH3368 | Bùi Mạnh          | Nhật  | 23                    | 11    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                     | 5            | 75,00         | 80,00     |                 |         |
| 1703 | DH0111 | Nguyễn Trần Kim   | Anh   | 6                     | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1704 | DH1476 | Trương Hoàng Nhật | Minh  | 7                     | 6     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1705 | DH1284 | Bùi Phương        | Linh  | 30                    | 3     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên      |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |     | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|-----|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |     |               |           |                 |         |
| 1706 | ĐH1930 | Trần Thanh     | Phúc   | 29                    | 8     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1707 | ĐH2144 | Nguyễn Xuân    | Quýnh  | 3                     | 11    | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1708 | ĐH0611 | Nguyễn Thị Thu | Hà     | 20                    | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1709 | ĐH0113 | Lê Thị Tú      | Anh    | 11                    | 8     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1710 | ĐH0198 | Nguyễn Trung   | Bình   | 16                    | 11    | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1711 | ĐH1401 | Lê Thị Ly      | Ly     | 27                    | 1     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1712 | ĐH1523 | Phan Hoài      | Nam    | 11                    | 5     | 1979 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1713 | ĐH1590 | Trương Ái      | Nghị   | 21                    | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1714 | ĐH2020 | Trần Khắc Nhã  | Phương | 29                    | 7     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1715 | ĐH2731 | Nguyễn Mậu     | Tiến   | 16                    | 9     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1716 | ĐH0457 | Trần Thị Thủy  | Dung   | 16                    | 4     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 59,00         | 59,00     |                 |         |
| 1717 | ĐH1382 | Hà Minh        | Luân   | 10                    | 5     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1718 | ĐH2553 | Mai Thị        | Thống  | 25                    | 5     | 1983 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |     | 50,00         | 50,00     |                 |         |
| 1719 | ĐH0112 | Trần Hoàng     | Anh    | 30                    | 8     | 1978 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | UT2 | 42,00         | 47,00     |                 |         |
| 1720 | ĐH3118 | Nguyễn Văn     | Tuyến  | 24                    | 5     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                         |              |     | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương đương điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                                 |                            | ĐYT ưu tiên                  | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1721 | DH0158 | Trương Quốc     | Bảo   | 1                     | 1     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1722 | DH0580 | Nguyễn Thị Ngọc | Giàu  | 6                     | 7     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1723 | DH0638 | Nguyễn Ngọc     | Hân   | 22                    | 6     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1724 | DH0699 | Hồ Hoàn         | Hào   | 11                    | 6     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1725 | DH0341 | Phan Tấn        | Đạt   | 11                    | 11    | 1992 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1726 | DH1619 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc  | 17                    | 8     | 1988 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1727 | DH2345 | Dương Lý Thiên  | Thanh | 22                    | 8     | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 84,5          | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1728 | DH1332 | Lê Hà           | Lợi   | 3                     | 7     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1729 | DH1396 | Lê Thị Khánh    | Lý    | 14                    | 8     | 1988 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1730 | DH1759 | Nguyễn          | Nhiên | 23                    | 1     | 1984 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           | UT2                          | 5            | 77,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1731 | DH3235 | Bùi Hoàn        | Vũ    | 26                    | 10    | 1995 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1732 | DH3300 | Trương Hàm      | Yên   | 5                     | 12    | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1733 | DH1341 | Nguyễn Đức      | Long  | 15                    | 2     | 1985 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           | UT2                          | 5            | 74,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1734 | DH1704 | Phan Nguyễn Thu | Nhiên | 3                     | 4     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1735 | DH2054 | Hà Bảo          | Quân  | 28                    | 12    | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                              |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1736 | ĐH1110 | Đình Văn        | Khương | 20                    | 7     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1737 | ĐH1618 | Bùi Thị         | Ngọc   | 7                     | 3     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1738 | ĐH3372 | Trương Thị      | Pha    | 1                     | 8     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1739 | ĐH1208 | Nguyễn Thanh    | Liên   | 15                    | 9     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1740 | ĐH2242 | Nguyễn Minh     | Tâm    | 23                    | 2     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1741 | ĐH1701 | Trần Hòa        | Nhà    | 17                    | 2     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1742 | ĐH0831 | Hứa Văn         | Hòa    | 27                    | 9     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           | U72                      | 5            | 43,00         | 48,00     |                 |         |
| 1743 | ĐH3128 | Nguyễn Thị Ngọc | Tuyền  | 16                    | 11    | 1976 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           |                          |              | 42,00         | 42,00     |                 |         |
| 1744 | ĐH0970 | Nguyễn Phước    | Huy    | 15                    | 1     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn hóa - Xã hội           | U73                      | 2,5          | 34,00         | 36,50     |                 |         |
| 1745 | ĐH1985 | Vương Thị       | Phương | 24                    | 12    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | U72                      | 5            | 82,5          | 87,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1746 | ĐH0065 | Bùi Trần Ngọc   | Anh    | 27                    | 11    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1747 | ĐH2705 | Dương Thị Mai   | Thy    | 11                    | 12    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1748 | ĐH3256 | Nguyễn Thị      | Vui    | 28                    | 11    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1749 | ĐH1198 | Nguyễn Thế      | Lân    | 13                    | 9     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | U72                      | 5            | 73,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1750 | ĐH2806 | Nguyễn Thị Thùy | Trâm   | 29                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                                 |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1751 | DH3353 | Thới Thị Ngọc      | Huyền | 2                     | 2     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1752 | DH0186 | Trương             | Bình  | 29                    | 6     | 1981 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1753 | DH0765 | Lý Thị Minh        | Hiền  | 1                     | 12    | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1754 | DH0223 | Võ Trần Ngọc Quỳnh | Châu  | 22                    | 5     | 1997 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1755 | DH0135 | Trần Thị Xuân      | Ánh   | 24                    | 12    | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1756 | DH0929 | Phạm Ngọc          | Hùng  | 14                    | 9     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1757 | DH3168 | Hoàng Bảo          | Uyên  | 20                    | 2     | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | ƯT2                      | 5            | 70,00         | 75,00     |                 |         |
| 1758 | DH3212 | Nguyễn Thị Ngọc    | Việt  | 19                    | 11    | 1990 | x         | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1759 | DH0847 | Lê Khải            | Hoàn  | 1                     | 11    | 1995 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | ƯT3                      | 2,5          | 72,00         | 74,50     |                 |         |
| 1760 | DH0352 | Phạm Quốc          | Đạt   | 17                    | 8     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1761 | DH1763 | Võ Thành           | Nhơn  | 16                    | 8     | 1988 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1762 | DH1955 | Hồ Minh            | Phước | 5                     | 3     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1763 | DH2080 | Nguyễn Quang       | Quý   | 24                    | 1     | 1998 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1764 | DH2226 | Nguyễn Tấn         | Tài   | 16                    | 11    | 1989 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1765 | DH2777 | Phạm Khánh         | Toàn  | 11                    | 9     | 1999 |           | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                            | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1766 | ĐH0790 | Phan Trọng      | Hiếu   | 28                    | 11    | 1975 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | ƯT2                      | 5            | 63,00         | 68,00     |                 |         |
| 1767 | ĐH1318 | Đào Thành       | Lộc    | 23                    | 7     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       | ƯT3                      | 2,5          | 65,00         | 67,50     |                 |         |
| 1768 | ĐH2586 | Lê anh          | Thư    | 14                    | 8     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 1769 | ĐH0984 | Võ Phạm         | Huy    | 26                    | 5     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1770 | ĐH0583 | Đỗ Hoàng        | Giàu   | 10                    | 4     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1771 | ĐH1630 | Lý Hồng         | Ngọc   | 4                     | 1     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1772 | ĐH0654 | Phạm Ngọc Bích  | Hằng   | 24                    | 1     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1773 | ĐH2236 | Đặng Thị        | Tâm    | 23                    | 9     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 1774 | ĐH0187 | Phạm Thị Thái   | Bình   | 16                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 1775 | ĐH1986 | Nguyễn Thị Út   | Phương | 19                    | 7     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1776 | ĐH1631 | Trần Bích       | Ngọc   | 27                    | 11    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1777 | ĐH0735 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 16                    | 1     | 1981 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 53,5          | 53,50     |                 |         |
| 1778 | ĐH0910 | Trần Thanh      | Hùng   | 25                    | 1     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1779 | ĐH2130 | Âu Dương Nguyệt | Quỳnh  | 9                     | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn phòng - Thống kê       |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1780 | ĐH1572 | Quách Thiên     | Ngân   | 16                    | 8     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh | Văn thư                    |                          |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên      |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương đương điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                                             | ĐT ưu tiên                   | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1781 | DH0944 | Phạm Thị Mỹ    | Hương | 5                     | 3     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 94,00         | 94,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1782 | DH1132 | Vũ Đức         | Kiệt  | 6                     | 6     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1783 | DH2428 | Trần Phương    | Thảo  | 24                    | 7     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 87,00         | 87,00     |                 |         |
| 1784 | DH2796 | Đoàn Thị Bảo   | Trần  | 4                     | 9     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 1785 | DH3237 | Lê Tuấn        | Vũ    | 13                    | 3     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |
| 1786 | DH1133 | Phan Tuấn      | Kiệt  | 19                    | 1     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 79,5          | 79,50     |                 |         |
| 1787 | DH3033 | Lê Anh         | Tú    | 15                    | 11    | 1983 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường | ƯT2                          | 5            | 72,00         | 77,00     |                 |         |
| 1788 | DH3098 | Nguyễn Minh    | Tùng  | 1                     | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1789 | DH0007 | Nguyễn Duy     | An    | 25                    | 6     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 1790 | DH1832 | Là Thị Kim     | Quanh | 29                    | 8     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1791 | DH3264 | Phạm Ngọc Thảo | Vy    | 2                     | 9     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 56,00         | 56,00     |                 |         |
| 1792 | DH0675 | Trần Xuân      | Hạnh  | 27                    | 1     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 41,00         | 41,00     |                 |         |
| 1793 | DH1451 | Lê Hoàng       | Minh  | 8                     | 11    | 1980 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Địa chính - Xây dựng - Đồ thị và Môi trường |                              |              | 27,5          | 27,50     |                 |         |
| 1794 | DH0470 | Phan Thanh     | Dũng  | 10                    | 10    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp   |                              |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1795 | DH2620 | Nguyễn Tiến    | Thuần | 4                     | 8     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp   |                              |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng                                      | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                                                                 | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1796 | ĐH2631 | Nguyễn Đăng Hoài  | Thương | 12                    | 1     | 1977 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp                       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1797 | ĐH1639 | Lê Thương Tiểu    | Ngọc   | 1                     | 2     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp                       |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 1798 | ĐH3331 | Bùi Doãn          | Zin    | 22                    | 1     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp                       |                         |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1799 | ĐH2326 | Trần Thị Hồng     | Thắm   | 5                     | 9     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính |                         |              | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1800 | ĐH2146 | Nguyễn Thị Phương | Quỳnh  | 26                    | 9     | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1801 | ĐH0962 | Trần Thị Ngọc     | Hương  | 15                    | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính |                         |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 1802 | CEĐ03  | Đinh Nhật         | Bình   | 24                    | 7     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 87,5          | 87,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1803 | CEĐ08  | Lưu Doãn          | Kỳ     | 16                    | 3     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1804 | CEĐ12  | Trương Thanh      | Nhân   | 24                    | 2     | 1980 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 67,75         | 67,75     | Trúng tuyển     |         |
| 1805 | CEĐ19  | Nguyễn Quốc       | Thắng  | 26                    | 9     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1806 | CEĐ06  | Võ Chấn           | Khang  | 14                    | 7     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 62,5          | 62,50     |                 |         |
| 1807 | CEĐ01  | Phan Hoài         | Ân     | 31                    | 10    | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1808 | CEĐ20  | Hồ Minh           | Trí    | 22                    | 3     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Quản lý trật tự xây dựng đô thị                                 |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1809 | ĐH2726 | Phạm Thị Thủy     | Tiên   | 29                    | 7     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán                                             |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1810 | ĐH3027 | Võ Thanh          | Truyền | 2                     | 10    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán                                             |                         |              | 86,5          | 86,50     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1811 | DH0093 | Nguyễn Tùng Quế   |  | Anh                   | 12    | 12  | 1988      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 83,5          | 83,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1812 | DH2268 | Huỳnh Phan Minh   |  | Tâm                   | 4     | 8   | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1813 | DH2894 | Võ Thị Thủy       |  | Trang                 | 27    | 9   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 79,5          | 79,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1814 | DH0750 | Vũ Thị            |  | Hiền                  | 28    | 4   | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1815 | DH1809 | Hoàng Thị Hồng    |  | Nhưng                 | 1     | 2   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1816 | DH3277 | Bùi Tường         |  | Vy                    | 25    | 2   | 1993      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1817 | DH2707 | Trà Thị Minh      |  | Thy                   | 14    | 9   | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1818 | DH2011 | Hà Văn            |  | Phuong                | 17    | 2   | 1988      |                         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1819 | DH0607 | Vũ Thu            |  | Hà                    | 20    | 9   | 1987      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 71,00         | 71,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1820 | DH2895 | Nguyễn Minh       |  | Trang                 | 18    | 9   | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1821 | DH2570 | Trần Thị Thanh    |  | Thu                   | 23    | 10  | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1822 | DH0957 | Trần Văn Minh     |  | Huong                 | 25    | 3   | 1992      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 1823 | DH2467 | Nguyễn Thị Phương |  | Thảo                  | 11    | 3   | 1989      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |
| 1824 | DH1696 | Trần Thị Ánh      |  | Nguyệt                | 3     | 6   | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1825 | DH3278 | Nguyễn Ngọc Mai   |  | Vy                    | 30    | 4   | 1994      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán     |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 1826 | ĐH3073 | Nguyễn Minh        | Tuấn  | 5                     | 10    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tài chính - Kế toán        |                         |              |  | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1827 | ĐH2201 | Huỳnh Nguyễn Hoàng | Son   | 27                    | 12    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1828 | ĐH2904 | Trần Lê Thùy       | Trang | 4                     | 10    | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1829 | ĐH2972 | Võ Thị Thanh       | Trúc  | 1                     | 4     | 1982 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1830 | ĐH0612 | Nguyễn Thị Bích    | Hà    | 6                     | 10    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1831 | ĐH0759 | Trần Nguyễn Thanh  | Hiền  | 14                    | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1832 | ĐH0778 | Lê Trung           | Hiệp  | 15                    | 3     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1833 | ĐH1756 | Nguyễn Tâm         | Nhi   | 14                    | 10    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1834 | ĐH2289 | Bùi Minh           | Tân   | 15                    | 5     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1835 | ĐH2480 | Nguyễn Thị         | Thảo  | 20                    | 3     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1836 | ĐH2755 | Trần Minh          | Tiến  | 20                    | 8     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1837 | ĐH3325 | Hoàng Bạch         | Yến   | 3                     | 11    | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1838 | ĐH2148 | Nguyễn Như         | Quỳnh | 16                    | 12    | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 1839 | ĐH2754 | Phan Văn           | Tiến  | 25                    | 1     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 1840 | ĐH0549 | Nguyễn Ngọc        | Duyên | 4                     | 7     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              |  | 82,00         | 82,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                             |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1841 | DH1658 | Vũ Mỹ           | Ngọc  | 2                     | 4     | 1983 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 81,00         | 81,00     |                 |         |
| 1842 | DH0613 | Trần Thị        | Hà    | 13                    | 8     | 1979 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1843 | DH1659 | Nguyễn Thanh    | Ngọc  | 2                     | 6     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1844 | DH1816 | Nguyễn Thị      | Nhung | 12                    | 5     | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 80,00         | 80,00     |                 |         |
| 1845 | DH2673 | Đào Khắc        | Thùy  | 10                    | 5     | 1981 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 79,5          | 79,50     |                 |         |
| 1846 | DH1585 | Hà Khánh        | Ngân  | 15                    | 8     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 1847 | DH2903 | Trần Ngọc Thùy  | Trang | 26                    | 5     | 1995 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1848 | DH0431 | Đỗ Tiến         | Đức   | 7                     | 5     | 1997 |           | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 1849 | DH3247 | Huỳnh Tường     | Vũ    | 17                    | 10    | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 1850 | DH1478 | Trương Hoàng    | Minh  | 22                    | 10    | 1992 |           | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1851 | DH3176 | Nguyễn Thị Thu  | Uyên  | 26                    | 6     | 1979 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1852 | DH0115 | Dương Quốc      | Anh   | 30                    | 12    | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1853 | DH0668 | Nguyễn Thị      | Hằng  | 21                    | 3     | 1982 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1854 | DH2763 | Trần Thị        | Tiếp  | 25                    | 12    | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1855 | DH3147 | Huỳnh Ngọc Long | Tuyền | 3                     | 7     | 1988 | x         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên           |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|---------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                     |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1856 | ĐH2479 | Võ Thị Thanh        | Thảo  | 29                    | 7     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1857 | ĐH0486 | Hứa Hoàng           | Đông  | 24                    | 11    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1858 | ĐH1620 | Vũ Thị Thanh        | Ngọc  | 29                    | 3     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1859 | ĐH0879 | Huỳnh Minh          | Hồng  | 25                    | 5     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1860 | ĐH1794 | Nguyễn Thị Tuyết    | Nhung | 29                    | 10    | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1861 | ĐH0639 | Huỳnh Thị Ngọc      | Hán   | 16                    | 1     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1862 | ĐH2841 | Huỳnh Lưu Nhật Thủy | Trang | 2                     | 6     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1863 | ĐH0043 | Nguyễn Lê Ngọc      | Anh   | 7                     | 5     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1864 | ĐH0771 | Nguyễn Duy          | Hiệp  | 1                     | 7     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1865 | ĐH2052 | Hồ Đức              | Quan  | 25                    | 6     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1866 | ĐH0044 | Bùi Ngọc            | Anh   | 8                     | 1     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 74,00         | 74,00     |                 |         |
| 1867 | ĐH2577 | Cao Thị Anh         | Thư   | 16                    | 3     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 1868 | ĐH1117 | Lê Nguyễn Trung     | Kiên  | 8                     | 9     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1869 | ĐH2614 | Nguyễn Văn          | Thuận | 9                     | 5     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1870 | ĐH0971 | Hồ Đức              | Huy   | 24                    | 6     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |  | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú     |
|------|--------|-----------------|--|-----------------------|-------|-----|-----------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|-------------|
|      |        |                 |  | Ngày                  | Tháng | Năm |           |                         |                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |             |
| 1871 | DH2037 | Đoàn Thị Thuý   |  | Phượng                | 5     | 2   | 1976      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội         | UT2          | 5             | 40,00     | 45,00           |             |
| 1872 | DH2395 | Nguyễn Công     |  | Thành                 | 10    | 10  | 1981      |                         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội         |              |               | 42,00     | 42,00           |             |
| 1873 | DH1180 | Nguyễn Thị Ngọc |  | Lan                   | 7     | 1   | 1974      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn hóa - Xã hội         |              |               | 36,00     | 36,00           |             |
| 1874 | DH3346 | Nguyễn Thị      |  | Hiền                  | 29    | 5   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 88,00     | 88,00           | Trúng tuyển |
| 1875 | DH2444 | Trần Thị Thanh  |  | Thào                  | 2     | 9   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 87,5      | 87,50           | Trúng tuyển |
| 1876 | DH1673 | Nguyễn Thị Kim  |  | Nguyễn                | 16    | 8   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 85,00     | 85,00           | Trúng tuyển |
| 1877 | DH1184 | Lê Thị Ngọc     |  | Lan                   | 12    | 3   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 80,00     | 80,00           | Trúng tuyển |
| 1878 | DH1516 | Nguyễn Đại      |  | Nam                   | 12    | 8   | 1998      |                         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 80,00     | 80,00           | Trúng tuyển |
| 1879 | DH1937 | Y               |  | Phụng                 | 1     | 1   | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     | UT2          | 5             | 75,00     | 80,00           | Trúng tuyển |
| 1880 | DH2215 | Phạm Nguyễn Như |  | Sương                 | 27    | 2   | 1998      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 80,00     | 80,00           | Trúng tuyển |
| 1881 | DH2923 | Phạm Thị Ngọc   |  | Trí                   | 20    | 9   | 1984      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 77,75     | 77,75           | Trúng tuyển |
| 1882 | DH3025 | Phan Thị Ngọc   |  | Truyền                | 3     | 2   | 1996      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 77,5      | 77,50           | Trúng tuyển |
| 1883 | DH2363 | Thân Trọng      |  | Thanh                 | 16    | 6   | 1995      |                         | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 75,00     | 75,00           | Trúng tuyển |
| 1884 | DH1247 | Nguyễn Cẩm      |  | Linh                  | 1     | 1   | 1990      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 70,00     | 70,00           | Trúng tuyển |
| 1885 | DH0068 | Lê Thị Lan      |  | Anh                   | 17    | 11  | 1999      | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê     |              |               | 68,00     | 68,00           |             |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển     | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                             |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1886 | ĐH0298 | Nguyễn Tuấn      | Cường | 30                    | 8     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1887 | ĐH1246 | Ngô Thị Mỹ       | Linh  | 15                    | 9     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1888 | ĐH1745 | Nguyễn Thị Ý     | Nhi   | 26                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1889 | ĐH1800 | Nguyễn Thủy Hồng | Nhung | 4                     | 5     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1890 | ĐH3132 | Huỳnh Thanh      | Tuyền | 28                    | 3     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1891 | ĐH0656 | Nguyễn Thị Thủy  | Hằng  | 10                    | 1     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1892 | ĐH3354 | Huỳnh Thị Thủy   | Kiều  | 15                    | 1     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1893 | ĐH0736 | Bùi Diễm Phương  | Hiền  | 7                     | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 63,00         | 63,00     |                 |         |
| 1894 | ĐH0655 | Phạm Thị Thủy    | Hằng  | 2                     | 12    | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1895 | ĐH1834 | Nguyễn Thị Tú    | Oanh  | 9                     | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 55,5          | 55,50     |                 |         |
| 1896 | ĐH0225 | Nguyễn Vũ Khánh  | Châu  | 29                    | 12    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1897 | ĐH3057 | Nguyễn Thanh     | Tuấn  | 2                     | 2     | 1986 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       | UT2                     | 5            | 50,00         | 55,00     |                 |         |
| 1898 | ĐH0773 | Phạm Hồng        | Hiệp  | 22                    | 12    | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 53,5          | 53,50     |                 |         |
| 1899 | ĐH1414 | Nguyễn Thanh     | Mai   | 9                     | 12    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 1900 | ĐH2214 | Nguyễn Phạm Ngọc | Sương | 10                    | 8     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 50,00         | 50,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên      | Ngày, tháng, năm sinh |       |     | Nữ   | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng     | Điểm tương đương, điểm ưu tiên                        |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|----------------|-----------------------|-------|-----|------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                | Ngày                  | Tháng | Năm |      |                         |                                | ĐT ưu tiên                                            | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1901 | DH0883 | Trần Thị Ngọc  | Hồng                  | 26    | 7   | 1998 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp    | Văn phòng - Thống kê                                  |              | 47,5          | 47,50     |                 |         |
| 1902 | DH1874 | Trần Văn       | Phi                   | 10    | 9   | 1989 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường           |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1903 | DH2429 | Võ Thanh       | Thảo                  | 12    | 1   | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường           |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |
| 1904 | DH0881 | Lê Thị         | Hồng                  | 27    | 9   | 1997 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường           |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1905 | DH0931 | Huỳnh Huy      | Hùng                  | 13    | 2   | 1990 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Phòng, chống tệ nạn xã hội                            |              | 60,00         | 60,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1906 | DH2455 | Nguyễn Thị     | Thảo                  | 7     | 1   | 1999 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1907 | DH1120 | Tổng Quang     | Kiên                  | 18    | 2   | 1988 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên | ƯT2          | 70,00         | 75,00     |                 |         |
| 1908 | DH1405 | Huỳnh Thị Công | Lý                    | 7     | 6   | 1995 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1909 | DH0400 | Nguyễn Mạnh    | Đình                  | 24    | 9   | 1998 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên |              | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1910 | DH1613 | Trần Hinh      | Ngĩa                  | 14    | 5   | 1986 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị                  |              | 76,00         | 76,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1911 | DH1384 | Nguyễn Trọng   | Luân                  | 13    | 4   | 1987 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị                  |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1912 | DH2730 | Trần Hương     | Tiến                  | 2     | 3   | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản                   |              | 67,00         | 67,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1913 | DH1193 | Nguyễn Thị Mai | Lan                   | 30    | 4   | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản                   |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1914 | DH0523 | Nguyễn Trường  | Duy                   | 22    | 6   | 1999 |                         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thi đua - khen thưởng                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1915 | DH1779 | Đặng Thị Huỳnh | Như                   | 22    | 9   | 1998 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thi đua - khen thưởng                         |              | 83,00         | 83,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm tuyển dụng       | Đổi tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                |                                  | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1916 | ĐH0191 | Lê Đức Thái     | Bình  | 10                    | 5     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thi đua - khen thưởng    |                         |              | 77,00         | 77,00     |                 |         |
| 1917 | ĐH2370 | Đậu Thị         | Thanh | 17                    | 9     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thi đua - khen thưởng    |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |
| 1918 | ĐH3272 | Phan Hiền Thảo  | Vy    | 30                    | 11    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thi đua - khen thưởng    |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 1919 | ĐH2339 | Nguyễn Công     | Thắng | 6                     | 9     | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thông tin - truyền thông |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1920 | ĐH0995 | Phạm Bảo        | Huy   | 6                     | 2     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý thông tin - truyền thông |                         |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 1921 | ĐH1935 | Trình Hồng      | Phúc  | 23                    | 10    | 1982 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý trật tự xây dựng đô thị  |                         |              | 68,00         | 68,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1922 | ĐH0779 | Dương Võ Ngọc   | Hiệp  | 22                    | 9     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Quản lý trật tự xây dựng đô thị  |                         |              | 57,00         | 57,00     |                 |         |
| 1923 | ĐH0254 | Nguyễn Thị Hồng | Chi   | 20                    | 4     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tài chính - Kế toán              |                         |              | 74,5          | 74,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1924 | ĐH1201 | Phạm Thị        | Lãnh  | 2                     | 1     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tài chính - Kế toán              |                         |              | 69,00         | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1925 | ĐH2725 | Nguyễn Thị Kiều | Tiến  | 27                    | 10    | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tài chính - Kế toán              |                         |              | 60,00         | 60,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1926 | ĐH2832 | Đỗ Huỳnh Ngọc   | Trần  | 24                    | 6     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tài chính - Kế toán              |                         |              | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1927 | ĐH0635 | Nguyễn Vũ       | Hải   | 30                    | 10    | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                        | UT3                     | 2,5          | 88,00         | 90,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1928 | ĐH3014 | Phan Chí        | Trung | 17                    | 12    | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                        |                         |              | 85,5          | 85,50     |                 |         |
| 1929 | ĐH1824 | Lê Quan         | Nhật  | 10                    | 2     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                        | UT3                     | 2,5          | 78,5          | 81,00     |                 |         |
| 1930 | ĐH1109 | Nguyễn Hữu Mai  | Khuê  | 15                    | 3     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                        |                         |              | 75,00         | 75,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm tuyển dụng                      | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                                |                                                 | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1931 | DH3350 | Nguyễn Nhật     | Hoàng  | 15                    | 4     | 1995 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       | UT3                      | 2,5          | 72,00         | 74,50     |                 |         |
| 1932 | DH2761 | Trần Thanh      | Tiến   | 15                    | 9     | 1999 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 70,5          | 70,50     |                 |         |
| 1933 | DH2610 | Bùi Lê Anh      | Thư    | 23                    | 10    | 1998 | x    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 1934 | DH2416 | Bùi Tiến        | Thành  | 15                    | 7     | 1996 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       | UT3                      | 2,5          | 62,5          | 65,00     |                 |         |
| 1935 | DH3092 | Lê Quốc         | Tuấn   | 1                     | 8     | 1995 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1936 | DH2175 | Bùi Minh        | Sang   | 25                    | 1     | 1995 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       | UT3                      | 2,5          | 59,00         | 61,50     |                 |         |
| 1937 | DH2210 | Phạm Châu Hoàng | Son    | 30                    | 10    | 1990 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 1938 | DH0846 | Trần Nhật       | Hoài   | 9                     | 12    | 1998 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 1939 | DH1108 | Nguyễn Phạm Trà | Khúc   | 10                    | 2     | 1999 | x    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Thanh tra                                       |                          |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 1940 | DH2667 | Nguyễn Thị Thu  | Thùy   | 10                    | 7     | 1999 | x    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm bản vùng |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1941 | DH0775 | Lương Võ Hoàng  | Hiệp   | 24                    | 7     | 1999 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm bản vùng |                          |              | 79,00         | 79,00     |                 |         |
| 1942 | DH1677 | Trần Thảo       | Nguyễn | 4                     | 2     | 1993 | x    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Theo dõi bình đẳng giới và giám nghiệm bản vùng |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1943 | DH1479 | Trịnh Hà        | Minh   | 30                    | 10    | 1988 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch                               |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1944 | DH1889 | Lê Tuấn         | Phong  | 20                    | 11    | 1996 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch                               |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1945 | DH1688 | Giáp Lê         | Nguyễn | 23                    | 3     | 1996 |      | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch                               |                          |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |                 | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                |                            | Đ.T<br>ưu tiên          | Điểm ưu<br>tiên |               |           |                 |         |
| 1946 | ĐH0377 | Đoàn Ngọc       | Diễm   | 27                    | 10    | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1947 | ĐH2625 | Võ Thiện        | Thuật  | 12                    | 8     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1948 | ĐH1364 | Trần Hoàng      | Long   | 9                     | 5     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 67,5          | 67,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1949 | ĐH2022 | Đặng Ngọc Minh  | Phượng | 20                    | 2     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 55,00         | 55,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1950 | ĐH2290 | Lý Hoàng        | Tân    | 3                     | 2     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 53,00         | 53,00     |                 |         |
| 1951 | ĐH3002 | Huỳnh Thành     | Trung  | 7                     | 1     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                     | 5               | 41,00         | 46,00     |                 |         |
| 1952 | ĐH0533 | Nguyễn Lý Khánh | Duy    | 3                     | 5     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |                 | 20,00         | 20,00     |                 |         |
| 1953 | ĐH1334 | Bùi Thành       | Lợi    | 4                     | 5     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | Vắng          | Vắng      |                 |         |
| 1954 | ĐH2794 | Phan Lê Bảo     | Trầm   | 4                     | 2     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 90,00         | 90,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1955 | ĐH1163 | Trần Hoàng      | Lâm    | 17                    | 11    | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1956 | ĐH2102 | Phạm Ngọc Bảo   | Quyển  | 23                    | 7     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1957 | ĐH1911 | Phan Thành      | Phúc   | 7                     | 6     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1958 | ĐH3284 | Nguyễn Đông     | Xuân   | 11                    | 6     | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 72,00         | 72,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1959 | ĐH3015 | Nguyễn Xuân     | Trường | 23                    | 11    | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1960 | ĐH2346 | Nguyễn Đình     | Thanh  | 10                    | 8     | 1977 |    | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                         |                 | 50,00         | 50,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|--------------------------------|----------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                                |                            | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1961 | DH0293 | Lâm Quốc         | Cường | 17                    | 2     | 1987 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn hóa - Xã hội           |                  |              | 30,00         | 30,00     |                 |         |
| 1962 | DH3058 | Lê Thanh         | Tuấn  | 14                    | 8     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       | UT2              | 5            | 80,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1963 | DH2966 | Trần Văn         | Trúc  | 23                    | 6     | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 81,00         | 81,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1964 | DH1320 | Nguyễn Trung Bảo | Lộc   | 10                    | 3     | 1999 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1965 | DH3311 | Nguyễn Trần Kim  | Yến   | 28                    | 12    | 1992 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1966 | DH1248 | Đặng Thị         | Linh  | 20                    | 10    | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1967 | DH2654 | Phạm Thị Thanh   | Thủy  | 5                     | 2     | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 77,5          | 77,50     | Trúng tuyển     |         |
| 1968 | DH0069 | Nguyễn Đan       | Anh   | 1                     | 12    | 1985 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 72,75         | 72,75     | Trúng tuyển     |         |
| 1969 | DH2826 | Nguyễn Ngọc Bảo  | Trần  | 5                     | 11    | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1970 | DH2863 | Nguyễn Thị Hồng  | Trang | 6                     | 8     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1971 | DH0071 | Nguyễn Cao Quốc  | Anh   | 2                     | 11    | 1993 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 70,00         | 70,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1972 | DH0070 | Phan Quang       | Anh   | 23                    | 2     | 1995 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1973 | DH0518 | Phạm Khánh       | Duy   | 18                    | 9     | 1999 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1974 | DH1601 | Nguyễn Tiến      | Ngĩa  | 17                    | 9     | 1986 |           | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1975 | DH1773 | Trần Thị Huyền   | Như   | 29                    | 12    | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê       |                  |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|--------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |                                |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1976 | ĐH0211 | Nguyễn Minh     | Cánh   | 10                    | 3     | 1988 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1977 | ĐH0246 | Phạm Thị Quỳnh  | Chú    | 20                    | 10    | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 1978 | ĐH0163 | Nguyễn Trần     | Bảo    | 25                    | 6     | 1988 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 1979 | ĐH3200 | Phan Thụy       | Vĩ     | 5                     | 8     | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 57,5          | 57,50     |                 |         |
| 1980 | ĐH1956 | Trần Ngọc Thiên | Phước  | 25                    | 9     | 1996 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1981 | ĐH2445 | Bùi Thị Thanh   | Thảo   | 22                    | 10    | 1987 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 55,00         | 55,00     |                 |         |
| 1982 | ĐH2587 | Võ Thị Minh     | Thư    | 25                    | 7     | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận | Văn phòng - Thống kê                        |                          |              | 45,00         | 45,00     |                 |         |
| 1983 | ĐH1780 | Thái Quỳnh      | Như    | 11                    | 12    | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Cải cách hành chính                         |                          |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1984 | ĐH1680 | Trần Tài        | Nguyễn | 29                    | 7     | 1998 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Cải cách hành chính                         |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1985 | ĐH1036 | Đoàn Thanh      | Khả    | 19                    | 11    | 1999 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Cải cách hành chính                         |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 1986 | ĐH1899 | Hoàng Trọng     | Phú    | 2                     | 9     | 1989 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT2                      | 5            | 92,00         | 97,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1987 | ĐH1881 | Lai Quốc        | Phong  | 4                     | 9     | 1987 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT2                      | 5            | 88,00         | 93,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1988 | ĐH1595 | Hà Minh         | Nghĩa  | 6                     | 10    | 1992 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 89,00         | 89,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1989 | ĐH0978 | Nguyễn Nhật     | Huy    | 1                     | 1     | 1993 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 88,00         | 88,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1990 | ĐH3257 | Nguyễn Thành    | Vương  | 17                    | 10    | 1981 | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới tính | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|-------|-----------------------|-------|------|-----------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |           |                               |                                             | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 1991 | DH0131 | Ngô Thị Ngọc     | Ảnh   | 15                    | 10    | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1992 | DH2248 | Võ Thành         | Tâm   | 5                     | 5     | 1994 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 1993 | DH2556 | Nguyễn Thành     | Thống | 7                     | 5     | 1991 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 1994 | DH1550 | Phạm Kim         | Ngân  | 27                    | 8     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 1995 | DH1952 | Lê Hiệp          | Phước | 7                     | 12    | 1995 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 70,5          | 70,50     |                 |         |
| 1996 | DH1551 | Nguyễn Thị Tuyết | Ngân  | 16                    | 8     | 1998 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 68,00         | 68,00     |                 |         |
| 1997 | DH1733 | Nguyễn Minh      | Nhiệt | 14                    | 7     | 1992 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 67,00         | 67,00     |                 |         |
| 1998 | DH0559 | Nguyễn Đoàn Cẩm  | Giang | 8                     | 11    | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 64,5          | 64,50     |                 |         |
| 1999 | DH0052 | Phạm Mai Lâm     | Anh   | 9                     | 5     | 1996 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 2000 | DH1512 | Nguyễn Thành     | Nam   | 13                    | 10    | 1993 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 2001 | DH0149 | Cao Việt         | Bắc   | 4                     | 7     | 1993 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | UT3                      | 2,5          | 47,00         | 49,50     |                 |         |
| 2002 | DH1566 | Lê Thị Tuyết     | Ngân  | 30                    | 11    | 1999 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Hành chính tổng hợp                         |                          |              | 82,25         | 82,25     | Trúng tuyển     |         |
| 2003 | DH1660 | Nguyễn Thị Như   | Ngọc  | 8                     | 11    | 1994 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Kiểm soát văn bản                           |                          |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2004 | DH3191 | Trần Hồng        | Vân   | 15                    | 5     | 1986 | x         | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Kiểm soát văn bản                           |                          |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 2005 | DH2752 | Bành Văn         | Tiến  | 17                    | 12    | 1995 |           | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý đất đai                             |                          |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng           | Điểm tương đương |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                               |                                      | ĐT ưu tiên       | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 2006 | ĐH3254 | Trần              | Vũ    | 3                     | 2     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý được, mỹ phẩm                |                  |              | 76,5          | 76,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2007 | ĐH1082 | Nguyễn Hoàng Quốc | Khánh | 2                     | 9     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý được, mỹ phẩm                | UT2              | 5            | 20,00         | 25,00     |                 |         |
| 2008 | ĐH2764 | Nguyễn Trương     | Tin   | 15                    | 2     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý giao thông vận tải           |                  |              | 47,25         | 47,25     |                 |         |
| 2009 | ĐH2412 | Nguyễn Thiên      | Thành | 24                    | 4     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị |                  |              | 73,00         | 73,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2010 | ĐH1092 | Nguyễn Đăng       | Khoa  | 28                    | 4     | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý quy hoạch - kiến trúc        |                  |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2011 | ĐH1875 | Ngô Trần Viết     | Phi   | 19                    | 5     | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý thi đua - khen thưởng        |                  |              | 79,00         | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2012 | ĐH0768 | Nguyễn Ngọc       | Hiền  | 14                    | 4     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý thi đua - khen thưởng        |                  |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 2013 | ĐH1264 | Nguyễn Trần Duy   | Linh  | 15                    | 2     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý thi đua - khen thưởng        |                  |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 2014 | ĐH2387 | Lê Minh           | Thanh | 5                     | 12    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Quản lý xây dựng                     | UT2              | 5            | 75,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2015 | ĐH0095 | Phan Thị Hải      | Anh   | 17                    | 11    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Tài chính - Kế toán                  |                  |              | 69,5          | 69,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2016 | ĐH0689 | Lê Thị Hồng       | Hạnh  | 24                    | 11    | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Tài chính - Kế toán                  |                  |              | 50,00         | 50,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2017 | ĐH2547 | Nguyễn Thị        | Thoa  | 8                     | 6     | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                            |                  |              | 85,00         | 85,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2018 | ĐH2485 | Nguyễn Thị Lê     | Thảo  | 6                     | 6     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                            |                  |              | 83,00         | 83,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2019 | ĐH1848 | Lê Nguyễn Hoàng   | Phạm  | 19                    | 9     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                            |                  |              | 82,5          | 82,50     |                 |         |
| 2020 | ĐH2151 | Lê Trúc           | Quỳnh | 22                    | 4     | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                            |                  |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                               |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 2021 | DH1029 | Vũ Thị             | Huyền  | 9                     | 4     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 2022 | DH2555 | Lê Tấn             | Thông  | 26                    | 3     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 70,5          | 70,50     |                 |         |
| 2023 | DH0460 | Nguyễn Thị Thủy    | Dung   | 20                    | 3     | 1994 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  | UT2                     | 5            | 65,00         | 70,00     |                 |         |
| 2024 | DH1000 | Hồ Hoàng           | Huy    | 30                    | 6     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 2025 | DH1529 | Đinh Hoàng Nhật    | Nam    | 18                    | 12    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 2026 | DH1373 | Phạm Minh          | Long   | 7                     | 11    | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 58,5          | 58,50     |                 |         |
| 2027 | DH2669 | Trương Thị Thanh   | Thúy   | 21                    | 12    | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 54,5          | 54,50     |                 |         |
| 2028 | DH0272 | Nguyễn Văn         | Chương | 22                    | 8     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 2029 | DH3330 | Nguyễn Hoàng Hải   | Yến    | 9                     | 10    | 1989 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Thanh tra                  |                         |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |
| 2030 | DH1285 | Lê Doãn Khanh      | Linh   | 16                    | 10    | 1997 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Tư pháp - Hộ tịch          |                         |              | 87,00         | 87,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2031 | DH0294 | Lê Văn             | Cường  | 29                    | 1     | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 92,00         | 92,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2032 | DH2578 | Hoàng Thị Thiên    | Thư    | 1                     | 12    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 84,00         | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2033 | DH1159 | Nguyễn Đăng Trường | Lam    | 1                     | 7     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           | UT3                     | 2,5          | 78,00         | 80,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2034 | DH1006 | La Kim Ngọc        | Huyền  | 16                    | 11    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2035 | DH0045 | Trần Bảo           | Anh    | 19                    | 6     | 1995 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng | Đổi tượng, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                               |                            | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 2036 | ĐH1038 | Nguyễn Duy         | Khải  | 15                    | 4     | 1982 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 73,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2037 | ĐH3210 | Ngô Nam            | Viết  | 13                    | 7     | 1990 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           | UT2                     | 5            | 66,00         | 71,00     |                 |         |
| 2038 | ĐH2243 | Nguyễn Hoài        | Tâm   | 22                    | 2     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           | UT3                     | 2,5          | 64,5          | 67,00     |                 |         |
| 2039 | ĐH0923 | Ngô Tấn            | Hùng  | 14                    | 3     | 1988 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn hóa - Xã hội           |                         |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 2040 | ĐH0968 | Võ Văn             | Hương | 12                    | 7     | 1992 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 82,00         | 82,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2041 | ĐH1633 | Lê Anh             | Ngọc  | 30                    | 10    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2042 | ĐH2400 | Mai Thị            | Thành | 12                    | 9     | 1987 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2043 | ĐH2865 | Nguyễn Trần Diễm   | Trang | 10                    | 1     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2044 | ĐH2307 | Bùi Quốc           | Thái  | 12                    | 8     | 1987 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 75,00         | 75,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2045 | ĐH1632 | Hồ Bảo             | Ngọc  | 8                     | 7     | 1991 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 73,00         | 73,00     |                 |         |
| 2046 | ĐH3133 | Nguyễn Ngọc        | Tuyền | 11                    | 10    | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 2047 | ĐH1735 | Nguyễn Ngọc Diễm   | Nhật  | 14                    | 8     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 2048 | ĐH1213 | Ngô Thị Kim        | Liên  | 13                    | 8     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 2049 | ĐH2525 | Nguyễn Quốc        | Thịnh | 10                    | 6     | 1999 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 2050 | ĐH2131 | Nguyễn Phương Thảo | Quỳnh | 6                     | 5     | 1999 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thống kê       |                         |              | 64,00         | 64,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển       | Vị trí việc làm tuyển dụng                  | Đổi tương, điểm ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                               |                                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 2051 | DH1111 | Trần Lê           | Khương | 22                    | 8     | 1998 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thông kê                        |                         |              | 54,00         | 54,00     |                 |         |
| 2052 | DH1957 | Nguyễn Hữu        | Phước  | 22                    | 9     | 1983 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Bình | Văn phòng - Thông kê                        |                         |              | 52,5          | 52,50     |                 |         |
| 2053 | DH0295 | Nguyễn Mạnh       | Cường  | 13                    | 1     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT3                     | 2,5          | 80,00         | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2054 | DH0345 | Đỗ Thành          | Đạt    | 22                    | 8     | 1997 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 77,00         | 77,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2055 | DH2961 | Võ Kim            | Trúc   | 13                    | 12    | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 76,00         | 76,00     |                 |         |
| 2056 | DH3343 | Lưu Thị Ngọc      | Giàu   | 7                     | 11    | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 72,00         | 72,00     |                 |         |
| 2057 | DH2580 | Võ Trần Anh       | Thư    | 15                    | 2     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 71,00         | 71,00     |                 |         |
| 2058 | DH3129 | Vũ Thanh          | Tuyền  | 28                    | 5     | 1995 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 70,00         | 70,00     |                 |         |
| 2059 | DH1433 | Nguyễn Minh       | Mẫn    | 18                    | 12    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường | ƯT2                     | 5            | 56,00         | 61,00     |                 |         |
| 2060 | DH2186 | Cao Phước         | Son    | 1                     | 9     | 1981 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 57,5          | 57,50     |                 |         |
| 2061 | DH2185 | Nguyễn Bảo        | Son    | 11                    | 5     | 1996 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường |                         |              | 54,00         | 54,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2062 | DH0709 | Lê Thị Ngọc       | Hậu    | 26                    | 9     | 1975 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 86,00         | 86,00     |                 |         |
| 2063 | DH1993 | Trình Hoài        | Phuong | 30                    | 12    | 1993 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 85,00         | 85,00     |                 |         |
| 2064 | DH0307 | Nguyễn Thụy Trang | Đài    | 2                     | 12    | 1992 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Hành chính tổng hợp                         | ƯT2                     | 5            | 75,00         | 80,00     |                 |         |
| 2065 | DH1251 | Lại Thị Mộng      | Linh   | 16                    | 1     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú  | Hành chính tổng hợp                         |                         |              | 78,00         | 78,00     |                 |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển      | Vị trí việc làm tuyển dụng                     | Điểm tương đương ưu tiên |              |  | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|--------------|--|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                              |                                                | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |  |               |           |                 |         |
| 2066 | ĐH2850 | Phạm Minh Thủy   | Trang  | 1                     | 4     | 1985 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý công tác dân tộc                       |                          |              |  | 86,5          | 86,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2067 | ĐH1833 | Nguyễn Vũ Hoàng  | Oanh   | 8                     | 8     | 1984 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý công tác dân tộc                       |                          |              |  | 84,00         | 84,00     |                 |         |
| 2068 | ĐH2066 | Lê Trường        | Quang  | 6                     | 4     | 1977 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý công tác dân tộc                       |                          |              |  | 52,00         | 52,00     |                 |         |
| 2069 | ĐH2377 | Trần Thị Lan     | Thanh  | 5                     | 3     | 1986 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đất đai                                |                          |              |  | 86,00         | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2070 | ĐH1272 | Trang Tú         | Linh   | 1                     | 6     | 1996 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đất đai                                |                          |              |  | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 2071 | ĐH0360 | Nguyễn Cao       | Đạt    | 8                     | 11    | 1985 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đất đai                                | U72                      | 5            |  | 63,00         | 68,00     |                 |         |
| 2072 | ĐH2938 | Lê Tú            | Trình  | 6                     | 12    | 1998 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |  | 80,00         | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2073 | ĐH2924 | Nguyễn Khắc Minh | Trí    | 18                    | 11    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |  | 69,00         | 69,00     |                 |         |
| 2074 | ĐH1059 | Trần Thị Phương  | Khanh  | 20                    | 3     | 1993 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý đối ngoại cán bộ, công chức, viên chức |                          |              |  | 66,00         | 66,00     |                 |         |
| 2075 | ĐH0190 | Phan Thanh       | Bình   | 17                    | 4     | 1989 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân             |                          |              |  | 74,00         | 74,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2076 | ĐH1253 | Trần Hồ Mộng     | Linh   | 12                    | 7     | 1988 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân             |                          |              |  | 62,00         | 62,00     |                 |         |
| 2077 | ĐH1684 | Nguyễn Khôi      | Nguyễn | 18                    | 11    | 1994 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý quy hoạch - kiến trúc                  |                          |              |  | 57,5          | 57,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2078 | ĐH2012 | Nguyễn Tuấn      | Phuong | 2                     | 12    | 1991 |    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý tài chính - ngân sách                  |                          |              |  | 78,00         | 78,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2079 | ĐH2708 | Vũ Hoàng Mai     | Thy    | 23                    | 10    | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý tài chính - ngân sách                  |                          |              |  | 66,5          | 66,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2080 | ĐH2639 | Lê Thị           | Thương | 1                     | 2     | 1990 | x  | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Quản lý tài chính - ngân sách                  |                          |              |  | 64,00         | 64,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Giới | Đơn vị đăng ký dự tuyển      | Vị trí việc làm tuyển dụng | Điểm trung bình, điểm ưu tiên |              | Biên bản thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|------------------|--------|-----------------------|-------|------|------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |      |                              |                            | ĐT ưu tiên                    | Điểm ưu tiên |                   |           |                 |         |
| 2081 | DH0195 | Lâm Ngọc         | Bình   | 18                    | 2     | 1990 |      | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tài chính - Kế toán        |                               |              | 82,5              | 82,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2082 | DH0526 | Trần Bảo         | Duy    | 9                     | 7     | 1993 |      | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tài chính - Kế toán        |                               |              | 69,00             | 69,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2083 | DH0777 | Nguyễn Văn       | Hiệp   | 20                    | 12    | 1979 |      | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tài chính - Kế toán        |                               |              | 65,00             | 65,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2084 | DH0546 | Huỳnh Thị Phương | Duyên  | 19                    | 7     | 1993 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tài chính - Kế toán        |                               |              | 54,00             | 54,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2085 | DH2138 | Đỗ Thị Diễm      | Quỳnh  | 27                    | 2     | 1991 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tài chính - Kế toán        |                               |              | 53,00             | 53,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2086 | DH2533 | Nguyễn Cường     | Thịnh  | 12                    | 10    | 1995 |      | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tiếp nhận và xử lý đơn thư |                               |              | 84,5              | 84,50     | Trúng tuyển     |         |
| 2087 | DH0458 | Lê Thị           | Dung   | 4                     | 3     | 1982 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                           | 5            | 81,00             | 86,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2088 | DH2047 | Khuu Đức         | Phượng | 16                    | 7     | 1989 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          | UT2                           | 5            | 75,00             | 80,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2089 | DH3194 | Nguyễn Phi Đạt   | Vân    | 23                    | 11    | 1984 |      | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          |                               |              | 79,00             | 79,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2090 | DH1309 | Nguyễn Thị       | Loan   | 4                     | 7     | 1986 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          |                               |              | 75,00             | 75,00     |                 |         |
| 2091 | DH3403 | Bùi Thị Thu      | Xuân   | 26                    | 2     | 1995 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          |                               |              | 75,00             | 75,00     |                 |         |
| 2092 | DH2336 | Trần Diệu        | Tho    | 26                    | 3     | 1990 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          |                               |              | 70,00             | 70,00     |                 |         |
| 2093 | DH2516 | Phan Thị         | Thiệp  | 11                    | 7     | 1995 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Tư pháp - Hộ tịch          |                               |              | 40,00             | 40,00     |                 |         |
| 2094 | DH0046 | Nguyễn Thị       | Anh    | 13                    | 3     | 1979 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Văn hóa - Xã hội           |                               |              | 84,00             | 84,00     | Trúng tuyển     |         |
| 2095 | DH2956 | Tăng Thụy Thanh  | Trúc   | 31                    | 8     | 1992 | x    | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | Văn hóa - Xã hội           |                               |              | 83,00             | 83,00     | Trúng tuyển     |         |

| STT  | SBD    | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Vị trí việc làm tuyển dụng   | Điểm tương đương ưu tiên |              | Điểm thi viết | Tổng điểm | Dự kiến kết quả | Ghi chú |
|------|--------|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|-----------|-----------------|---------|
|      |        |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |                         |                              | ĐT ưu tiên               | Điểm ưu tiên |               |           |                 |         |
| 2096 | ĐH1849 | Võng Lầy        | Phấn  | 14                    | 3     | 1989 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | UT2                      | 5            | 69,00         | 74,00     |                 |         |
| 2097 | ĐH1231 | Lương Thị Thảo  | Linh  | 16                    | 1     | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 58,00         | 58,00     |                 |         |
| 2098 | ĐH1336 | Nguyễn Thành    | Lợi   | 9                     | 1     | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 85,00         | 85,00     | Trùng tuyển     |         |
| 2099 | ĐH2257 | Lê Hồng         | Tâm   | 28                    | 12    | 1990 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | UT2                      | 5            | 75,00         | 80,00     | Trùng tuyển     |         |
| 2100 | ĐH2401 | Dương Công      | Thành | 11                    | 4     | 1997 |                         | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 77,5          | 77,50     | Trùng tuyển     |         |
| 2101 | ĐH0679 | Trần Thị Hồng   | Hạnh  | 1                     | 1     | 1988 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 73,5          | 73,50     | Trùng tuyển     |         |
| 2102 | ĐH0164 | Lê Trần Thiện   | Bảo   | 23                    | 11    | 1996 |                         | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 72,00         | 72,00     | Trùng tuyển     |         |
| 2103 | ĐH0299 | Trần Tuấn       | Cường | 17                    | 12    | 1995 |                         | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú | UT3                      | 2,5          | 66,00         | 68,50     |                 |         |
| 2104 | ĐH3134 | Trương Thanh    | Tuyền | 20                    | 8     | 1992 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 67,5          | 67,50     |                 |         |
| 2105 | ĐH1561 | Nguyễn Thái Kim | Ngân  | 25                    | 8     | 1992 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 65,00         | 65,00     |                 |         |
| 2106 | ĐH0332 | Phạm Thị Hồng   | Đào   | 20                    | 3     | 1996 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 60,00         | 60,00     |                 |         |
| 2107 | ĐH2362 | Nguyễn Thị Đan  | Thanh | 6                     | 12    | 1982 | x                       | Ủy ban nhân dân quận Tân Phú |                          |              | 40,00         | 40,00     |                 |         |

HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022

